



VIỆN THIẾT KẾ/TỔNG CỤC HẬU CẦN - KỸ THUẬT

Công ty TNHH một thành viên Tư vấn Thiết kế và Đầu tư xây dựng
- Bộ quốc phòng

DỰ TOÁN THIẾT KẾ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ CÁI NHUM – TỈNH VĨNH LONG.

TRUNG TÂM QHHT – N2

Tháng năm 2026

THUYẾT MINH DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

I/ CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN :

- Căn cứ vào bản vẽ thiết kế do Chi nhánh. CTY TVTK & ĐTXD BQP phát hành;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26/09/2025 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Căn cứ Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 của Chính phủ về việc Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng: Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng: Ban hành định mức xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng: Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC, ngày 12/05/2023 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC, ngày 12/05/2023 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/08/2024 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 và Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/05/2025 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 36/2022/TT-BCT ngày 22/12/2022 của Bộ Công Thương; ban hành bộ định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp;
- Căn cứ Quyết định 07/QĐ-SXD ngày 14/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh.
- Căn cứ Quyết định 08/QĐ-SXD ngày 14/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về công bố bảng giá ca máy, thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh.
- Căn cứ Thông báo số 428/TB-SXD ngày 26/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11/2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
- Căn cứ báo giá các vật tư, thiết bị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại thời điểm lập dự toán

II / GIÁ TRỊ DỰ TOÁN : 66.249.486.000 VNĐ

Bằng chữ : Sáu mươi sáu tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm tám mươi sáu ngàn đồng chẵn.

CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC CN

GIÁM ĐỐC TT

QLKT

CNĐA

NGƯỜI CHỦ TRÌ

Phạm Quang Minh

Trương Hồng Lĩnh

Lê Công Định

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Hữu Thứ

(Chứng chỉ Định giá xây dựng
Hạng II, số HCM-00033593)

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ HUYỆN MANG THẮT (GIAI ĐOẠN 1)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ MANG THẮT, TỈNH VĨNH LONG

BIỂU SỐ 1:

TỔNG HỢP DỰ TOÁN

STT	KHOẢN MỤC	TRƯỚC THUẾ	VAT (8%)	SAU THUẾ
1	Chi phí xây dựng (G_{XD})	47.076.025.244	3.766.082.019	50.842.107.263
2	Chi phí thiết bị (G_{TB})	754.657.015	60.372.561	815.029.576
3	Chi phí quản lý dự án (G_{QLDA})			1.069.285.641
4	Chi phí tư vấn và đầu tư xây dựng (G_{TV})			2.676.984.790
5	Chi phí khác (G_K)			681.834.492
6	Chi phí dự phòng (G_{DP})			10.164.244.652
	a/ Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng: $(1+...+5) \times 10,00\%$			5.608.524.176
	b/ Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (bảng tính)			4.555.720.476
Tổng cộng (1+...+6)				66.249.486.414
Làm tròn				66.249.486.000

BIỂU SỐ 2:

TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

STT	HẠNG MỤC	TRƯỚC THUẾ	VAT (8%)	SAU THUẾ
I	Phần giao thông (cấp IV): G_{GT}	9.346.753.341	747.740.267	10.094.493.608
1	Đường giao thông	7.571.597.197		
2	An toàn giao thông	411.357.887		
3	Vĩa hè - cây xanh	1.363.798.257		
II	Phần hạ tầng kỹ thuật (cấp III): G_{HT}	37.729.271.903	3.018.341.752	40.747.613.655
1	San nền	24.901.477.666		
2	Hệ thống thoát nước mưa	5.480.275.858		
3	Hệ thống thoát nước thải	3.846.099.451		
4	Hệ thống cấp nước - PCCC	534.568.521		
5	Hệ thống điện mạng ngoài - Phần xây dựng	190.604.504		
6	Hệ thống điện mạng ngoài - Phần lắp đặt	2.342.886.493		
7	Hệ thống chiếu sáng	433.359.410		
Tổng cộng $G_{XD} : I + II =$		47.076.025.244	3.766.082.019	50.842.107.263

BIỂU SỐ 3:

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

STT	HẠNG MỤC	TRƯỚC THUẾ	VAT (8%)	SAU THUẾ
1	Thiết bị PCCC	289.087.015	23.126.961	312.213.976
2	Thiết bị trạm biến áp	465.570.000	37.245.600	502.815.600
Tổng cộng $G_{TB} : 1+2 =$		754.657.015	60.372.562	815.029.576

BIỂU SỐ 4: CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN CÔNG TRÌNH & CHI PHÍ TVĐXD & CHI PHÍ KHÁC

CHI PHÍ QLDA CT & CP TƯ VẤN ĐTXD & CP KHÁC		TRƯỚC THUẾ	VAT (8%)	SAU THUẾ
A	CP quản lý dự án CT (G_{QLDA})	1.069.285.641		1.069.285.641
	a. Phần giao thông: $G_{GT} \times$ 2,312%	216.096.937		
	b. Phần hạ tầng kỹ thuật: $(G_{HT} + G_{TB}) \times$ 2,217%	853.188.704		
B	Chi phí TVĐT xây dựng (G_{TV})			2.676.984.790
1	CP khảo sát địa chất (theo hợp đồng)	320.931.429	25.674.514	346.605.943
2	CP thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (theo hợp đồng)	833.333.333	66.666.667	900.000.000
3	Chi phí thẩm tra thiết kế = a + b + c	39.970.598	3.197.648	43.168.245
	a. Phần HTKT cấp 3 (trừ giao thông và SLMB) $G_{HT} \times$ 0,137%	17.574.078		
	b. Phần giao thông cấp 4: $G_{GT} \times$ 0,116%	10.842.234		
	c. Phần san lấp mặt bằng: $G_{HT-1} \times 40\% \times$ 0,116%	11.554.286		
4	Chi phí thẩm tra dự toán và TDT = a + b + c	38.170.766	3.053.661	41.224.428
	a. Phần HTKT cấp 3 (trừ giao thông và SLMB) $G_{HT} \times$ 0,132%	16.932.688		
	b. Phần giao thông cấp 4: $G_{GT} \times$ 0,110%	10.281.429		
	c. Phần san lấp mặt bằng: $G_{HT-1} \times 40\% \times$ 0,110%	10.956.650		
5	Chi phí giám sát thi công: a+b	982.123.063		982.123.063
	a. Phần HTKT cấp 3: $G_{HT} \times$ 2,011%	758.735.658		
	b. Phần giao thông cấp 4: $G_{GT} \times$ 2,390%	223.387.405		
6	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị: 0,803%	6.059.896		6.059.896
7	CP thẩm tra ATGT trước khi đưa vào khai thác (tạm tính theo dự toán lập)	9.948.066	795.845	10.743.911
8	Chi phí lập HSMT & ĐGHSDT = a+b+c+d	85.415.076	6.833.206	92.248.282
	a. Phần HTKT cấp 3: $G_{HT} \times$ 0,187%	70.553.738		
	b. Phần giao thông cấp 4: $G_{GT} \times$ 0,159%	14.861.338		
9	Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định KQ chọn thầu = $G_{XD} \times$ 0,200%	94.152.050	7.532.164	101.684.215
10	Chi phí thẩm định giá thiết bị (tạm tính theo dự toán)	50.000.000	4.000.000	54.000.000
C	Chi phí khác (G_K)			681.834.492
1	Chi phí bảo hiểm công trình: $G_{XD} \times$ (VAT 10%) 0,250%	117.690.063	11.769.006	129.459.069
2	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng: $G_{TV4} \times$ 20,000%	196.424.613	15.713.969	212.138.582
3	Phí thẩm định phê duyệt PCCC: TDT (trừ GPMB) \times 0,00377%			2.114.334
4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công:	20.105.912		20.105.912
	a. Phần HTKT : $G_{HT} \times 50\%$ 0,088%	16.600.880		
	b. Phần giao thông : $G_{GT} \times 50\%$ 0,075%	3.505.033		
5	Phí thẩm định tổng dự toán:	20.791.517		20.791.517
	a. Phần HTKT : $G_{HT} \times 50\%$ 0,079%	14.903.062		
	b. Phần giao thông : $G_{GT} \times 50\%$ 0,126%	5.888.455		
6	Phí thẩm định an toàn giao thông (tạm tính theo dự toán lập)	9.173.795		9.173.795
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính theo dự toán lập)	266.714.151	21.337.132	288.051.283

Trong đó các chi phí tính chung cho dự án theo khoản 2 điều 11 Nghị định 10/2021/NĐ-CP

I	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	TV			559.590.218
1	Chi phí khảo sát địa hình và lập báo cáo NCKT	Theo hợp đồng ký kết	370.893.636	29.671.491	400.565.127
2	CP lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	Theo hợp đồng ký kết	147.245.455	11.779.636	159.025.091
II	CHI PHÍ KHÁC	K			534.177.939
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Theo thông báo	16.217.000		16.217.000
2	Phí thẩm định cấp phép môi trường	Theo thông báo	7.600.000		7.600.000
3	Chi phí kiểm toán độc lập	Theo dự án được duyệt	363.368.512	29.069.481	392.437.993
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Theo dự án được duyệt	117.922.946		117.922.946
	TỔNG CỘNG:				1.093.768.157

Người lập



Phạm Huyền Chi

Người chủ trì



Nguyễn Hữu Thứ

(Chứng chỉ Định giá xây dựng
Hạng II, số HCM-00033593)

BẢNG TÍNH DỰ PHÒNG TRƯỢT GIÁ GÓI THẦU

DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

I. Các chi phí dự kiến thực hiện

STT	MH	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Giá trị
1	CP1	Chi phí xây dựng	G_{XD}	50.842.107.263
2	CP2	Chi phí thiết bị	G_{TB}	815.029.576
3	CP3	Dự toán Xây dựng công trình	G_{XDCT}	51.657.136.839

TD	Thời gian tính toán I_{XDCTbq} (năm):	3
TD1	Thời gian thực hiện (năm):	2

II. Dự phòng do yếu tố trượt giá: (G_{DP2})

- + T: Thời gian xây dựng công trình xác định theo (tháng, quý, năm)
- + t: Số thứ tự thời gian phân bổ vốn theo kế hoạch xây dựng công trình ($t=1 \div T$)
- + I_{XDCTbq} : Chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá
- + ΔI_{XDCT} : Mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo thời gian dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của năm đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia
- + G_{XDCT}^t : Giá trị dự toán xây dựng công trình trước chi phí dự phòng thực hiện trong khoản thời gian thứ t

a. Xác định I_{XDCTbq} :

STT	MH	Chỉ tiêu	Thời gian tính toán I_{XDCT} (năm)		
			1	2	3
1	TG1	Chỉ số giá xây dựng tối thiểu 3 năm gần nhất (I_n)	100	124,75	124,23
2	TG2	Hệ số trượt giá (I_{n+1}/I_n)		1,248	0,996
3	TG3	Tổng hệ số trượt giá theo số năm			2,243
4	TG4	I_{XDCTbq}			1,122
5	TG5	+ ΔI_{XDCT} :			

b. Bảng tính chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá:

STT	MH	Nội dung	Tiến độ thực hiện (năm)	
			1	2
1	DP1	Mức phân bổ vốn từng năm (%)	80%	20%
2	DP2	Chi phí thực hiện dự án theo tiến độ chưa có trượt giá (G_{XDCT}^t)	41.325.709.471	10.331.427.368
3	DP3	Trượt giá từng năm	4.022.341.450	533.379.026
4	DP4	Trượt giá tích lũy (G_{DP2})	4.022.341.450	4.555.720.476

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế VAT		Thành tiền sau thuế
						%	Thành tiền	
1	Thiết bị PCCC				289.087.015			312.213.976
	Tiêu lệnh PCCC	bộ	35,0000	194.444	6.805.540	8%	544.443	7.349.983
	Bình 35kg ABC	bình	35,0000	6.630.000	232.050.000	8%	18.564.000	250.614.000
	Tủ PCCC ngoài trời	tủ	35,0000	1.435.185	50.231.475	8%	4.018.518	54.249.993
2	Thiết bị trạm biến áp 400kVA	HT	1	465.570.000	465.570.000	8%	37.245.600	502.815.600
	TỔNG CỘNG: 1+2=				754.657.015			815.029.576

THIẾT BỊ TRẠM BIẾN ÁP

STT	TÊN CẤU KIỆN	ĐVT	KL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A. PHẦN THIẾT BỊ					
1	Máy biến áp 22/0,4kV - 400kVA - Amorphous	Máy	1	371.300.000	371.300.000
2	FCO 24kV - 100A + Chi 20k	Cái	3	1.079.000	3.237.000
3	LA 18kV 10kA	Cái	3	880.000	2.640.000
B. Phần vật liệu					
1	Đà dặt MBA 400kVA	Bộ	1	7.350.000	7.350.000
2	Xà đơn L75x75x8x2200 (4 ổp) đỡ sứ đường dây	Bộ	2	2.555.000	5.110.000
3	Xà đơn 80x110x5x2200 Composite lớp FCO, LA	Bộ	1	2.845.000	2.845.000
4	Bộ tiếp địa trạm 3 pha	Bộ	1	5.465.000	5.465.000
5	Tủ điện kế 3 pha	Bộ	1	2.300.000	2.300.000
6	Bộ dây dẫn trung thế 24kV 3 pha trạm ngồi	Bộ	1	5.273.000	5.273.000
7	Bộ cáp xuất trạm 3 pha 400kVA + đầu tủ bù	Bộ	1	58.000.000	58.000.000
8	Bộ đo đếm hạ thế	Bộ	1	2.050.000	2.050.000
TỔNG CỘNG					465.570.000

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

Đơn vị tính: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng trước thuế	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	38.632.611.915	G
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		7.358.194.689	
	SAN NỀN		24.019.751.526	
	THOÁT NƯỚC MƯA		5.479.509.556	
	AN TOÀN GIAO THÔNG		411.357.887	
	VỈA HÈ - CÂY XANH		1.363.798.257	
2	Thuế giá trị gia tăng	(G x 8%)	3.090.608.953	GTGT
3	Chi phí xây dựng sau thuế	(G + GTGT)	41.723.220.868	Gxd
	Tổng cộng	(Gxd)	41.723.220.868	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT	5.466.416.912	VL
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng tổng hợp vật liệu	5.466.416.912	VLHT
2	Chi phí nhân công	NCHT	595.548.060	NC
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng tổng hợp nhân công	595.548.060	NCHT
3	Chi phí máy thi công	MHT	248.665.121	M
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tổng hợp máy thi công	248.665.121	MHT
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M	6.310.630.093	T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 6%	378.637.806	C
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	T x 2%	126.212.602	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	126.212.602	TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT	631.063.010	GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 6%	416.501.586	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	7.358.194.689	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 8%	588.655.575	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	7.946.850.264	Gxd
	Tổng cộng	Gxd	7.946.850.264	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: SAN NỀN

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT	19.301.874.977	VL
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng tổng hợp vật liệu	19.301.874.977	VLHT
2	Chi phí nhân công	NCHT	812.464.669	NC
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng tổng hợp nhân công	812.464.669	NCHT
3	Chi phí máy thi công	MHT	773.308.970	M
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tổng hợp máy thi công	773.308.970	MHT
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M	20.887.648.616	T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 5%	1.044.382.431	C
2	Chi phí nhà tạm đê ở và điều hành thi công	T x 2%	417.752.972	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	417.752.972	TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT	1.879.888.375	GT
III	THU NHẬP CHỊU THUÊ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 5,5%	1.252.214.535	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	24.019.751.526	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 8%	1.921.580.122	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	25.941.331.648	Gxd
	Tổng cộng	Gxd	25.941.331.648	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT	3.749.999.982	VL
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng tổng hợp vật liệu	3.749.999.982	VLHT
2	Chi phí nhân công	NCHT	575.855.042	NC
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng tổng hợp nhân công	575.855.042	NCHT
3	Chi phí máy thi công	MHT	439.143.067	M
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tổng hợp máy thi công	439.143.067	MHT
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M	4.764.998.091	T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 5%	238.249.905	C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x 2%	95.299.962	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	95.299.962	TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT	428.849.829	GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 5,5%	285.661.636	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	5.479.509.556	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 8%	438.360.764	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	5.917.870.320	Gxd
	Tổng cộng	Gxd	5.917.870.320	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: AN TOÀN GIAO THÔNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT	260.003.359	VL
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng tổng hợp vật liệu	260.003.359	VLHT
2	Chi phí nhân công	NCHT	33.694.993	NC
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng tổng hợp nhân công	33.694.993	NCHT
3	Chi phí máy thi công	MHT	59.095.720	M
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tổng hợp máy thi công	59.095.720	MHT
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M	352.794.072	T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 6%	21.167.644	C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x 2%	7.055.881	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	7.055.881	TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT	35.279.406	GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 6%	23.284.409	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	411.357.887	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 8%	32.908.631	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	444.266.518	Gxd
	Tổng cộng	Gxd	444.266.518	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: VĨA HÈ - CÂY XANH

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT	929.753.136	VL
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	929.753.136	VLHT
2	Chi phí nhân công	NCHT	218.617.406	NC
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	218.617.406	NCHT
3	Chi phí máy thi công	MHT	21.267.757	M
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	21.267.757	MHT
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M	1.169.638.299	T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 6%	70.178.298	C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x 2%	23.392.766	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	23.392.766	TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT	116.963.830	GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 6%	77.196.128	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	1.363.798.257	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 8%	109.103.861	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	1.472.902.118	Gxd
	Tổng cộng	Gxd	1.472.902.118	

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	PHẦN ĐƯỜNG GIAO THÔNG								
		NỀN ĐƯỜNG								
1	AB.24121	Đào nền đường (đất cấp 1, tận dụng lại) 4208,94/100 = 42,0894	100m ³	42,0894		89.106	618.876		3.750.418	26.048.120
2	AB.62123	Xáo xối lu lên K95 6055,34/100 = 60,5534	100m ³	60,5534		129.204	659.295		7.823.741	39.922.554
3	AB.66113	Đắp cát K > 0,95 (cát tận dụng) 62,1/100 = 0,621	100m ³	0,6210		331.921	674.498		206.123	418.863
4	AB.66113	Đắp cát K > 0,95 (cát mua mới) 54,87/100 = 0,5487	100m ³	0,5487	32.330.000	331.921	674.498	17.739.471	182.125	370.097
5	AB.66114	Đắp cát K > 0,98 (cát mua mới) 1850,6/100 = 18,506	100m ³	18,5060	32.330.000	334.149	749.443	598.298.980	6.183.761	13.869.192
6	AB.66112	Đắp cát bù lún nền đường K > 0,90 (cát tận dụng) 3762,51/100 = 37,6251	100m ³	37,6251		296.279	548.277		11.147.527	20.628.977
		Bàn quan trắc lún								
7	TT-BQT	Cung cấp bàn quan trắc lún 54 = 54	bộ	54,0000	5.000.000			270.000.000		
8	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu 54 = 54	1cầu kiện	54,0000		7.020	24.527		379.080	1.324.458
		MẶT ĐƯỜNG								
10	AL.16121	Rải vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m 7044,23/100 = 70,4423	100m ²	70,4423	4.540.864	301.962		319.868.904	21.270.898	
11	AD.23235	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (Loại BTNC 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 7cm 5451,6/100 = 54,516	100m ²	54,5160	23.063.773	562.980	597.745	1.257.344.649	30.691.418	32.586.666
12	AD.24223	Tưới lớp dính bảm, thấm bảm mặt đường bằng nhũ tương gốc Axít, hơng nhũ tương 1kg/m ² 5451,6/100 = 54,516	100m ²	54,5160	1.148.000	58.857	265.242	62.584.368	3.208.648	14.459.933
13	AD.11242	Cấp phối đá dăm loại I, Dmax25mm, K98, dày 15cm	100m ³	8,1774	81.200.000	741.824	2.560.443	664.004.880	6.066.192	20.937.767

		817,74/100 = 8,1774									
14	AD.11232	Cấp phối đá dăm loại II, Dmax37.5mm, K98, dày 20cm	100m ³	11,9348	81.200.000	671.620	2.513.071	969.105.760	8.015.650	29.993.000	
		1193,48/100 = 11,9348									
15		Bố vĩa chữ "L" vĩa hè									
16	AF.11213	Bê tông đá 1x2 M250	m ³	151,2300	1.076.531	287.837	56.740	162.803.783	43.529.590	8.580.790	
		151,23 = 151,23									
17	AF.11111A	Bê tông lót đá 4x6 M100, dày 10cm	m ³	71,7100	1.003.200	250.395	56.382	71.939.472	17.955.825	4.043.153	
		71,71 = 71,71									
18	AF.82511	Ván khuôn	100m ²	5,8669	1.368.361	3.402.879	354.966	8.028.037	19.964.351	2.082.550	
		586,69/100 = 5,8669									
19		Bố nền chữ "I" (bố nền phía ngoài vĩa hè)									
20	AF.11213	Bê tông đá 1x2 M250	m ³	50,6600	1.076.531	287.837	56.740	54.537.060	14.581.822	2.874.448	
		50,66 = 50,66									
21	AF.11111A	Bê tông lót đá 4x6, M100, dày 10cm	m ³	12,6600	1.003.200	250.395	56.382	12.700.512	3.170.001	713.796	
		12,66 = 12,66									
22	AF.82511	Ván khuôn	100m ²	10,6384	1.368.361	3.402.879	354.966	14.557.172	36.201.188	3.776.270	
		1063,84/100 = 10,6384									
23		Vĩa hè									
24	AK.55114	Lát gạch terrazzo kích thước 40x40x3cm	m ²	3.779,4400	118.038	41.668		446.117.539	157.481.706		
		3779,44 = 3.779,44									
25	AK.41113	Vữa xi măng M75, dày 2cm	m ²	3.779,4400	16.012	18.889	1.215	60.516.393	71.389.842	4.592.020	
		3779,44 = 3.779,44									
26	AF.11221	Bê tông đá 1x2, M150, dày 10cm	m ³	377,9400	1.039.738	346.341	56.740	392.958.580	130.896.118	21.444.316	
		377,94 = 377,94									
27	AL.16201	Rải nilon lót	100m ²	37,7944	2.204.400	38.385		83.313.975	1.450.738		
		3779,44/100 = 37,7944									
	THM	TỔNG HẠNG MỤC						5.466.419.535	595.546.762	248.666.970	

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN I)
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1		San nền trong dự án								
2	AA.11211	Dọn dẹp chuẩn bị mặt bằng $28897,32/100 = 288,9732$	100m ²	288,9732		15.594	27.595		4.506.248	7.974.215
3	AB.31121	Vét hữu cơ 20cm $4672,63/100 = 46,7263$	100m ³	46,7263		617.062	840.191		28.833.024	39.259.017
4	AB.41411	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I $4672,63/100 = 46,7263$	100m ³	46,7263			1.723.730			80.543.525
5	AB.42111	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất I $4672,63*4/100 = 186,9052$	100m ³ /1 km	186,9052			794.415			148.480.294
6	AB.66112	Đắp cát san nền K > 0.90 $46.213,27/100 = 462,1327$	100m ³	462,1327	32.330.000	296.279	548.277	14.940.750.191	136.920.214	253.376.730
7	AL.16121	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m (sau khi vét hữu cơ) $29803,73/100 = 298,0373$	100m ²	298,0373	2.248.338	301.962		670.088.587	89.995.939	
8		San nền phạm vi tiếp giáp đường hiện hữu								
9	AA.11211	Dọn dẹp chuẩn bị mặt bằng $928,01/100 = 9,2801$	100m ²	9,2801		15.594	27.595		144.714	256.084
10	AB.31121	Vét hữu cơ 20cm $185,6/100 = 1,856$	100m ³	1,8560		617.062	840.191		1.145.267	1.559.394
11	AB.41411	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I $185,6/100 = 1,856$	100m ³	1,8560			1.723.730			3.199.243
12	AB.42111	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất I $185,6*4/100 = 7,424$	100m ³ /1 km	7,4240			794.415			5.897.737
13	AB.66112	Đắp cát san nền K > 0.90 $740,55/100 = 7,4055$	100m ³	7,4055	32.330.000	296.279	548.277	239.419.815	2.194.094	4.060.265
14	AL.16121	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m (sau khi vét hữu cơ) $1155,22/100 = 11,5522$	100m ²	11,5522	2.248.338	301.962		25.973.250	3.488.325	
15		BỒ BAO								

16		Bờ bao bằng đất								
17	AB.31121	Vết hữu cơ 50cm phạm vi ao mương $2767,08/100 = 27,6708$	100m ³	27,6708		617.062	840.191		17.074.599	23.248.757
18	AB.41411	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi $\leq 1000m$ - Cấp đất I $(2767,08-1815,39-156,98)/100 = 7,9471$	100m ³	7,9471			1.723.730			13.698.655
19	AB.42111	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi $\leq 5km$ - Cấp đất I $(2767,08-1815,39-156,98)*4/100 = 31,7884$	100m ³ /1 km	31,7884			794.415			25.253.182
20	AB.66112	San lấp ao mương bằng cát K > 0.90 $7495,37/100 = 74,9537$	100m ³	74,9537	32.330.000	296.279	548.277	2.423.253.121	22.207.207	41.095.390
21	AL.16121	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m (lót giữa cừ tràm và bờ bao tại các vị trí qua ao, mương) $134,86/100 = 1,3486$	100m ²	1,3486	2.248.338	301.962		3.032.109	407.226	
22	AC.12221	Đóng cừ tràm đường kính ngọn D > 4cm, L = 4,5m $3035/100 = 30,35$	100m	30,3500	830.760	91.265	242.070	25.213.566	2.769.893	7.346.825
23		Bờ bao bằng tường BTCT và gạch xây								
24		Tường chắn và thanh giằng								
25	AF.61311	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK = 6mm, chiều cao $\leq 6m$ $210,41/1000 = 0,2104$	tấn	0,2104	14.382.870	3.313.905	116.055	3.026.156	697.246	24.418
26	AF.61321	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK = 12mm, chiều cao $\leq 6m$ $1374,14/1000 = 1,3741$	tấn	1,3741	14.506.423	2.630.652	568.169	19.933.276	3.614.779	780.721
27	AE.44113	Gạch thẻ trát vữa M75, Vữa dày 2cm $335,85 = 335,85$	m ³	335,8500	1.401.100	1.074.780	11.843	470.559.435	360.964.863	3.977.472
28	AF.12113	Bê tông cốt thép đá 1x2, M250, dày 20cm $73,22 = 73,22$	m ³	73,2200	1.118.968	637.191	82.722	81.930.837	46.655.125	6.056.905
29	AB.66141	Cát phủ đầu cừ, dày 10cm $36,61/100 = 0,3661$	100m ³	0,3661	32.330.000	866.560	727.184	11.836.013	317.248	266.222
30	AF.12113	Bê tông đá 1x2, M250 (Giằng tường 20x20cm) $15,49 = 15,49$	m ³	15,4900	1.118.968	637.191	82.722	17.332.814	9.870.089	1.281.364
31	AC.12221	Đóng cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L = 4,5m $41188/100 = 411,88$	100m	411,8800	830.760	91.265	242.070	342.173.429	37.590.228	99.703.792
32	AF.86211	Ván khuôn $309,71/100 = 3,0971$ Trụ BTCT	100m ²	3,0971	2.655.127	7.916.901	1.127.271	8.223.194	24.519.434	3.491.271
33	AF.61411	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK = 6mm, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,0881	14.382.870	3.618.426	116.055	1.267.131	318.783	10.224

		$88,05/1000 = 0,0881$								
34	AF.61421	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} = 12\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,6619	10.158.150	2.359.398	585.145	6.723.679	1.561.686	387.307
		$661,88/1000 = 0,6619$								
35	AF.12213	Bê tông cốt thép, M250	m ³	6,7500	1.118.968	806.085	82.722	7.553.034	5.441.074	558.374
		$6,75 = 6,75$								
36	AF.86361	Ván khuôn	100m ²	1,3504	2.655.127	8.314.135	1.127.271	3.585.484	11.227.408	1.522.267
		$135,04/100 = 1,3504$								
	TRM	TỔNG HẠNG MỤC						19.301.875.121	812.464.713	773.309.650

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	THOÁT NƯỚC MƯA								
		PHẦN CỐNG								
1	AB.25111	Đào đất hố móng cống $6018,97/100 = 60,1897$	100m ³	60,1897		650.477	812.534		39.152.015	48.906.178
2	AB.64113	Đắp đất đầm chặt K>95 (tận dụng từ đào) $5308,29/100 = 53,0829$	100m ³	53,0829		367.564	828.330		19.511.363	43.970.159
		Ống cống								
3	BB.11251	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 4m - Đường kính D600mm-H10 $848,94/4 = 212,235$	1 đoạn ống	212,2350	4.243.721	133.068	180.293	900.666.126	28.241.687	38.264.485
4	BB.11252	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 4m - Đường kính D800mm-H10 $386,7/4 = 96,675$	1 đoạn ống	96,6750	6.722.159	237.987	195.500	649.864.721	23.007.393	18.899.963
5	BB.11253	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 4m - Đường kính D1200mm-H10 $53,9/4 = 13,475$	1 đoạn ống	13,4750	16.922.057	373.614	204.721	228.024.718	5.034.449	2.758.615
6	BB.11252	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 4m - Đường kính ≤1000mm $35,82/4 = 8,955$	1 đoạn ống	8,9550	6.827.812	237.987	195.500	61.143.056	2.131.174	1.750.703
7	BB.11253	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 4m - Đường kính ≤1250mm $15,21/4 = 3,8025$	1 đoạn ống	3,8025	17.040.916	373.614	204.721	64.798.083	1.420.667	778.452
		Gối cống								
8	BB.13703	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính D600mm $490 = 490$	cái	490,0000	266.000	28.149		130.340.000	13.793.010	
9	BB.13704	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính D800mm $298 = 298$	cái	298,0000	355.000	51.180		105.790.000	15.251.640	
10	BB.13705	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính D1200mm $83 = 83$	cái	83,0000	661.000	79.329		54.863.000	6.584.307	
		Mối nối cống								

11	BB.13605	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su - Đường kính 600mm 208 = 208	mỗi nối	208,0000	62.990	23.031		13.101.920	4.790.448	
12	BB.13607	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su - Đường kính 800mm 100 = 100	mỗi nối	100,0000	82.245	33.267		8.224.500	3.326.700	
13	BB.13611	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su - Đường kính 1200mm 26 = 26	mỗi nối	26,0000	209.920	48.621		5.457.920	1.264.146	
14	SB.11715	Xây cống, vữa XM M125, XM PCB40 5,55 = 5,55 Mỗi nối cống bằng ngang đường H30 - D800	m3	5,5500	390.378	816.321		2.166.598	4.530.582	
15	AF.11212	Bê tông M200, đá 1x2, PCB40 0,9 = 0,9	m3	0,9000	1.037.900	287.837	56.740	934.110	259.053	51.066
16	AF.61110	GCLD thép tròn f<=10 42,71/1000 = 0,0427	tấn	0,0427	14.232.120	2.750.925	116.055	607.712	117.464	4.956
17	AF.82511	Ván khuôn 2,88/100 = 0,0288 Mỗi nối cống bằng ngang đường H30 - D1200	100m2	0,0288	1.368.361	3.402.879	354.966	39.409	98.003	10.223
18	AF.11212	Bê tông M200, đá 1x2, PCB40 0,68 = 0,68	m3	0,6800	1.037.900	287.837	56.740	705.772	195.729	38.583
19	AF.61110	GCLD thép tròn f<=10 24,32/1000 = 0,0243	tấn	0,0243	14.232.120	2.750.925	116.055	345.841	66.847	2.820
20	AF.82511	Ván khuôn 2,16/100 = 0,0216 Móng cống	100m2	0,0216	1.368.361	3.402.879	354.966	29.557	73.502	7.667
21	AF.11211	+ Bê tông đá 1x2 M150 lót móng cống 44,92 = 44,92	m3	44,9200	1.000.129	287.837	56.740	44.925.795	12.929.638	2.548.761
22	AB.66141	+ Cát đệm đầu cừ (cát tận dụng) 22,46/100 = 0,2246	100m3	0,2246		866.560	727.184		194.629	163.326
23	AC.12221	Đóng cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m 50530,5/100 = 505,305 PHÂN HỒ GA	100m	505,3050	830.760	91.265	242.070	419.787.182	46.116.661	122.319.181
24	AF.17213	+ BTCT đá 1x2, M250 135,95 = 135,95	m3	135,9500	1.076.531	499.005	56.740	146.354.389	67.839.730	7.713.803
25	AF.61110	Lắp dựng cốt thép ĐK ≤10mm 1932,04/1000 = 1,932	tấn	1,9320	14.232.120	2.750.925	116.055	27.496.456	5.314.787	224.218
26	AF.61120	Lắp dựng cốt thép ĐK ≤18mm 4623,49/1000 = 4,6235	tấn	4,6235	14.506.423	1.962.753	568.169	67.070.447	9.074.788	2.626.929
27	AF.82511	Ván khuôn 1069,61/100 = 10,6961	100m2	10,6961	1.368.361	3.402.879	354.966	14.636.126	36.397.534	3.796.752

28	AF.61342	GCLD cốt thép thang hầm, Đường kính cốt thép (mm) ≤ 18 603,11/1000 = 0,6031	1 tấn	0,6031	14.506.423	2.630.652	579.532	8.748.824	1.586.546	349.516
29	TT	Mạ kẽm D16mm 603,11/1000 = 0,6031 Móng hố ga	tấn	0,6031	8.182.000			4.934.564		
30	AF.11221	Đổ BT M150, đá 1x2 móng hố ga 18,88 = 18,88	m3	18,8800	1.039.738	346.341	56.740	19.630.253	6.538.918	1.071.251
31	AF.82511	Ván khuôn 88,36/100 = 0,8836	100m2	0,8836	1.368.361	3.402.879	354.966	1.209.084	3.006.784	313.648
32	AB.66141	Cát đệm đầu cừ (cát tận dụng) 28,33/100 = 0,2833	100m3	0,2833		866.560	727.184		245.496	206.011
33	AC.12221	Đóng cừ trầm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m, mật độ 25 cây/m2 22188,7/100 = 221,887 Đào đắp hố ga	100m	221,8870	830.760	91.265	242.070	184.334.844	20.250.517	53.712.186
34	AB.25111	Đào đất hố móng hố ga 1473,16/100 = 14,7316	100m3	14,7316		650.477	812.534		9.582.567	11.969.926
35	AB.66143	Đắp đất đầm chặt K \geq 95 (tận dụng) 1125/100 = 11,25 Đà hầm KT 1100x1100x60	100m3	11,2500		960.121	832.051		10.801.361	9.360.574
36	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu 65 = 65	1cầu kiện	65,0000		7.020	24.527		456.300	1.594.255
37	AG.11413	Bê tông M250, đá 1x2 9,69 = 9,69	m3	9,6900	1.060.750	451.647	31.329	10.278.668	4.376.459	303.578
38	AG.13211	Gia công, lắp đặt cốt thép, ĐK ≤ 10 mm 180,05/1000 = 0,1801	tấn	0,1801	14.232.120	5.194.770	139.266	2.563.205	935.578	25.082
39	AG.13221	Gia công, lắp đặt cốt thép, ĐK > 10 mm 968,63/1000 = 0,9686	tấn	0,9686	14.505.843	3.093.831	995.536	14.050.360	2.996.685	964.276
40	AI.13131	Gia công cầu kiện thép hình L 50x50x5, 1447,36/1000 = 1,4474	tấn	1,4474	15.696.392	5.427.938	1.210.374	22.718.958	7.856.397	1.751.895
41	AI.64231	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤ 50 kg/1 cầu kiện 1447,36/1000 = 1,4474	tấn	1,4474	442.399	3.472.325	454.529	640.328	5.025.843	657.885
42	AG.32511	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 105,69/100 = 1,0569 Nắp hầm ga	100m2	1,0569	592.289	6.405.745	147.054	625.990	6.770.232	155.421
43	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu 65 = 65	1cầu kiện	65,0000		7.020	24.527		456.300	1.594.255

44	AG.11413	Đổ BTCT M250, đá 1x2 8,65 = 8,65	m3	8,6500	1.060.750	451.647	31.329	9.175.488	3.906.747	270.996
45	AG.13211	Gia công, lắp đặt cốt thép, ĐK ≤10mm 69,29/1000 = 0,0693	tấn	0,0693	14.232.120	5.194.770	139.266	986.286	359.998	9.651
46	AG.13221	Gia công, lắp đặt cốt thép, ĐK >10mm 822,45/1000 = 0,8225	tấn	0,8225	14.505.843	3.093.831	995.536	11.931.056	2.544.676	818.828
47	AI.13121	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cầu kiện 1444,37/1000 = 1,4444	tấn	1,4444	16.339.651	5.766.837	1.346.414	23.600.992	8.329.619	1.944.760
48	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu 1444,37/1000 = 1,4444	1 cầu kiện	1,4444		7.020	24.527		10.140	35.427
49	AG.32511	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 86,97/100 = 0,8697	100m2	0,8697	592.289	6.405.745	147.054	515.114	5.571.076	127.893
		Máng giếng								
50	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu 65 = 65	1 cầu kiện	65,0000		7.020	24.527		456.300	1.594.255
51	AG.11413	Bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công 19,5 = 19,5	m3	19,5000	1.060.750	451.647	31.329	20.684.625	8.807.117	610.916
52	AG.13211	Gia công, lắp đặt cốt thép, ĐK ≤10mm 256,75/1000 = 0,2568	tấn	0,2568	14.232.120	5.194.770	139.266	3.654.808	1.334.017	35.764
53	AG.32511	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 133,9/100 = 1,339	100m2	1,3390	592.289	6.405.745	147.054	793.075	8.577.293	196.905
54	AF.11221	Đổ BT lót M150, đá 1x2 8,45 = 8,45	m3	8,4500	1.039.738	346.341	56.740	8.785.786	2.926.581	479.453
		Lưới chắn rác								
55	AL.52231	Gia công các kết cấu thép vò bao che (546+559+871)/1000 = 1,976	tấn	1,9760	15.990.679	4.244.570	1.764.006	31.597.582	8.387.270	3.485.676
56	AL.65431	Lắp đặt kết cấu thép vò bao che (546+559+871)/1000 = 1,976	tấn	1,9760	810.074	4.000.118	1.839.206	1.600.706	7.904.233	3.634.271
57	TT	Cung cấp bản lề 65=65	bộ	65,0000	10.000			650.000		
		Cửa thu nước								
58	AF.11222	Bê tông M200, đá 1x2, PCB40 18,85 = 18,85	m3	18,8500	1.079.005	346.341	56.740	20.339.244	6.528.528	1.069.549
59	AF.61110	Lắp dựng cốt thép ĐK ≤10mm 347,75/1000 = 0,3478	tấn	0,3478	14.232.120	2.750.925	116.055	4.949.931	956.772	40.364
60	AF.11212A	Bê tông M150, đá 1x2, PCB30 8,45 = 8,45	m3	8,4500	1.044.366	287.837	56.740	8.824.893	2.432.223	479.453
61	AF.82511	Ván khuôn thép móng dài	100m2	1,1570	1.368.361	3.402.879	354.966	1.583.194	3.937.131	410.696

		115,7/100 = 1,157								
		Cửa xả								
62	AF.11223	Bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	10,4620	1.119.166	346.341	56.740	11.708.715	3.623.420	593.614
		10,462 = 10,462								
63	AF.11212A	Bê tông M150, đá 1x2, PCB30	m3	0,2940	1.044.366	287.837	56.740	307.044	84.624	16.682
		0,294 = 0,294								
64	AF.82511	Ván khuôn	100m2	0,3739	1.368.361	3.402.879	354.966	511.630	1.272.336	132.722
		37,385/100 = 0,3739								
65	AL.15121	Thi công rọ đá, loại 2x1x0,3m trên cạn	1 rọ	4,0000	621.282	30.890	67.614	2.485.128	123.560	270.456
		4 = 4								
66	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,4011	14.506.423	1.962.753	568.169	5.818.526	787.260	227.893
		401,112/1000 = 0,4011								
67	AC.12221	Đóng cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m, mật độ 25 cây/m2	100m	20,7563	830.760	91.265	242.070	17.243.504	1.894.324	5.024.478
		2075,63/100 = 20,7563								
		Đầu nối nhà dân								
68	BB.41110	Lắp đặt ống uPVC D140	100m	10,2884	15.718.992	2.310.777		161.723.277	23.774.198	
		1028,84/100 = 10,2884								
69	BB.41108	Lắp đặt ống uPVC D110	100m	5,2500	7.423.762	1.967.871		38.974.751	10.331.323	
		525/100 = 5,25								
70	TT	Cung cấp nắp bịt ống PVC D110	cái	175,0000	139.182			24.356.850		
		175 = 175								
		Tái lập mặt đường BTN công D1200 bằng ngang đường								
71	SE.11213	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	0,1500	339.150	638.908	141.848	50.873	95.836	21.277
		15/100 = 0,15								
72	AB.31124	Đào nền đường	100m3	0,6390		1.089.326	1.597.746		696.079	1.020.960
		63,9/100 = 0,639								
73	AB.41414	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất IV	100m3	0,6390			2.684.523			1.715.410
		63,9/100 = 0,639								
74	AB.42114	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất IV	100m3/1 km	2,5560			1.094.194			2.796.760
		63,9*4/100 = 2,556								
75	AD.23235	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (Loại BTNC 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 7cm	100m2	0,2130	23.063.773	562.980	597.745	4.912.584	119.915	127.320
		21,3/100 = 0,213								
76	AD.24223	Tưới lớp dính bảm, thảm bảm mặt đường bằng nhũ tương gốc Axít, lượng nhũ tương 1kg/m2	100m2	0,2130	1.148.000	58.857	265.242	244.524	12.537	56.497
		21,3/100 = 0,213								

77	AD.11222	Cấp phối đá dăm loại I, Dmax25mm, K98, dày 15cm $3,195/100 = 0,032$	100m ³	0,0320	77.720.000	659.919	2.357.449	2.487.040	21.117	75.438
78	AD.11232	Cấp phối đá dăm loại II, Dmax37.5mm, K98, dày 20cm $4,26/100 = 0,0426$	100m ³	0,0426	81.200.000	671.620	2.513.071	3.459.120	28.611	107.057
79	AB.66113	Đắp cát K > 0.98, dày 50cm $10,65/100 = 0,1065$	100m ³	0,1065	32.330.000	331.921	674.498	3.443.145	35.350	71.834
80	AB.66114	Đắp cát K > 0.95, dày 30cm $6,39/100 = 0,0639$	100m ³	0,0639	32.330.000	334.149	749.443	2.065.887	21.352	47.889
		Phụ trợ thi công công dọc bằng ngang đường D1200								
81	TT	Khấu hao cọc ván thép III (KH=1,17%*0,5th+3,5%*1lần) (HS KH=0.041) $360 = 360$	m	360,0000	2.624			944.640		
82	AC.23311	Ép cừ Larsen bằng búa rung 60kW, Trên cạn, Cấp đất I $174/100 = 1,74$	100m	1,7400		716.520	3.215.212		1.246.745	5.594.469
83	AC.23311	Ép cừ Larsen bằng búa rung 60kW, Trên cạn, Cấp đất I $6/100 = 0,06$	100m	0,0600		716.520	3.215.212		42.991	192.913
84	AC.23210	Nhổ cừ Larsen ở trên cạn bằng búa rung 170kW $174/100 = 1,74$	100m	1,7400		1.282.059	6.983.110		2.230.783	12.150.611
85	TT	Khấu hao thép hình (KH=1,5%*0,5th+5%) (HS KH=0.058) $(1,18+5,65) = 6,83$	tấn	6,8300	14.418.000			98.474.940		
86	AI.63311	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo trên cạn $(1,18+5,65) = 6,83$	tấn	6,8300	418.633	2.638.967	1.833.217	2.859.263	18.024.145	12.520.872
87	AI.63411	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo trên cạn $(1,18+5,65) = 6,83$	tấn	6,8300	167.977	1.583.380	331.867	1.147.283	10.814.485	2.266.652
	THM	TỔNG HẠNG MỤC						3.750.000.020	575.854.641	439.143.260

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: AN TOÀN GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	AN TOÀN GIAO THÔNG								
		Vạch sơn								
1	AK.91131	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 2mm 24,6 = 24,6	m2	24,6000	201.476	25.590	62.975	4.956.310	629.514	1.549.185
2	AK.91141	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 3mm 271,57*2 = 543,14	m2	543,1400	276.569	33.267	76.402	150.215.687	18.068.638	41.496.982
3	AK.91141	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 6,0mm (HS=2) 93,6*2 = 187,2	m2	187,2000	276.569	33.267	76.402	51.773.717	6.227.582	14.302.454
		Biển báo								
4	TT	Cung cấp biển báo tam giác cạnh 700mm 23 = 23	cái	23,0000	600.000			13.800.000		
5	TT	Cung cấp biển báo chữ nhật 750x400mm 20 = 20	cái	20,0000	720.000			14.400.000		
6	AD.32531	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm 23 = 23	cái	23,0000	89.228	158.658	26.484	2.052.244	3.649.134	609.132
7	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển chữ nhật 20 = 20	cái	20,0000	89.228	138.186	26.484	1.784.560	2.763.720	529.680
8	TT	Cung cấp trụ đỡ biển báo D90/86mm, L= 4.29m 3 = 3	cái	3,0000	643.500			1.930.500		
9	TT	Cung cấp trụ đỡ biển báo D90/86mm, L= 3.485m 10 = 10	cái	10,0000	522.750			5.227.500		
10	TT	Cung cấp trụ đỡ biển báo D90/86mm, L= 3.7m 7 = 7	cái	7,0000	555.000			3.885.000		
11	TT	Cung cấp chụp nhựa ngăn nước D90mm 13 = 13	cái	13,0000	93.909			1.220.817		
12	TT	Cung cấp thép hình	tấn	0,0300	14.418.000			432.540		

		$(6,4+23,6)/1000 = 0,03$								
13	TT	Cung cấp bu lông D13, L=120mm 86 = 86	bộ	86,0000	4.000			344.000		
14	TT	Cung cấp bu lông D13, L=50mm 46 = 46	bộ	46,0000	4.000			184.000		
15	AG.11113	Bê tông chân cột đá 1x2 C20 7,35 = 7,35	m3	7,3500	1.060.750	320.599	82.722	7.796.513	2.356.403	608.007
	THM	TỔNG HẠNG MỤC						260.003.388	33.694.991	59.095.440

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: VỈA HÈ - CÂY XANH

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	CÂY XANH								
1	TT	Cung cấp cây Giáng Hương (bao gồm công trồng, bảo dưỡng, chăm sóc) 134 = 134	cây	134,0000	1.950.000			261.300.000		
		Hố cây xanh								
2	AK.55310	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm 192 = 192	m2	192,0000	60.600	33.334		11.635.200	6.400.128	
3	TF	Cung cấp gạch số 8 1608 = 1.608	viên	1.608,0000	21.500			34.572.000		
4	TT	Cung cấp đất trồng cây 160,8 = 160,8	m3	160,8000	255.000			41.004.000		
5	AK.55113	Lát gạch Terrazzo 40x40x3cm, vữa XM M75, PCB40 10,93 = 10,93	m2	10,9300	116.097	41.668		1.268.940	455.431	
6	AF.11222	Bê tông đá M200 đá 1x2 17,37 = 17,37	m3	17,3700	1.079.005	346.341	56.740	18.742.317	6.015.943	985.574
7	AF.11211A	Bê tông lót đá M100 đá 1x2 3,09 = 3,09	m3	3,0900	1.000.129	287.837	56.740	3.090.399	889.416	175.327
8	AF.82511	Ván khuôn 694,12/100 = 6,9412	100m2	6,9412	1.368.361	3.402.879	354.966	9.498.067	23.620.064	2.463.890
9	AC.12221	Cây chống bằng cử trăm, đường kính ngọn >4cm, L=2.5m 536/100 = 5,36	100m	5,3600	830.760	91.265	242.070	4.452.874	489.180	1.297.495
		Lối thoát nạn								
10	AK.55113	Lát gạch Terrazzo 40x40x3cm, vữa XM M75, PCB40 2070,04 = 2.070,04	m2	2.070,0400	116.097	41.668		240.325.434	86.254.427	
11	AK.41113	Vữa xi măng M75, dày 2cm 41,4 = 41,4	m2	41,4000	16.012	18.889	1.215	662.897	782.005	50.301
12	AF.11211	Bê tông đá 1x2, M150, dày 10cm 207 = 207	m3	207,0000	1.000.129	287.837	56.740	207.026.703	59.582.259	11.745.180
13	AL.16201	Rải ny lon lót 2070,4/100 = 20,704	100m2	20,7040	2.204.400	38.385		45.639.898	794.723	

		Bó nền chữ I (bó nền phía ngoài lối thoát nạn)								
14	AF.11213	Bê tông đá 1x2 M250 31,3 = 31,3	m3	31,3000	1.076.531	287.837	56.740	33.695.420	9.009.298	1.775.962
15	AF.11111A	Bê tông lót đá 4x6, M100, dày 10cm 7,82 = 7,82	m3	7,8200	1.003.200	250.395	56.382	7.845.024	1.958.089	440.907
16	AF.82511	Ván khuôn 657,28/100 = 6,5728	100m2	6,5728	1.368.361	3.402.879	354.966	8.993.963	22.366.443	2.333.121
	THM	TỔNG HẠNG MỤC						929.753.136	218.617.406	21.267.757

HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	AB.24121	Đào nền đường (đất cấp 1, tận dụng lại)	100m ³	42,0894							
		<i>Nhân công</i>									
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		0,4000		1		16,8358	
		<i>Máy thi công</i>									
		M101.0501	- Máy ủi - công suất: 75,0 CV	ca			0,0240	1			1,0101
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca			0,2270	1			9,5543	
2	AB.62123	Xáo xối lu lên K95	100m ³	60,5534							
		<i>Nhân công</i>									
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		0,5800		1		35,1210	
		<i>Máy thi công</i>									
		M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca			0,1430	1			8,6591
	M101.1105	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 16 T	ca			0,2850	1			17,2577	
3	AB.66113	Đắp cát K > 0,95 (cát tận dụng)	100m ³	0,6210							
		<i>Nhân công</i>									
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		1,4900		1		0,9253	
		<i>Máy thi công</i>									
		M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca			0,1710	1			0,1062
	M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca			0,3420	1			0,2124	
	M7016	- Máy khác	%			1,5000					
4	AB.66113	Đắp cát K > 0,95 (cát mua mới)	100m ³	0,5487							
		<i>Vật liệu</i>									
		V12696	- Cát nền	m ³		122,0000		1	66,9414		
		<i>Nhân công</i>									
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		1,4900		1		0,8176	
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca			0,1710	1			0,0938	
	M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca			0,3420	1			0,1877	
	M7016	- Máy khác	%			1,5000					
5	AB.66114	Đắp cát K > 0,98 (cát mua mới)	100m ³	18,5060							
		<i>Vật liệu</i>									
		V12696	- Cát nền	m ³		122,0000		1	2.257,7320		
		<i>Nhân công</i>									
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công		1,5000		1		27,7590	
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca			0,1900	1			3,5161	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca				0,3800	1			7,0323
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
6	AB.66112	Đắp cát bù lún nền đường K > 0.90 (cát tận dụng)	100m3	37,6251							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			1,3300		1		50,0414	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,1390	1			5,2299
	M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca				0,2780	1			10,4598
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
7	TT-BQT	Cung cấp bàn quan trắc lún	bộ	54,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	01	- Bàn quan trắc lún	bộ		1,0000			1	54,0000		
8	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	54,0000							
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,0300		1		1,6200	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0201	- Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca				0,0150	1			0,8100
9		MẶT ĐƯỜNG									
10	AL.16121	Rải vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	100m2	70,4423							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00749	- Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m2		105,0000			1	7.396,4415		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,2000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,1800		1		83,1219	
11	AD.23235	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (Loại BTNC 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 7cm	100m2	54,5160							
		<i>Vật liệu</i>									
	V96773	- Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn		17,2290			1	939,2562		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			2,2000		1		119,9352	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.1103	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca				0,1200	1			6,5419
	M105.0203	- Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 CV - 140 CV	ca				0,0630	1			3,4345
	M101.0904	- Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính: 25 T	ca				0,0620	1			3,3800

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M7016	- Máy khác	%				0,5000				
12	AD.24223	Tưới lớp dính bóm, thấm bóm mặt đường bằng nhũ tương gốc Axít, lượng nhũ tương 1kg/m2	100m2	54,5160							
		<i>Vật liệu</i>									
	V05632	- Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg		102,5000			1	5.587,8900		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2300		1		12,5387	
		<i>Máy thi công</i>									
	M108.0306	- Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m3/h	ca				0,0340	1			1,8535
	M105.0101	- Máy phun nhựa đường - công suất: 190 CV	ca				0,0680	1			3,7071
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
13	AD.11242	Cấp phối đá dăm loại I, Dmax25mm, K98, dày 15cm	100m3	8,1774							
		<i>Vật liệu</i>									
	V03097	- Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m3		140,0000			1	1.144,8360		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			3,1700		1		25,9224	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.1103	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca				0,2600	1			2,1261
	M106.0502	- Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3	ca				0,2100	1			1,7173
	M105.0401	- Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50 - 60 m3/h	ca				0,2100	1			1,7173
	M101.1002	- Máy lu rung tự hành - trọng lượng: 12 T	ca				0,6260	1			5,1191
	M101.0902	- Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 T	ca				0,1500	1			1,2266
	M7016	- Máy khác	%				0,5000				
14	AD.11232	Cấp phối đá dăm loại II, Dmax37.5mm, K98, dày 20cm	100m3	11,9348							
		<i>Vật liệu</i>									
	V03097	- Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5	m3		140,0000			1	1.670,8720		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			2,8700		1		34,2529	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.1103	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca				0,2600	1			3,1030
	M106.0502	- Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3	ca				0,2100	1			2,5063
	M105.0401	- Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50 - 60 m3/h	ca				0,2100	1			2,5063
	M101.1002	- Máy lu rung tự hành - trọng lượng: 12 T	ca				0,6260	1			7,4712
	M101.0902	- Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 T	ca				0,1200	1			1,4322
	M7016	- Máy khác	%				0,5000				
15		Bó vỉa chữ "L" vỉa hè									
16	AF.11213	Bê tông đá 1x2 M250	m3	151,2300							
		<i>Vật liệu</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	46.658,2358		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320			1	80,4506		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764			1	132,5342		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	28.366,9673		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		186,0129	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			13,4595
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			14,3669
17	AF.11111A	Bê tông lót đá 4x6 M100, dày 10cm	m3	71,7100							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02470	- Xi măng PCB30	kg		197,8250			1	14.186,0308		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5730			1	41,0880		
	V05209	- Đá 4x6	m3		0,9287			1	66,5935		
	V00494	- Nước	lít		166,0500			1	11.907,4455		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,0700		1		76,7297	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1101	- Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca				0,0890	1			6,3822
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			6,8125
18	AF.82511	Ván khuôn	100m2	5,8669							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	19,1261		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	303,9641		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	187,8581		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		71,8695	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			4,8109
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
19		Bố nền chữ "I" (bố nền phía ngoài vỉa hè)									
20	AF.11213	Bê tông đá 1x2 M250	m3	50,6600							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	15.629,8765		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320			1	26,9499		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764			1	44,3972		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	9.502,5495		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		62,3118	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			4,5087
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			4,8127
21	AF.11111A	Bê tông lót đá 4x6, M100, dày 10cm	m3	12,6600							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02470	- Xi măng PCB30	kg		197,8250			1	2.504,4645		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5730			1	7,2539		
	V05209	- Đá 4x6	m3		0,9287			1	11,7567		
	V00494	- Nước	lít		166,0500			1	2.102,1930		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,0700		1		13,5462	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1101	- Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca				0,0890	1			1,1267
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			1,2027
22	AF.82511	Ván khuôn	100m2	10,6384							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	34,6812		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	551,1755		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	340,6416		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		130,3204	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biên thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			8,7235
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
23		Via hè									
24	AK.55114	Lát gạch terrazzo kích thước 40x40x3cm	m2	3.779,4400							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		8,5550			1	32.333,1092		
	V85971	- Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3		0,0287			1	108,5644		
	V00494	- Nước	lít		6,8250			1	25.794,6780		
	V00360	- Gạch Terrazzo 40x40x3cm	m2		1,0100			1	3.817,2344		
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,1500		1		566,9160	
25	AK.41113	Vữa xi măng M75, dày 2cm	m2	3.779,4400							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		6,6000			1	24.944,3040		
	V85971	- Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3		0,0298			1	112,4383		
	V00494	- Nước	lít		6,8750			1	25.983,6500		
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,0680		1		257,0019	
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiện	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca				0,0040	1			15,1178
26	AF.11221	Bê tông đá 1x2, M150, dày 10cm	m3	377,9400							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		222,4250			1	84.063,3045		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5525			1	208,8024		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,9092			1	343,6136		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	70.892,0955		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,4800		1		559,3512	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			33,6367
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			35,9043
27	AL.16201	Rải nilon lót	100m2	37,7944							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00269	- Ny lon	m2		110,0000			1	4.157,3840		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,2000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1500		1		5,6692	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công

HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1		San nền trong dự án									
2	AA.11211	Dọn dẹp chuẩn bị mặt bằng	100m2	288,9732							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,0700	1		20,2281		
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca			0,0150	1			4,3346	
3	AB.31121	Vết hữu cơ 20cm	100m3	46,7263							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			2,7700	1		129,4319		
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca			0,0360	1			1,6821	
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca			0,3010	1			14,0646	
4	AB.41411	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I	100m3	46,7263							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca			1,1500	1			53,7352	
5	AB.42111	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất I	100m3/1 km	186,9052							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca			0,5300	1			99,0598	
6	AB.66112	Đắp cát san nền K > 0.90	100m3	462,1327							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m3		122,0000		1	56.380,1894			
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			1,3300	1		614,6365		
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca			0,1390	1			64,2364	
	M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca			0,2780	1			128,4729	
	M7016	- Máy khác	%			1,5000					
7	AL.16121	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m (sau khi vết hữu cơ)	100m2	298,0373							
		<i>Vật liệu</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00749	- Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2		105,0000			1	31.293,9165		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,2000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,1800		1	351,6840		
8		San nền phạm vi tiếp giáp đường hiện hữu									
9	AA.11211	Dọn dẹp chuẩn bị mặt bằng	100m2	9,2801							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			0,0700		1	0,6496		
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,0150	1		0,1392	
10	AB.31121	Vết hữu cơ 20cm	100m3	1,8560							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			2,7700		1	5,1411		
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,0360	1		0,0668	
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca				0,3010	1		0,5587	
11	AB.41411	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I	100m3	1,8560							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca				1,1500	1		2,1344	
12	AB.42111	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất I	100m3/1 km	7,4240							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca				0,5300	1		3,9347	
13	AB.66112	Đắp cát san nền K > 0.90	100m3	7,4055							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m3		122,0000			1	903,4710		
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			1,3300		1	9,8493		
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,1390	1		1,0294	
	M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca				0,2780	1		2,0587	
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
14	AL.16121	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m (sau khi vết hữu cơ)	100m2	11,5522							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00749	- Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2		105,0000			1	1.212,9810		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,2000						
		<i>Nhân công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,1800		1		13,6316	
15		BỜ BAO									
16		Bờ bao bằng đất									
17	AB.31121	Vét hữu cơ 50cm phạm vi ao mương	100m3	27,6708							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			2,7700		1		76,6481	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,0360	1			0,9961
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca				0,3010	1			8,3289
18	AB.41411	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất I	100m3	7,9471							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca				1,1500	1			9,1392
19	AB.42111	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất I	100m3/1 km	31,7884							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca				0,5300	1			16,8479
20	AB.66112	San lấp ao mương bằng cát K > 0.90	100m3	74,9537							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m3		122,0000			1	9.144,3514		
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			1,3300		1		99,6884	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,1390	1			10,4186
	M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca				0,2780	1			20,8371
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
21	AL.16121	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m (lót giữa cừ tràm và bờ bao tại các vị trí qua ao, mương)	100m2	1,3486							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00749	- Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2		105,0000			1	141,6030		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,2000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,1800		1		1,5913	
22	AC.12221	Đóng cừ tràm đường kính ngọn D>4cm, L=4,5m	100m	30,3500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V88052	- Cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	m		105,0000			1	3.186,7500		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,3900		1		11,8365	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0102	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³	ca				0,1150	1			3,4903
23		Bờ bao bằng tường BTCT và gạch xây									
24		Tường chắn và thanh giằng									
25	AF.61311	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK =6mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,2104							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	3,3811		
	V85992	- Thép tròn Fi = 6mm	kg		1.005,0000			1	211,4520		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			12,9500		1		2,7247	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			0,0842
26	AF.61321	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK =12mm, chiều cao ≤6m	tấn	1,3741							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		4,6400			1	6,3758		
	V00226	- Dây thép	kg		9,2800			1	12,7516		
	V85993	- Thép tròn Fi =12mm	kg		1.020,0000			1	1.401,5820		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			10,2800		1		14,1257	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,3200	1			0,4397
	M112.4003	- Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,1200	1			1,5390
27	AE.44113	Gạch thẻ trát vữa M75, Vữa dày 2cm	m ³	335,8500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		86,5920			1	29.081,9232		
	V85971	- Cát mịn ML=1,5÷2,0	m ³		0,3903			1	131,0890		
	V00494	- Nước	lít		90,2000			1	30.293,6700		
	V82970	- Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên		937,0000			1	#####		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			4,2000		1		1.410,5700	
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca				0,0390	1			13,0982
28	AF.12113	Bê tông cốt thép đá 1x2, M250, dày 20cm	m ³	73,2200							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	22.590,2005		
	V00112	- Cát vàng	m ³		0,5320			1	38,9512		
	V05207	- Đá 1x2	m ³		0,8764			1	64,1682		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	13.734,2415		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			2,4900		1		182,3178	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,1800	1			13,1796
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			6,9559
29	AB.66141	Cát phủ đầu cừ, dày 10cm	100m3	0,3661							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m3		122,0000			1	44,6642		
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			3,8900		1		1,4241	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca				1,9000	1			0,6956
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
30	AF.12113	Bê tông đá 1x2, M250 (Giằng tường 20x20cm)	m3	15,4900							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	4,779,0523		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320			1	8,2403		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764			1	13,5750		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	2,905,5368		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			2,4900		1		38,5701	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,1800	1			2,7882
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			1,4716
31	AC.12221	Đóng cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	100m	411,8800							
		<i>Vật liệu</i>									
	V88052	- Cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	m		105,0000			1	43,247,4000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,3900		1		160,6332	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0102	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m3	ca				0,1150	1			47,3662
32	AF.86211	Ván khuôn	100m2	3,0971							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		5,6000			1	17,3438		
	V00199	- Cột chống thép ống	kg		38,1300			1	118,0924		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	160,4608		
	V00641	- Thép hình	kg		48,8400			1	151,2624		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			28,5000		1		88,2674	
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M102.0406	- Càn trục tháp - sức nâng: 25 T	ca				0,1200	1			0,3717
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,5000	1			4,6457
	M102.1001	- Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T	ca				0,1200	1			0,3717
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
33	AF.61411	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ØK =6mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0881							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	1,4158		
	V85992	- Thép tròn Fi = 6mm	kg		1.005,0000			1	88,5405		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			14,1400		1	1,2457		
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			0,0352
34	AF.61421	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ØK =12mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,6619							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,3740			1	2,2333		
	V00226	- Dây thép	kg		6,4960			1	4,2997		
	V85993	- Thép tròn Fi =12mm	kg		714,0000			1	472,5966		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			9,2200		1	6,1027		
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,3200	1			0,2118
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,1600	1			0,7678
35	AF.12213	Bê tông cốt thép, M250	m3	6,7500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	2.082,5438		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320			1	3,5908		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764			1	5,9155		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	1.266,1313		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			3,1500		1	21,2625		
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,1800	1			1,2150
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,6413
36	AF.86361	Ván khuôn	100m2	1,3504							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		5,6000			1	7,5622		
	V00199	- Cột chống thép ống	kg		38,1300			1	51,4908		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	69,9642		
	V00641	- Thép hình	kg		48,8400			1	65,9535		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			29,9300		1		40,4175	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0406	- Cẩu trục tháp - sức nâng: 25 T	ca			0,1200		1		0,1620	
	M112.4003	- Biên thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca			1,5000		1		2,0256	
	M102.1001	- Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T	ca			0,1200		1		0,1620	
	M7016	- Máy khác	%			2,0000					

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công

HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí			
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	
1	AB.25111	Đào đất hố móng công	100m3	60,1897								
		<i>Nhân công</i>										
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			2,9200		1	175,7539		
M101.0104		<i>Máy thi công</i>										
		- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca				0,3160	1			19,0199	
2	AB.64113	Đắp đất đầm chặt K>95 (tận dụng từ đào)	100m3	53,0829								
		<i>Nhân công</i>										
		N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			1,6500		1	87,5868		
		<i>Máy thi công</i>										
		M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,2100	1			11,1474
M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca				0,4200	1			22,2948		
M7016	- Máy khác	%				1,5000						
3	BB.11251	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính D600mm-H10	1 đoạn ống	212,2350								
		<i>Vật liệu</i>										
		V86529	- Ống bê tông D = 600mm, L=4m-H10	đoạn		1,0000			1	212,2350		
		V00750	- Vật liệu khác	%		0,0500						
		<i>Nhân công</i>										
		N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,5200		1	110,3622		
		<i>Máy thi công</i>										
M102.0302	- Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 T	ca				0,0830	1			17,6155		
M7016	- Máy khác	%				5,0000						
4	BB.11252	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính D800mm-H10	1 đoạn ống	96,6750								
		<i>Vật liệu</i>										
		V86501	- Ống bê tông D = 800mm, L=4m-H10	đoạn		1,0000			1	96,6750		
		V00750	- Vật liệu khác	%		0,0500						
		<i>Nhân công</i>										
		N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,9300		1	89,9078		
		<i>Máy thi công</i>										
M102.0302	- Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 T	ca				0,0900	1			8,7008		
M7016	- Máy khác	%				5,0000						

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
5	BB.11253	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính D1200mm-H10	1 đoạn ống	13,4750							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86507	- Ống bê tông D = 1200mm, L=4m-H10	đoạn		1,0000			1	13,4750		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0500						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,4600		1		19,6735	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0202	- Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 16 T	ca				0,0940	1			1,2667
	M7016	- Máy khác	%				5,0000				
6	BB.11252	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	8,9550							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86501	- Ống bê tông D = 800mm, L=4m-H30	đoạn		1,0000			1	8,9550		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0500						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,9300		1		8,3282	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0302	- Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 T	ca				0,0900	1			0,8060
	M7016	- Máy khác	%				5,0000				
7	BB.11253	Cung cấp, lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m - Đường kính ≤1250mm	1 đoạn ống	3,8025							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86507	- Ống bê tông D = 1200mm, L=4m-H30	đoạn		1,0000			1	3,8025		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0500						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,4600		1		5,5517	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0202	- Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 16 T	ca				0,0940	1			0,3574
	M7016	- Máy khác	%				5,0000				
8	BB.13703	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính D600mm	cái	490,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86431	- Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống = 600mm	cái		1,0000			1	490,0000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1100		1		53,9000	
9	BB.13704	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính D800mm	cái	298,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86426	- Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống = 800mm	cái		1,0000			1	298,0000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		59,6000	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
10	BB.13705	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính D1200mm	cái	83,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86427	- Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống = 1200mm	cái		1,0000			1	83,0000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,3100		1		25,7300	
11	BB.13605	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su - Đường kính 600mm	mỗi nối	208,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00472	- Mỡ bôi trơn	kg		0,0660			1	13,7280		
	V82656	- Gioăng cao su D=600mm	cái		1,0000			1	208,0000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,0900		1		18,7200	
12	BB.13607	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su - Đường kính 800mm	mỗi nối	100,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00472	- Mỡ bôi trơn	kg		0,0830			1	8,3000		
	V06500	- Gioăng cao su D=800mm	cái		1,0000			1	100,0000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1300		1		13,0000	
13	BB.13611	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su - Đường kính 1200mm	mỗi nối	26,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00472	- Mỡ bôi trơn	kg		0,1280			1	3,3280		
	V06474	- Gioăng cao su D=1200mm	cái		1,0000			1	26,0000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1900		1		4,9400	
14	SB.11715	Xây công, vữa XM M125, XM PCB40	m3	5,5500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		161,7840			1	897,9012		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,4759			1	2,6414		
	V00494	- Nước	lít		115,1320			1	638,9826		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			3,1900		1		17,7045	
15	AF.11212	Bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,9000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		265,4750			1	238,9275		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5412			1	0,4871		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8928			1	0,8035		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	168,8175		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		1,1070	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,0801
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,0855
16	AF.61110	GCLD thép tròn f<=10	tấn	0,0427							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	0,6862		
	V85992	- Thép tròn Fi <10mm	kg		1.005,0000			1	42,9135		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			10,7500		1		0,4590	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			0,0171
17	AF.82511	Ván khuôn	100m2	0,0288							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	0,0939		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	1,4921		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	0,9222		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		0,3528	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			0,0236
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
18	AF.11212	Bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,6800							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		265,4750			1	180,5230		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5412			1	0,3680		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8928			1	0,6071		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	127,5510		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		0,8364	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,0605
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,0646
19	AF.61110	GCLD thép tròn f<=10	tấn	0,0243							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	0,3905		
	V85992	- Thép tròn Fi <10mm	kg		1.005,0000			1	24,4215		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			10,7500		1		0,2612	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			0,0097
20	AF.82511	Ván khuôn	100m2	0,0216							

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	0,0704		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	1,1191		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	0,6916		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		0,2646	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biên thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			0,0177
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
21	AF.11211	+ Bê tông đá 1x2 M150 lót móng cống	m3	44,9200							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		222,4250			1	9,991,3310		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5525			1	24,8172		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,9092			1	40,8401		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	8.425,8690		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		55,2516	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			3,9979
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			4,2674
22	AB.66141	+ Cát đệm đầu cừ (cát tận dụng)	100m3	0,2246							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			3,8900		1		0,8737	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca				1,9000	1			0,4267
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
23	AC.12221	Đóng cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	100m	505,3050							
		<i>Vật liệu</i>									
	V88052	- Cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	m		105,0000			1	53.057,0250		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,3900		1		197,0690	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0102	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m3	ca				0,1150	1			58,1101
24	AF.17213	+ BTCT đá 1x2, M250	m3	135,9500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	41.943,9738		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320			1	72,3220		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764			1	119,1432		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	25.500,8213		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,9500		1		265,1025	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			12,0996
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			12,9153
25	AF.61110	Lắp dựng cốt thép ĐK ≤10mm	tấn	1,9320							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	31,0472		
	V85992	- Thép tròn Fi ≤10mm	kg		1.005,0000			1	1.941,6600		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			10,7500		1		20,7690	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			0,7728
26	AF.61120	Lắp dựng cốt thép ĐK ≤18mm	tấn	4,6235							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		4,6400			1	21,4530		
	V00226	- Dây thép	kg		9,2800			1	42,9061		
	V85993	- Thép tròn Fi =16mm	kg		1.020,0000			1	4.715,9700		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			7,6700		1		35,4622	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,3200	1			1,4795
	M112.4003	- Biên thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,1200	1			5,1783
27	AF.82511	Ván khuôn	100m2	10,6961							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	34,8693		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	554,1649		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	342,4891		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		131,0272	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biên thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			8,7708
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
28	AF.61342	GCLĐ cốt thép thang hầm, Đường kính cốt thép (mm) ≤18	1 tấn	0,6031							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		4,6400			1	2,7984		
	V00226	- Dây thép	kg		9,2800			1	5,5968		
	V85993	- Thép tròn F i = 16mm	kg		1.020,0000			1	615,1620		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			10,2800		1		6,1999	
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,3200	1			0,1930
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,1200	1			0,6755
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
29	TT	Mạ kẽm D16mm	tấn	0,6031							
		<i>Vật liệu</i>									
	2	- Mạ kẽm D16mm	tấn		1,0000			1	0,6031		
30	AF.11221	Đổ BT M150, đá 1x2 móng hố ga	m3	18,8800							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		222,4250			1	4.199,3840		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5525			1	10,4307		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,9092			1	17,1652		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	3.541,4160		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,4800		1		27,9424	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			1,6803
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			1,7936
31	AF.82511	Ván khuôn	100m2	0,8836							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	2,8805		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	45,7793		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	28,2929		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		10,8241	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			0,7246
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
32	AB.66141	Cát đệm đầu cừ (cát tận dụng)	100m3	0,2833							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m3					1			
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			3,8900		1		1,1020	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca				1,9000	1			0,5383
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
33	AC.12221	Đóng cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m, mật độ 25 cây/m2	100m	221,8870							
		<i>Vật liệu</i>									
	V88052	- Cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	m		105,0000			1	23.298,1350		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,3900		1		86,5359	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0102	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³	ca				0,1150	1			25,5170
34	AB.25111	Đào đất hố móng hố ga	100m³	14,7316							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			2,9200		1		43,0163	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca				0,3160	1			4,6552
35	AB.66143	Đắp đất đầm chặt K_v≥95 (tận dụng)	100m³	11,2500							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			4,3100		1		48,4875	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca				2,1740	1			24,4575
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
36	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	65,0000							
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,0300		1		1,9500	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0201	- Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca				0,0150	1			0,9750
37	AG.11413	Bê tông M250, đá 1x2	m³	9,6900							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		305,5150			1	2,960,4404		
	V00112	- Cát vàng	m ³		0,5268			1	5,1045		
	V05207	- Đá 1x2	m ³		0,8678			1	8,4092		
	V00494	- Nước	lít		185,7450			1	1,799,8691		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,9300		1		18,7017	
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,9206
38	AG.13211	Gia công, lắp đặt cốt thép, ØK ≤10mm	tấn	0,1801							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	2,8942		
	V85992	- Thép tròn Fi ≤10mm	kg		1.005,0000			1	181,0005		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			20,3000		1		3,6560	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4800	1			0,0864
39	AG.13221	Gia công, lắp đặt cốt thép, ØK >10mm	tấn	0,9686							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		4,6200			1	4,4749		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00226	- Dây thép	kg		9,2800			1	8,9886		
	V63405	- Thép tròn Fi >10mm	kg		1.020,0000			1	987,9720		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			12,0900		1	11,7104		
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,3200	1			0,3100
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				2,1270	1			2,0602
40	AL.13131	Gia công cấu kiện thép hình L 50x50x5,	tấn	1,4474							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00824	- Đá mài	viên		0,6000			1	0,8684		
	V00515	- Que hàn	kg		11,0000			1	15,9214		
	V05607	- Khí gas	kg		5,3800			1	7,7870		
	V00671	- Thép tấm	kg		787,0000			1	1.139,1038		
	V00656	- Thép tròn	kg		263,0000			1	380,6662		
	V42212	- Oxy	chai		2,6900			1	3,8935		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			19,5400		1	28,2822		
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1501	- Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca				1,2900	1			1,8671
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				2,6200	1			3,7922
	M112.3703	- Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca				1,2900	1			1,8671
	M7016	- Máy khác	%				1,0000				
41	AL.64231	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤50kg/1 cấu kiện	tấn	1,4474							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		8,8000			1	12,7371		
	V00515	- Que hàn	kg		3,1400			1	4,5448		
	V00656	- Thép tròn	kg		14,0000			1	20,2636		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,5000		1	18,0925		
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,0500	1			1,5198
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
42	AG.32511	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	100m2	1,0569							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		1,2000			1	1,2683		
	V00671	- Thép tấm	kg		23,0300			1	24,3404		
	V00641	- Thép hình	kg		13,6800			1	14,4584		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 <i>Máy thi công</i>	công			23,0600		1		24,3721	
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,3300	1			0,3488
	M7016	- Máy khác	%				5,0000				
43	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu <i>Nhân công</i>	1cầu kiện	65,0000							
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2 <i>Máy thi công</i>	công			0,0300		1		1,9500	
	M102.0201	- Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca				0,0150	1			0,9750
44	AG.11413	Đổ BTCT M250, đá1x2 <i>Vật liệu</i>	m3	8,6500							
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		305,5150			1	2.642,7048		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5268			1	4,5567		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8678			1	7,5067		
	V00494	- Nước	lít		185,7450			1	1.606,6943		
	V00750	- Vật liệu khác <i>Nhân công</i>	%		0,5000						
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2 <i>Máy thi công</i>	công			1,9300		1		16,6945	
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,8218
45	AG.13211	Gia công, lắp đặt cốt thép, ĐK ≤10mm <i>Vật liệu</i>	tấn	0,0693							
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	1,1137		
	V85992	- Thép tròn Fi ≤10mm <i>Nhân công</i>	kg		1.005,0000			1	69,6465		
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 <i>Máy thi công</i>	công			20,3000		1		1,4068	
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4800	1			0,0333
46	AG.13221	Gia công, lắp đặt cốt thép, ĐK >10mm <i>Vật liệu</i>	tấn	0,8225							
	V00515	- Que hàn	kg		4,6200			1	3,8000		
	V00226	- Dây thép	kg		9,2800			1	7,6328		
	V63405	- Thép tròn Fi >10mm <i>Nhân công</i>	kg		1.020,0000			1	838,9500		
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 <i>Máy thi công</i>	công			12,0900		1		9,9440	
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,3200	1			0,2632
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				2,1270	1			1,7495
47	AL.13121	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cầu kiện <i>Vật liệu</i>	tấn	1,4444							
	V00824	- Đá mài	viên		0,6500			1	0,9389		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tr	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00515	- Que hàn	kg		12,2600			1	17,7083		
	V05607	- Khí gas	kg		5,9600			1	8,6086		
	V00671	- Thép tấm	kg		817,0000			1	1.180,0748		
	V00656	- Thép tròn	kg		273,0000			1	394,3212		
	V42212	- Oxy	chai		2,9800			1	4,3043		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			20,7600		1		29,9857	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1501	- Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca				1,4000	1			2,0222
	M112.4003	- Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				2,9200	1			4,2176
	M112.3703	- Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca				1,4000	1			2,0222
	M7016	- Máy khác	%				1,0000				
48	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	1,4444							
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,0300		1		0,0433	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0201	- Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca				0,0150	1			0,0217
49	AG.32511	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	100m2	0,8697							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		1,2000			1	1,0436		
	V00671	- Thép tấm	kg		23,0300			1	20,0292		
	V00641	- Thép hình	kg		13,6800			1	11,8975		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			23,0600		1		20,0553	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,3300	1			0,2870
	M7016	- Máy khác	%				5,0000				
50	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	65,0000							
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,0300		1		1,9500	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0201	- Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca				0,0150	1			0,9750
51	AG.11413	Bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công	m3	19,5000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		305,5150			1	5.957,5425		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5268			1	10,2723		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8678			1	16,9226		
	V00494	- Nước	lít		185,7450			1	3.622,0275		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,9300		1		37,6350	
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			1,8525
52	AG.13211	Gia công, lắp đặt cốt thép, ØK ≤10mm	tấn	0,2568							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	4,1268		
	V85992	- Thép tròn Fi ≤10mm	kg		1.005,0000			1	258,0840		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			20,3000		1		5,2130	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4800	1			0,1233
53	AG.32511	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	100m2	1,3390							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		1,2000			1	1,6068		
	V00671	- Thép tấm	kg		23,0300			1	30,8372		
	V00641	- Thép hình	kg		13,6800			1	18,3175		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			23,0600		1		30,8773	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,3300	1			0,4419
	M7016	- Máy khác	%				5,0000				
54	AF.11221	Đổ BT lót M150, đá 1x2	m3	8,4500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		222,4250			1	1.879,4913		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5525			1	4,6684		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,9092			1	7,6825		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	1.585,0088		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,4800		1		12,5060	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,7521
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,8028
55	AI.52231	Gia công các kết cấu thép vỏ bao che	tấn	1,9760							
		<i>Vật liệu</i>									
	V05607	- Khí gas	kg		5,5000			1	10,8680		
	V00515	- Que hàn	kg		16,1700			1	31,9519		
	V42212	- Oxy	chai		2,7500			1	5,4340		
	V00671	- Thép tấm	kg		830,0000			1	1.640,0800		
	V00641	- Thép hình	kg		220,0000			1	434,7200		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00824	- Đá mài	viên		0,4000			1	0,7904		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			15,2800		1		30,1933	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1501	- Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca				1,6800	1			3,3197
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				3,8500	1			7,6076
	M112.3703	- Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca				1,6800	1			3,3197
	M7016	- Máy khác	%				1,0000				
56	AL.65431	Lắp đặt kết cấu thép vỏ bao che	tấn	1,9760							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00889	- Dầu bôi	kg		4,5000			1	8,8920		
	V00473	- Mỡ các loại	kg		3,5000			1	6,9160		
	V00402	- Gỗ ván	m3		0,0200			1	0,0395		
	V00515	- Quc hàn	kg		8,7500			1	17,2900		
	V00671	- Thép tấm	kg		8,5000			1	16,7960		
	V00824	- Đá mài	viên		0,3700			1	0,7311		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			14,4000		1		28,4544	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.3703	- Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca				0,9700	1			1,9167
	M102.0203	- Cầu cầu bánh hơi - sức nâng: 25 T	ca				0,1300	1			0,2569
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				2,1800	1			4,3077
	M102.1202	- Pa lăng xích - sức nâng: 5 T	ca				0,9700	1			1,9167
	M102.1107	- Tời điện - sức kéo: 5,0 T	ca				0,9700	1			1,9167
	M7016	- Máy khác	%				1,0000				
57	TT	Cung cấp bản lề	bộ	65,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	3	- Bản lề	bộ		1,0000			1	65,0000		
58	AF.11222	Bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	18,8500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		265,4750			1	5.004,2038		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5412			1	10,2016		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8928			1	16,8288		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	3.535,7888		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,4800		1		27,8980	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			1,6777
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			1,7908
59	AF.61110	Lắp dựng cốt thép ĐK ≤10mm	tấn	0,3478							

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	5,5891		
	V85992	- Thép tròn Fi ≤10mm	kg		1.005,0000			1	349,5390		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			10,7500		1		3,7389	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			0,1391
60	AF.11212A	Bê tông M150, đá 1x2, PCB30	m3	8,4500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02470	- Xi măng PCB30	kg		272,6500			1	2.303,8925		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5402			1	4,5645		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8897			1	7,5180		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	1.585,0088		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		10,3935	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,7521
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,8028
61	AF.82511	Ván khuôn thép móng dài	100m2	1,1570							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	3,7718		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	59,9442		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	37,0471		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		14,1733	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			0,9487
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
62	AF.11223	Bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	10,4620							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	3.227,7886		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320			1	5,5655		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764			1	9,1686		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	1.962,4097		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,4800		1		15,4838	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,9311
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,9939

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
63	AF.11212A	Bê tông M150, đá 1x2, PCB30	m3	0,2940							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02470	- Xi măng PCB30	kg		272,6500			1	80,1591		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5402			1	0,1588		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8897			1	0,2616		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	55,1471		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		0,3616	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,0262
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,0279
64	AF.82511	Ván khuôn	100m2	0,3739							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	1,2189		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	19,3718		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	11,9723		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		4,5803	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			0,3066
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
65	AL.15121	Thi công rọ đá, loại 2x1x0,3m trên cạn	1 rọ	4,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00823	- Đá hộc	m3		0,6300			1	2,5200		
	V37378	- Rọ đá 2x1x0,3	rọ		1,0000			1	4,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		2,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,1320		1		0,5280	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0102	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m3	ca				0,0162	1			0,0648
	M102.0302	- Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 T	ca				0,0162	1			0,0648
66	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,4011							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		4,6400			1	1,8611		
	V00226	- Dây thép	kg		9,2800			1	3,7222		
	V85993	- Thép tròn Fi ≤18mm	kg		1.020,0000			1	409,1220		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			7,6700		1		3,0764	
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,3200	1			0,1284
	M112.4003	- Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,1200	1			0,4492
67	AC.12221	Đóng cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m, mật độ 25 cây/m ²	100m	20,7563							
		<i>Vật liệu</i>									
	V88052	- Cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	m		105,0000			1	2.179,4115		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,3900		1		8,0950	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0102	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³	ca				0,1150	1			2,3870
68	BB.41110	Lắp đặt ống uPVC D140	100m	10,2884							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02208	- Nhựa dán	kg		0,1600			1	1,6461		
	V07486	- Ống nhựa miệng bát D140mm L=6m	m		101,0000			1	1.039,1284		
	V01982	- Cồn rửa	kg		0,4900			1	5,0413		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			9,0300		1		92,9043	
69	BB.41108	Lắp đặt ống uPVC D110	100m	5,2500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02208	- Nhựa dán	kg		0,1300			1	0,6825		
	V42472	- Ống nhựa miệng bát D110mm L=6m	m		101,0000			1	530,2500		
	V01982	- Cồn rửa	kg		0,3900			1	2,0475		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			7,6900		1		40,3725	
70	TT	Cung cấp nắp bịt ống PVC D110	cái	175,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	4	- Nắp bịt ống PVC D110	cái		1,0000			1	175,0000		
71	SE.11213	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	0,1500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V03490	- Lưới cắt bê tông loại 356mm	cái		0,3500			1	0,0525		
	V00750	- Vật liệu khác	%		2,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			2,3000		1		0,3450	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2202	- Máy cắt bê tông - công suất: 12 CV (MCD 218)	ca				0,2900	1			0,0435
72	AB.31124	Đào nền đường	100m ³	0,6390							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			4,8900		1		3,1247	
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,0760	1			0,0486
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca				0,5670	1			0,3623
73	AB.41414	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất IV	100m ³	0,6390							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca				1,7910	1			1,1444
74	AB.42114	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất IV	100m ³ /1 km	2,5560							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0202	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca				0,7300	1			1,8659
75	AD.23235	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (Loại BTNC 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 7cm	100m ²	0,2130							
		<i>Vật liệu</i>									
	V96773	- Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn		17,2290			1	3,6698		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			2,2000		1		0,4686	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.1103	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca				0,1200	1			0,0256
	M105.0203	- Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 CV - 140 CV	ca				0,0630	1			0,0134
	M101.0904	- Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 T	ca				0,0620	1			0,0132
	M7016	- Máy khác	%				0,5000				
76	AD.24223	Tưới lớp dính bóm, thấm bóm mặt đường bằng nhũ tương gốc Axít, lượng nhũ tương 1kg/m ²	100m ²	0,2130							
		<i>Vật liệu</i>									
	V05632	- Nhũ tương gốc axit 60%	kg		102,5000			1	21,8325		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2300		1		0,0490	
		<i>Máy thi công</i>									
	M108.0306	- Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m ³ /h	ca				0,0340	1			0,0072
	M105.0101	- Máy phun nhựa đường - công suất: 190 CV	ca				0,0680	1			0,0145
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
77	AD.11222	Cấp phối đá dăm loại I, Dmax25mm, K98, dày 15cm	100m ³	0,0320							
		<i>Vật liệu</i>									
	V03097	- Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m ³		134,0000			1	4,2880		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			2,8200		1		0,0902	
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M101.1103	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca				0,2600	1			0,0083
	M106.0502	- Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3	ca				0,2100	1			0,0067
	M105.0401	- Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50 - 60 m3/h	ca				0,2100	1			0,0067
	M101.1002	- Máy lu rung tự hành - trọng lượng: 12 T	ca				0,5010	1			0,0160
	M101.0902	- Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính: 16 T	ca				0,1500	1			0,0048
	M7016	- Máy khác	%				0,5000				
78	AD.11232	Cấp phối đá dăm loại II, Dmax37.5mm, K98, dày 20cm	100m3	0,0426							
		<i>Vật liệu</i>									
	V03097	- Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5	m3		140,0000			1	5,9640		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			2,8700		1		0,1223	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.1103	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca				0,2600	1			0,0111
	M106.0502	- Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3	ca				0,2100	1			0,0089
	M105.0401	- Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50 - 60 m3/h	ca				0,2100	1			0,0089
	M101.1002	- Máy lu rung tự hành - trọng lượng: 12 T	ca				0,6260	1			0,0267
	M101.0902	- Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính: 16 T	ca				0,1200	1			0,0051
	M7016	- Máy khác	%				0,5000				
79	AB.66113	Đắp cát K > 0,98, dày 50cm	100m3	0,1065							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m3		122,0000			1	12,9930		
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			1,4900		1		0,1587	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,1710	1			0,0182
	M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca				0,3420	1			0,0364
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
80	AB.66114	Đắp cát K > 0,95, dày 30cm	100m3	0,0639							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m3		122,0000			1	7,7958		
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			1,5000		1		0,0959	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0503	- Máy ủi - công suất: 110 CV	ca				0,1900	1			0,0121
	M101.1102	- Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca				0,3800	1			0,0243
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
81	TT	Khấu hao cọc ván thép III (KH=1,17%*0,5th+3,5%*1lần) (HS KH=0.041)	m	360,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	5	- Cọc ván thép III	m		1,0000			1	360,0000		
82	AC.23311	Ép cừ Larsen bằng búa rung 60kW, Trên cạn, Cấp đất I	100m	1,7400							
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			2,8000		1		4,8720	
		<i>Máy thi công</i>									
	M97326	- Búa rung - công suất: 60 kW	ca				0,6660	1			1,1588
	M102.0307	- Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 50 T	ca				0,6660	1			1,1588
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
83	AC.23311	Ép cừ Larsen bằng búa rung 60kW, Trên cạn, Cấp đất I	100m	0,0600							
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			2,8000		1		0,1680	
		<i>Máy thi công</i>									
	M97326	- Búa rung - công suất: 60 kW	ca				0,6660	1			0,0400
	M102.0307	- Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 50 T	ca				0,6660	1			0,0400
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
84	AC.23210	Nhổ cừ Larsen ở trên cạn bằng búa rung 170kW	100m	1,7400							
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			5,0100		1		8,7174	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0304	- Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 25 T	ca				1,7840	1			3,1042
	M103.0403	- Búa rung - công suất: 170 kW	ca				1,7840	1			3,1042
	M7016	- Máy khác	%				3,0000				
85	TT	Khấu hao thép hình (KH=1,5%*0,5th+5%) (HS KH=0.058)	tấn	6,8300							
		<i>Vật liệu</i>									
	6	- Thép hình	tấn		1,0000			1	6,8300		
86	AL.63311	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo trên cạn	tấn	6,8300							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		12,0000			1	81,9600		
	V00641	- Thép hình	kg		0,4500			1	3,0735		
	V00010	- Bu lông	cái		12,0000			1	81,9600		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			9,5000		1		64,8850	
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M112.4003	- Biên thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				3,0000	1			20,4900
	M102.0202	- Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 16 T	ca				0,2700	1			1,8441
87	AI.63411	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo trên cạn	tấn	6,8300							
		<i>Vật liệu</i>									
	V05607	- Khí gas	kg		3,0000			1	20,4900		
	V42212	- Oxy	chai		1,5000			1	10,2450		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			5,7000		1		38,9310	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0202	- Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 16 T	ca				0,1600	1			1,0928

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công

HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: AN TOÀN GIAO THÔNG

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	AK.91131	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 2mm	m2	24,6000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V05607	- Khí gas	kg		0,1520			1	3,7392		
	V00550	- Sơn dẻo nhiệt (màu vàng)	kg		5,1900			1	127,6740		
	V00560	- Sơn lót	kg		0,2500			1	6,1500		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1000		1		2,4600	
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0104	- Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca				0,0280	1			0,6888
	M105.0601	- Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca				0,0320	1			0,7872
	M105.0701	- Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca				0,0320	1			0,7872
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
2	AK.91141	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 3mm	m2	543,1400							
		<i>Vật liệu</i>									
	V05607	- Khí gas	kg		0,1800			1	97,7652		
	V00550	- Sơn dẻo nhiệt (màu trắng)	kg		7,8700			1	4.274,5118		
	V00560	- Sơn lót	kg		0,2500			1	135,7850		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1300		1		70,6082	
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0104	- Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca				0,0320	1			17,3805
	M105.0601	- Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca				0,0400	1			21,7256
	M105.0701	- Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca				0,0400	1			21,7256
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
3	AK.91141	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 6,0mm (HS=2)	m2	187,2000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V05607	- Khí gas	kg		0,1800			1	33,6960		
	V00550	- Sơn dẻo nhiệt (màu trắng)	kg		7,8700			1	1.473,2640		
	V00560	- Sơn lót	kg		0,2500			1	46,8000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1300		1		24,3360	
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0104	- Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca				0,0320	1			5,9904
	M105.0601	- Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca				0,0400	1			7,4880
	M105.0701	- Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca				0,0400	1			7,4880
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
4	TT	Cung cấp biển báo tam giác cạnh 700mm	cái	23,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	7	- Biển báo tam giác cạnh 700mm	cái		1,0000			1	23,0000		
5	TT	Cung cấp biển báo chữ nhật 750x400mm	cái	20,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	8	- biển báo chữ nhật 750x400mm	cái		1,0000			1	20,0000		
6	AD.32531	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm	cái	23,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		23,0510			1	530,1730		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,0470			1	1,0808		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,0775			1	1,7829		
	V00494	- Nước	lít		16,2870			1	374,6010		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,6200		1		14,2600	
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0104	- Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca				0,0350	1			0,8050
7	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển chữ nhật	cái	20,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		23,0510			1	461,0200		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,0470			1	0,9398		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,0775			1	1,5504		
	V00494	- Nước	lít		16,2870			1	325,7400		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,5400		1		10,8000	
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0104	- Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca				0,0350	1			0,7000
8	TT	Cung cấp trụ đỡ biển báo D90/86mm,L= 4.29m	cái	3,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	9	- Trụ đỡ biển báo D90/86mm,L= 4.29m	cái		1,0000			1	3,0000		
9	TT	Cung cấp trụ đỡ biển báo D90/86mm,L= 3.485m	cái	10,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	Mã vật tư	- Trụ đỡ biển báo D90/86mm,L= 3.485m	cái		1,0000			1	10,0000		
10	TT	Cung cấp trụ đỡ biển báo D90/86mm,L= 3.7m	cái	7,0000							

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Vật liệu</i>									
	Mã vật tư	- Trụ đỡ biển báo D90/86mm, L= 3.7m	cái		1,0000			1	7,0000		
11	TT	Cung cấp chụp nhựa ngăn nước D90mm	cái	13,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	10	- Chụp nhựa D90mm	cái		1,0000			1	13,0000		
12	TT	Cung cấp thép hình	tấn	0,0300							
		<i>Vật liệu</i>									
	11	- Thép hình	tấn		1,0000			1	0,0300		
13	TT	Cung cấp bu lông D13, L=120mm	bộ	86,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	12	- Bu lông D13, L=120mm	cái		1,0000			1	86,0000		
14	TT	Cung cấp bu lông D13, L=50mm	bộ	46,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	12	- Bu lông D13, L=50mm	cái		1,0000			1	46,0000		
15	AG.11113	Bê tông chân cột đá 1x2 C20	m3	7,3500							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		305,5150			1	2.245,5353		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5268			1	3,8719		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8678			1	6,3785		
	V00494	- Nước	lít		185,7450			1	1.365,2258		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,3700		1		10,0695	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,1800	1			1,3230
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,6983

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công

HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: VÍA HÈ - CÂY XANH

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	TT	Cung cấp cây Giáng Hương (bao gồm công trồng, bảo dưỡng, chăm sóc)	cây	134,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	12	- Cây Giáng Hương	cây		1,0000			1	134,0000		
2	AK.55310	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m2	192,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00361	- Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m2		1,0100			1	193,9200		
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,1200		1		23,0400	
3	TT	Cung cấp gạch số 8	viên	1.608,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	Mã vật tư	- Gạch số 8	viên		1,0000			1	1.608,0000		
4	TT	Cung cấp đất trồng cây	m3	160,8000							
		<i>Vật liệu</i>									
	12	- Đất trồng cây	m3		1,0000			1	160,8000		
5	AK.55113	Lát gạch Terrazzo 40x40x3cm, vữa XM M75, PCB40	m2	10,9300							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		6,6800			1	73,0124		
	V85971	- Cát mịn ML=1,5+2,0	m3		0,0298			1	0,3252		
	V00494	- Nước	lít		6,8750			1	75,1438		
	V00360	- Gạch Terrazzo 40x40x3cm	m2		1,0100			1	11,0393		
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,1500		1		1,6395	
6	AF.11222	Bê tông đá M200 đá 1x2	m3	17,3700							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		265,4750			1	4.611,3008		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5412			1	9,4006		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8928			1	15,5075		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	3.258,1778		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,4800		1		25,7076	
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiện	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			1,5459
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			1,6502
7	AF.11211A	Bê tông lót đá M100 đá 1x2	m3	3,0900							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02470	- Xi măng PCB30	kg		222,4250			1	687,2933		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5525			1	1,7071		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,9092			1	2,8094		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	579,6068		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		3,8007	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,2750
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,2936
8	AF.82511	Ván khuôn	100m2	6,9412							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	22,6283		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	359,6236		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	222,2572		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		85,0297	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			5,6918
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
9	AC.12221	Cây chống bằng cừ tràm, đường kính ngọn >4cm, L=2.5m	100m	5,3600							
		<i>Vật liệu</i>									
	V88052	- Cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	m		105,0000			1	562,8000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,3900		1		2,0904	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0102	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m3	ca				0,1150	1			0,6164
10	AK.55113	Lát gạch Terrazzo 40x40x3cm, vữa XM M75, PCB40	m2	2.070,0400							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		6,6800			1	13.827,8672		
	V85971	- Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3		0,0298			1	61,5837		
	V00494	- Nước	lít		6,8750			1	14.231,5250		
	V00360	- Gạch Terrazzo 40x40x3cm	m2		1,0100			1	2.090,7404		
		<i>Nhân công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,1500		1		310,5060	
11	AK.41113	Vữa xi măng M75, dày 2cm	m2	41,4000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		6,6000			1	273,2400		
	V85971	- Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3		0,0298			1	1,2317		
	V00494	- Nước	lít		6,8750			1	284,6250		
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,0680		1		2,8152	
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca				0,0040	1			0,1656
12	AF.11211	Bê tông đá 1x2, M150, dày 10cm	m3	207,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		222,4250			1	46.041,9750		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5525			1	114,3623		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,9092			1	188,1992		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	38.828,0250		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		254,6100	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			18,4230
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			19,6650
13	AL.16201	Rải ny lon lót	100m2	20,7040							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00269	- Ny lon	m2		110,0000			1	2.277,4400		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,2000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1500		1		3,1056	
14	AF.11213	Bê tông đá 1x2 M250	m3	31,3000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	9.656,8325		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320			1	16,6508		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764			1	27,4305		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	5.871,0975		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		38,4990	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			2,7857
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			2,9735
15	AF.11111A	Bê tông lót đá 4x6, M100, dày 10cm	m3	7,8200							
		<i>Vật liệu</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V02470	- Xi măng PCB30	kg		197,8250			1	1.546,9915		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5730			1	4,4807		
	V05209	- Đá 4x6	m3		0,9287			1	7,2620		
	V00494	- Nước	lít		166,0500			1	1.298,5110		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,0700		1		8,3674	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1101	- Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca				0,0890	1			0,6960
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,7429
16	AF.82511	Ván khuôn	100m2	6,5728							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,2600			1	21,4273		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	340,5368		
	V00641	- Thép hình	kg		32,0200			1	210,4611		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			12,2500		1		80,5168	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biên thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,8200	1			5,3897
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
	Vật liệu				
1	Bàn quan trắc lún	bộ	54,0000	5.000.000	270.000.000
2	Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn	939,2562	1.332.000	1.251.089.210
3	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m3	1.144,8360	580.000	664.004.880
4	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5	m3	1.670,8720	580.000	969.105.760
5	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	221,0028	273.000	60.333.752
6	Cát nền	m3	2.324,6734	265.000	616.038.451
7	Cát vàng	m3	364,5447	415.000	151.286.065
8	Đá 1x2	m3	520,5449	545.000	283.696.997
9	Đá 4x6	m3	78,3502	570.000	44.659.615
10	Gạch Terrazzo 40x40x3cm	m2	3.817,2344	99.000	377.906.206
11	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	5.587,8900	11.200	62.584.368
12	Nước	lít	174.549,5788	10	1.745.496
13	Ny lon	m2	4.157,3840	20.000	83.147.680
14	Que hàn	kg	53,8073	29.000	1.560.411
15	Thép hình	kg	528,4997	14.418	7.619.909
16	Thép tấm	kg	855,1396	14.418	12.329.403
17	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m2	7.396,4415	43.160	319.230.415
18	Xi măng PCB30	kg	16.690,4953	1.185	19.778.237
19	Xi măng PCB40	kg	203.628,8300	1.185	241.300.163
20	Vật liệu khác	%			28.999.894
	Tổng cộng vật liệu				5.466.416.912
	Nhân công				

1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	131,5000	222.766	29.293.722
2	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	959,7470	234.014	224.594.242
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	221,2650	255.900	56.621.702
4	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1.026,1078	277.786	285.038.394
	Tổng cộng nhân công				595.548.060
	Máy thi công				
1	Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	13,5343	424.397	5.743.936
2	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca	0,8100	1.635.113	1.324.442
3	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	7,5089	281.490	2.113.689
4	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	51,6049	285.515	14.733.964
5	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	9,5543	2.571.310	24.567.052
6	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 T	ca	2,6588	1.571.195	4.177.471
7	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 T	ca	3,3800	1.991.154	6.730.085
8	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca	11,7711	1.146.529	13.495.898
9	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 16 T	ca	17,2577	1.390.267	23.992.837
10	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca	17,8921	1.023.251	18.308.104
11	Máy lu rung tự hành - trọng lượng: 12 T	ca	12,5902	1.615.870	20.344.186
12	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1,8535	1.579.278	2.927.261
13	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 CV	ca	3,7071	3.034.500	11.249.159
14	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50 - 60 m ³ /h	ca	4,2236	3.624.146	15.306.805
15	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 CV - 140 CV	ca	3,4345	5.297.401	18.193.966
16	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	63,0990	329.774	20.808.410
17	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	15,1178	303.661	4.590.674
18	Máy ủi - công suất: 110 CV	ca	17,6052	1.839.640	32.387.201
19	Máy ủi - công suất: 75,0 CV	ca	1,0101	1.466.215	1.481.091
20	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	4,2236	1.149.146	4.853.489
21	Máy khác	%			1.335.401
	Tổng cộng máy thi công				248.665.121

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: SAN NỀN

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
	Vật liệu				
1	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m ³	131,0890	273.000	35.787.289
2	Cát nền	m ³	66.472,6760	265.000	17.615.259.140
3	Cát vàng	m ³	50,7823	415.000	21.074.669
4	Cột chống thép ống	kg	169,5832	24.000	4.069.996
5	Cử tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	m	46.434,1500	7.912	367.386.995
6	Đá 1x2	m ³	83,6588	545.000	45.594.023
7	Dây thép	kg	21,8482	17.593	384.376
8	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	314.691,4500	1.200	377.629.740
9	Nước	lít	48.199,5795	9	433.796
10	Que hàn	kg	33,5151	29.000	971.937
11	Thép hình	kg	217,2159	14.418	3.131.819
12	Thép tấm	kg	230,4250	14.418	3.322.267
13	Thép tròn Fi = 6mm	kg	299,9925	14.030	4.208.895
14	Thép tròn Fi =12mm	kg	1.874,1786	13.930	26.107.308
15	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²	32.648,5005	21.370	697.698.456
16	Xi măng PCB40	kg	58.533,7197	1.185	69.362.458
17	Vật liệu khác	%			29.451.813
	Tổng cộng vật liệu				19.301.874.977
	Nhân công				
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	957,6972	222.766	213.342.369
2	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	172,4697	234.014	40.360.324

3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	2.043,8262	255.900	523.015.134
4	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	128,6848	277.786	35.746.842
	Tổng cộng nhân công				812.464.669
	Máy thi công				
1	Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	8,9780	424.397	3.810.256
2	Cần trục tháp - sức nâng: 25 T	ca	0,5337	3.067.231	1.636.981
3	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	0,7709	290.137	223.672
4	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	17,1828	285.515	4.905.947
5	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	0,6956	377.072	262.288
6	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³	ca	50,8565	2.104.955	107.050.539
7	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	22,9522	2.571.310	59.017.178
8	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca	151,3687	1.023.251	154.888.224
9	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	9,0687	329.774	2.990.621
10	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	13,0982	303.661	3.977.397
11	Máy ủi - công suất: 110 CV	ca	82,9033	1.839.640	152.512.201
12	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T	ca	0,5337	837.537	446.993
13	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca	184,8511	1.498.896	277.072.631
14	Máy khác	%			4.514.042
	Tổng cộng máy thi công				773.308.970

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
	Vật liệu				
1	Bùn lèn	bộ	65,0000	10.000	650.000
2	Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn	3,6698	1.332.000	4.888.143
3	Bu lông	cái	81,9600	5.000	409.800
4	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m3	4,2880	580.000	2.487.040
5	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5	m3	5,9640	580.000	3.459.120
6	Cát nền	m3	20,7888	265.000	5.509.032
7	Cát vàng	m3	156,1588	415.000	64.805.918
8	Cọc ván thép III	m	360,0000	2.624	944.640
9	Cồn rửa	kg	7,0888	8.000	56.711
10	Cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	m	78.534,5715	7.912	621.365.530
11	Đá 1x2	m3	252,8571	545.000	137.807.141
12	Đá hộc	m3	2,5200	570.000	1.436.400
13	Đá mài	viên	3,3288	25.000	83.221
14	Dầu bôi	kg	8,8920	65.000	577.980
15	Dây thép	kg	127,4313	17.593	2.241.899
16	Gioăng cao su D=1200mm	cái	26,0000	208.000	5.408.000
17	Gioăng cao su D=600mm	cái	208,0000	62.000	12.896.000
18	Gioăng cao su D=800mm	cái	100,0000	81.000	8.100.000
19	Gỗ ván	m3	0,0395	3.400.000	134.368
20	Khí gas	kg	47,7536	30.826	1.472.054
21	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống = 1200mm	cái	83,0000	661.000	54.863.000
22	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống = 600mm	cái	490,0000	266.000	130.340.000

23	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống = 800mm	cái	298,0000	355.000	105.790.000
24	Lưới sắt bê tông loại 356mm	cái	0,0525	950.000	49.875
25	Mạ kẽm D16mm	tấn	0,6031	8.182.000	4.934.564
26	Mỡ bôi trơn	kg	25,3560	15.000	380.340
27	Mỡ các loại	kg	6,9160	16.000	110.656
28	Nắp bịt ống PVC D110	cái	175,0000	139.182	24.356.850
29	Nhựa dán	kg	2,3286	50.000	116.432
30	Nhựa nhũ tương gốc axít 60%	kg	21,8325	11.200	244.524
31	Nước	lít	54.155,4111	10	541.554
32	Ống bê tông D = 600mm, L=4m-H10	đoạn	212,2350	4.241.600	900.215.976
33	Ống bê tông D = 800mm, L=4m-H10	đoạn	96,6750	6.718.800	649.539.990
34	Ống bê tông D = 800mm, L=4m-H30	đoạn	8,9550	6.824.400	61.112.502
35	Ống bê tông D =1200mm, L=4m-H10	đoạn	13,4750	16.913.600	227.910.760
36	Ống bê tông D =1200mm, L=4m-H30	đoạn	3,8025	17.032.400	64.765.701
37	Ống nhựa miệng bát D110mm L=6m	m	530,2500	73.400	38.920.350
38	Ống nhựa miệng bát D140mm L=6m	m	1.039,1284	155.500	161.584.466
39	Oxy	chai	23,8768	45.000	1.074.457
40	Que hàn	kg	250,5875	29.000	7.267.037
41	Rọ đá 2x1x0,3	rọ	4,0000	250.000	1.000.000
42	Thép hình	tấn	6,8300	14.418.000	98.474.940
43	Thép hình	kg	903,8821	14.418	13.032.173
44	Thép tấm	kg	4.733,1328	14.418	68.242.308
45	Thép tròn	kg	795,2510	13.880	11.038.084

46	Thép tròn $F_i = 16\text{mm}$	kg	615,1620	13.930	8.569.207
47	Thép tròn $F_i = 16\text{mm}$	kg	4.715,9700	13.930	65.693.462
48	Thép tròn $F_i > 10\text{mm}$	kg	1.826,9220	13.930	25.449.023
49	Thép tròn $F_i \leq 10\text{mm}$	kg	2.867,2650	13.880	39.797.638
50	Thép tròn $F_i \leq 18\text{mm}$	kg	409,1220	13.930	5.699.069
51	Xi măng PCB30	kg	2.384,0516	1.185	2.825.101
52	Xi măng PCB40	kg	79.124,2116	1.185	93.762.191
53	Vật liệu khác	%			7.564.755
	Tổng cộng vật liệu				3.749.999.982
	Nhân công				
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	360,1995	222.766	80.240.192
2	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	523,1452	234.014	122.423.289
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	941,9689	255.900	241.049.842
4	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	475,6961	277.786	132.141.719
	Tổng cộng nhân công				575.855.042
	Máy thi công				
1	Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	63,9172	424.397	27.126.288
2	Búa rung - công suất: 170 kW	ca	3,1042	957.900	2.973.475
3	Búa rung - công suất: 60 kW	ca	1,1988	549.572	658.827
4	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 16 T	ca	4,5610	2.074.169	9.460.254
5	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 25 T	ca	0,2569	2.299.223	590.624
6	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca	2,9467	1.635.113	4.818.132
7	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 T	ca	27,1870	2.068.777	56.243.851
8	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 25 T	ca	3,1042	2.842.390	8.823.233
9	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 50 T	ca	1,1988	4.183.415	5.015.078
10	Máy cắt bê tông - công suất: 12 CV (MCD 218)	ca	0,0435	489.130	21.277
11	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	3,5557	290.137	1.031.644
12	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	22,0574	285.515	6.297.720
13	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	25,4225	377.072	9.586.117
14	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³	ca	86,0789	2.104.955	181.192.116
15	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	24,0374	2.571.310	61.807.720

16	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca	7,2090	47.814	344.690
17	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 T	ca	0,0099	1.571.195	15.574
18	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 T	ca	0,0132	1.991.154	26.295
19	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca	0,0450	1.146.529	51.543
20	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T	ca	22,3555	1.023.251	22.875.311
21	Máy lu rung tự hành - trọng lượng: 12 T	ca	0,0427	1.615.870	68.998
22	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	9,1257	19.217	175.369
23	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m3/h	ca	0,0072	1.579.278	11.437
24	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 CV	ca	0,0145	3.034.500	43.952
25	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50 - 60 m3/h	ca	0,0157	3.624.146	56.776
26	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 CV - 140 CV	ca	0,0134	5.297.401	71.086
27	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	27,1392	329.774	8.949.809
28	Máy ủi - công suất: 110 CV	ca	11,2263	1.839.640	20.652.398
29	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca	3,0103	1.498.896	4.512.170
30	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3	ca	0,0157	1.149.146	18.003
31	Pa lăng xích - sức nâng: 5 T	ca	1,9167	265.090	508.103
32	Tời điện - sức kéo: 5,0 T	ca	1,9167	331.067	634.563
33	Máy khác	%			4.480.634
	Tổng cộng máy thi công				439.143.067

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: AN TOÀN GIAO THÔNG

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
	Vật liệu				
1	biển báo chữ nhật 750x400mm	cái	20,0000	720.000	14.400.000
2	Biển báo tam giác cạnh 700mm	cái	23,0000	600.000	13.800.000
3	Bu lông D13, L=120mm	cái	86,0000	4.000	344.000
4	Bu lông D13, L=50mm	cái	46,0000	4.000	184.000
5	Cát vàng	m3	5,8925	415.000	2.445.398
6	Chụp nhựa D90mm	cái	13,0000	93.909	1.220.817
7	Đá 1x2	m3	9,7118	545.000	5.292.948
8	Khí gas	kg	135,2004	30.826	4.167.688
9	Nước	lít	2.065,5668	10	20.656
10	Sơn dẻo nhiệt (màu trắng)	kg	5.747,7758	31.100	178.755.827
11	Sơn dẻo nhiệt (màu vàng)	kg	127,6740	33.000	4.213.242
12	Sơn lót	kg	188,7350	94.100	17.759.964
13	Thép hình	tấn	0,0300	14.418.000	432.540
14	Trụ đỡ biển báo D90/86mm,L= 3.485m	cái	10,0000	522.750	5.227.500
15	Trụ đỡ biển báo D90/86mm,L= 3.7m	cái	7,0000	555.000	3.885.000
16	Trụ đỡ biển báo D90/86mm,L= 4.29m	cái	3,0000	643.500	1.930.500
17	Xi măng PCB40	kg	3.236,7283	1.185	3.835.523
18	Vật liệu khác	%			2.087.756
	Tổng cộng vật liệu				260.003.359
	Nhân công				
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	10,0695	234.014	2.356.404
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	122,4642	255.900	31.338.589
	Tổng cộng nhân công				33.694.993
	Máy thi công				

1	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	30,0008	888.475	26.654.961
2	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	1,3230	285.515	377.736
3	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	0,6983	329.774	230.265
4	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca	25,5647	756.697	19.344.717
5	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	30,0008	378.775	11.363.553
6	Máy khác	%			1.124.488
	Tổng cộng máy thi công				59.095.720

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: VÍA HÈ - CÂY XANH

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
	Vật liệu				
1	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m ³	63,1405	273.000	17.237.359
2	Cát vàng	m ³	146,6016	415.000	60.839.664
3	Cây Giáng Hương	cây	134,0000	1.950.000	261.300.000
4	Cừ tràm ĐK ngọn 4cm, L=4,5m	m	562,8000	7.912	4.452.874
5	Đá 1x2	m ³	233,9466	545.000	127.500.906
6	Đá 4x6	m ³	7,2620	570.000	4.139.365
7	Đất trồng cây	m ³	160,8000	255.000	41.004.000
8	Gạch số 8	viên	1.608,0000	21.500	34.572.000
9	Gạch Terrazzo 40x40x3cm	m ²	2.101,7797	99.000	208.076.190
10	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	193,9200	60.000	11.635.200
11	Nước	lít	64.426,7118	10	644.267
12	Ny lon	m ²	2.277,4400	20.000	45.548.800
13	Que hàn	kg	44,0556	29.000	1.277.614
14	Thép hình	kg	432,7183	14.418	6.238.932
15	Thép tấm	kg	700,1603	14.418	10.094.912
16	Xi măng PCB30	kg	2.234,2848	1.185	2.647.627
17	Xi măng PCB40	kg	74.484,2279	1.185	88.263.810
18	Vật liệu khác	%			4.278.147
	Tổng cộng vật liệu				929.751.667
	Nhân công				
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	333,0751	234.014	77.944.236
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	3,1056	255.900	794.723
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	503,5472	277.786	139.878.362
	Tổng cộng nhân công				218.617.321
	Máy thi công				

1	Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	11,0815	424.397	4.702.947
2	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	0,6960	281.490	195.911
3	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	23,0296	285.515	6.575.308
4	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³	ca	0,6164	2.104.955	1.297.494
5	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	25,3251	329.774	8.351.560
6	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	0,1656	303.661	50.286
7	Máy khác	%			94.059
	Tổng cộng máy thi công				21.267.565

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT	2.601.910.284	VL
	- Đơn giá vật liệu gốc	Theo bảng tổng hợp vật liệu	2.601.910.284	VLHT
2	Chi phí nhân công	BNC	577.145.931	NC
	- Đơn giá nhân công gốc	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	577.145.931	NCG
	- Hệ số điều chỉnh nhân công	NCG x 1	577.145.931	BNC
3	Chi phí máy thi công	BM	165.523.508	M
	- Đơn giá máy thi công gốc	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	165.523.508	MG
	- Hệ số điều chỉnh máy thi công	MG x 1	165.523.508	BM
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M	3.344.579.723	T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 5%	167.228.986	C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x 2%	66.891.594	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	66.891.594	TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT	301.012.174	GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 5,5%	200.507.554	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	3.846.099.451	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 8%	307.687.956	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	4.153.787.407	Gxd
	Tổng cộng	Gxd	4.153.787.407	
	Làm tròn		4.153.787.000	

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	*	CÔNG BTCT								
1	AB.27111	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	32,9700		884.381	835.676		29.158.042	27.552.238
		Cống HDPE D300: $900*(0,9+2,7)*1,2/100 = 19,44$								
		Cống HDPE D500: $(380+30)*(1,1+3,3)*1,5/2/100 = 13,53$								
2	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đảm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	26,0965		1.378.922	1.449.842		35.985.038	37.835.802
		Bảng KL đào máy:								
		$32,97 = 32,97$	30,81							
		Trừ KL cống chiếm chỗ:								
		Cống HDPE D300: $-900*3,14*0,3*0,3/4/100 = -6,3585$								
		Cống HDPE D500: $-(380+30)*3,14*0,4*0,4/4/100 = -0,515$								
3	AB.41421	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m ³	6,8735			1.571.874			10.804.276
		Bảng KL đào máy:								
		$32,97 = 32,97$	30,81							
		Trừ KL đắp:								
		$-26,0965 = -26,0965$	-26,097							
4	AG.11412	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	m ³	3,7200	341.390	451.647	31.329	1.269.971	1.680.127	116.544
		Đan phân tải đoạn dưới đường								
		$124*1,0*0,5*0,06 = 3,72$								
5	AL.16201	Nilong lót	100m ²	0,6200	551.100	38.385		341.682	23.799	
		$124*1,0*0,5/100 = 0,62$								
6	AG.31311	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m ²	0,2232	412.256	6.556.158		92.016	1.463.334	
		Đan phân tải đoạn dưới đường								
		$124*(1,0+0,5)*2*0,06/100 = 0,2232$								
7	AG.13231	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0,9495	7.469.692	4.158.375	116.055	7.092.473	3.948.377	110.194

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		(774+175,5)/1000 = 0,9495								
8	AG.42113	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50kg	1 cầu kiện	124,0000		16.381		2.031.244		
		124 = 124								
9	BB.43205	Cống HDPE D300 SN4	100 m	9,0000	25.536.603	1.097.811		229.829.427	9.880.299	
		900/100 = 9								
10	BB.43208	Cống HDPE D500 SN4	100 m	3,8000	39.913.891	2.236.566		151.672.786	8.498.951	
		380/100 = 3,8								
11	BB.43208	Cống HDPE D500 SN84	100 m	0,3000	39.913.891	2.236.566		11.974.167	670.970	
		30/100 = 0,3								
12	TT	Gói cống BTCT D500	cái	307,0000						
		307 = 307								
13	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	307,0000		7.020	24.527		2.155.140	7.529.789
		Gói cống D500:								
		307 = 307								
	T*	TỔNG NHÓM: CỐNG BTCT						402.272.522	95.495.321	83.948.843
	*	HỒ GA (79 cái)								
14	AB.25111	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	4,2749		650.477	812.534		2.780.724	3.473.502
		79*1,5*1,5*1,85*1,3/100 = 4,2749								
15	AC.11221	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) D8-10 cm bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m vào đất cấp I	100m	199,9688	40.655	613.117		8.129.732	122.604.271	
		79*1,5*1,5*25*4,5/100 = 199,9688								
16	AB.66143	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1,7607	1.626.626	960.121	832.051	2.864.000	1.690.485	1.464.992
		KL đào máy:								
		4,2749 = 4,2749	4,2749							
		Trừ:								
		BT lót: -79*1,5*1,5*0,1/100 = -0,1778								
		HG: -79*1,3*1,3*1,75/100 = -2,3364								
17	AB.41421	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m3	2,5142			1.571.874			3.952.006
		KL đào máy:								
		4,2749 = 4,2749	4,2749							
		Trừ KL đắp:								
		-1,7607 = -1,7607	1,7607							
18	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	17,7750	346.469	287.837	56.739	6.158.486	5.116.303	1.008.536

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		Thép C80x50x30x3mm bảo vệ nắp đan : $79*(1,1+1,1)*2*(0,08+0,05+0,03)*0,003*7850/1000 = 1,3098$								
27	AI.64231	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	tấn	5,2440	200.358	3.472.325	454.529	1.050.677	18.208.872	2.383.550
		$5,244 = 5,244$	5,244							
28	TT	Thép thang thâm hồ ga Ø16 $79*6 = 474$	cái	474,0000						
29	TT	Nắp gang hồ ga 1.1mx1.1m $79 = 79$	cái	79,0000						
	T*	TỔNG NHÓM: HỒ GA (79 cái)						133.509.850	391.005.986	40.410.517
	*	VẬT TƯ CHỜ ĐẦU NỐI NHÀ DÂN								
30	BB.41310	Ống uPVC D114 $920/100 = 9,2$	100m	9,2000	4.469.697	3.303.669	10.649	41.121.212	30.393.755	97.971
31	BB.75210	Cơ lõi 45 uPVC D114	cái	344,0000		39.665	1.313		13.644.760	451.672
32	BB.75210	Tê uPVC D114	cái	172,0000		39.665	1.313		6.822.380	225.836
33	AB.27111	Đào kênh mương, chiều rộng ≤ 6 m, máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	17,6640		884.381	835.676		15.621.706	14.761.381
		Cống uPVC D114: $920*(0,8+2,4)*1,2/2/100 = 17,664$								
34	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	17,5224		1.378.922	1.449.842		24.162.023	25.404.711
		Bảng KL đào máy: $17,664 = 17,664$	17,664							
		Trừ KL cống chiếm chỗ: Ống uPVC D114: $-920*3,14*0,14*0,14/4/100 = -0,1416$								
35	AB.41421	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 7 tấn trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp I	100m ³	0,1416			1.571.874			222.577
		Bảng KL đào máy: $17,664 = 17,664$	17,664							
		Trừ KL đắp: $-17,5224 = -17,5224$	17,5224							
	T*	TỔNG NHÓM: VẬT TƯ CHỜ ĐẦU NỐI NHÀ DÂN						41.121.212	90.644.624	41.164.148
	THM	TỔNG HẠNG MỤC						576.903.584	577.145.931	165.523.508

HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	*	CÔNG BTCT									
1	AB.27111	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	32,9700							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			3,9700		1		130,8909	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca				0,3250	1			10,7153
2	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	26,0965							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			6,1900		1		161,5373	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca				3,8450	1			100,3410
3	AB.41421	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m3	6,8735							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0203	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 T	ca				0,8820	1			6,0624
4	AG.11412	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tầm đàn, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	m3	3,7200							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		262,8850			1	977,9322		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5359			1	1,9936		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8841			1	3,2887		
	V00494	- Nước	lít		185,7450			1	690,9714		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,9300		1		7,1796	
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,3534
5	AL.16201	Nilong lót	100m2	0,6200							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00269	- Ni lông	m2		110,0000			1	68,2000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,2000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1500		1		0,0930	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
6	AG.31311	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chốp	100m2	0,2232							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00772	- Đinh	kg		16,0000			1	3,5712		
	V00403	- Gỗ ván (cả nẹp)	m3		0,1230			1	0,0275		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			25,6200		1		5,7184	
7	AG.13231	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chốp, nan hoa, con sơn	tấn	0,9495							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	15,2585		
	V00656	- Thép tròn	kg		1.020,0000			1	968,4900		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			16,2500		1		15,4294	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			0,3798
8	AG.42113	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trong lượng <= 50kg	1 cấu kiện	124,0000							
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,0700		1		8,6800	
9	BB.43205	Cống HDPE D300 SN4	100 m	9,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02141	- Màng keo dán ống	m2		6,6600			1	59,9400		
	V40747	- Cổng HDPE D300 SN4	m		100,5000			1	904,5000		
	V06221	- Cùm nhựa nối ống D300mm	cái		19,0000			1	171,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			4,2900		1		38,6100	
10	BB.43208	Cống HDPE D500 SN4	100 m	3,8000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02141	- Màng keo dán ống	m2		17,7600			1	67,4880		
	V40750	- Cổng HDPE D500 SN4	m		100,5000			1	381,9000		
	V06224	- Cùm nhựa nối ống D500mm	cái		19,0000			1	72,2000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			8,7400		1		33,2120	
11	BB.43208	Cống HDPE D500 SN84	100 m	0,3000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02141	- Màng keo dán ống	m2		17,7600			1	5,3280		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V40750	- Cống HDPE D500 SN84	m		100,5000			1	30,1500		
	V06224	- Cùm nhựa nối ống D500mm	cái		19,0000			1	5,7000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			8,7400		1		2,6220	
12	TT	Gói cống BTCT D500	cái	307,0000							
13	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cầu	1cầu kiện	307,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	Mã vật tư	- Gói cống BTCT D500	cái		1,0000			1	307,0000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,0300		1		9,2100	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0201	- Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca				0,0150	1			4,6050
	*	HỒ GA (79 cái)									
14	AB.25111	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	4,2749							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			2,9200		1		12,4827	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca				0,3160	1			1,3509
15	AC.11221	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) D8-10 cm bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m vào đất cấp I	100m	199,9688							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00402	- Gỗ ván	m3		0,0120			1	2,3996		
	V88052	- Cừ tràm L=4,5m	m		105,0000			1	20.996,7240		
	V00116	- Cây chống	cây		1,7300			1	345,9460		
	V00750	- Vật liệu khác	%		3,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			2,6200		1		523,9183	
16	AB.66143	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1,7607							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m3		122,0000			1	214,8054		
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			4,3100		1		7,5886	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca				2,1740	1			3,8278
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
17	AB.41421	Vận chuyên đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m3	2,5142							

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		349,5250			1	26.673,6509		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5217			1	39,8149		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8600			1	65,6281		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	14.314,5986		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,4000		1		106,8396	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			6,7919
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			7,2498
22	AF.86211	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn tường, chiều cao <= 28m	100m2	12,2450							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		5,6000			1	68,5720		
	V00199	- Cột chống thép ống	kg		38,1300			1	466,9019		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	634,4135		
	V00641	- Thép hình	kg		48,8400			1	598,0458		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			28,5000		1		348,9825	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0406	- Cần trục tháp - sức nâng: 25 T	ca				0,1200	1			1,4694
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,5000	1			18,3675
	M102.1001	- Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T	ca				0,1200	1			1,4694
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
23	AF.12514	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái bít, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 250	m3	9,1577							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		349,5250			1	3.200,8451		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5217			1	4,7778		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8600			1	7,8754		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	1.717,7556		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			2,6600		1		24,3595	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0901	- Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 T	ca				0,1100	1			1,0073
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,8150
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,8700

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
24	AF.81152	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	1,4536							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00772	- Đinh	kg		8,0500			1	11,7015		
	V00390	- Gỗ chống	m3		0,6680			1	0,9710		
	V00402	- Gỗ ván	m3		0,7940			1	1,1542		
	V05605	- Gỗ đà nẹp	m3		0,1120			1	0,1628		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			28,4700		1		41,3840	
25	AF.63110	Gia công, lắp dựng cốt thép giếng nước, giếng cáp, đường kính <= 10mm	tấn	11,5680							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	185,8978		
	V85992	- Thép tròn $\Phi \leq 10\text{mm}$	kg		1.005,0000			1	11.625,8400		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			20,8600		1		241,3085	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			4,6272
26	AL13131	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 50 kg	tấn	5,2440							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00824	- Đá mài	viên		0,6000			1	3,1464		
	V00515	- Que hàn	kg		11,0000			1	57,6840		
	V05607	- Khí gas	kg		5,3800			1	28,2127		
	V00671	- Thép tấm	kg		787,0000			1	4.127,0280		
	V00656	- Thép tròn	kg		263,0000			1	1.379,1720		
	V42212	- Oxy	chai		2,6900			1	14,1064		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			19,5400		1		102,4678	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1501	- Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca				1,2900	1			6,7648
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				2,6200	1			13,7393
	M112.3703	- Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca				1,2900	1			6,7648
	M7016	- Máy khác	%				1,0000				
27	AL.64231	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 50 kg	tấn	5,2440							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		8,8000			1	46,1472		
	V00515	- Que hàn	kg		3,1400			1	16,4662		
	V00656	- Thép tròn	kg		14,0000			1	73,4160		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00750	- Vật liệu khác <i>Nhân công</i>	%		0,5000						
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 <i>Máy thi công</i>	công			12,5000		1		65,5500	
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,0500	1			5,5062
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
28	TT	Thép thang thăm hố ga Ø16 <i>Vật liệu</i>	cái	474,0000							
	Mã vật tư	- Thép thang thăm hố ga Ø16	cái		1,0000			1	474,0000		
29	TT	Nắp gang hố ga 1.1mx1.1m <i>Vật liệu</i>	cái	79,0000							
	Mã vật tư	- Nắp gang hố ga 1.1mx1.1m	cái		1,0000			1	79,0000		
	*	VẬT TƯ CHỜ ĐẦU NÓI NHÀ DÂN									
30	BB.41310	Ống uPVC D114 <i>Vật liệu</i>	100m	9,2000							
	V42485	- Ống nhựa PVC D114mm	m		101,0000			1	929,2000		
	V00750	- Vật liệu khác <i>Nhân công</i>	%		0,0100						
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 <i>Máy thi công</i>	công			12,9100		1		118,7720	
	M112.4301	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy hàn nhiệt cầm tay	ca				0,7300	1			6,7160
31	BB.75210	Co lơi 45 uPVC D114 <i>Vật liệu</i>	cái	344,0000							
	V89678	- Co nhựa uPVC D114mm	cái		1,0000			1	344,0000		
	V00750	- Vật liệu khác <i>Nhân công</i>	%		0,1000						
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 <i>Máy thi công</i>	công			0,1550		1		53,3200	
	M112.4301	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy hàn nhiệt cầm tay	ca				0,0900	1			30,9600
32	BB.75210	Tê uPVC D114 <i>Vật liệu</i>	cái	172,0000							
	V89678	- Tê uPVC D114	cái		1,0000			1	172,0000		
	V00750	- Vật liệu khác <i>Nhân công</i>	%		0,1000						
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 <i>Máy thi công</i>	công			0,1550		1		26,6600	
	M112.4301	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy hàn nhiệt cầm tay	ca				0,0900	1			15,4800
33	AB.27111	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,8m3, đất cấp I <i>Nhân công</i>	100m3	17,6640							
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1 <i>Máy thi công</i>	công			3,9700		1		70,1261	

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tur	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca				0,3250	1			5,7408
34	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	17,5224							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			6,1900		1		108,4637	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca				3,8450	1			67,3736
35	AB.41421	Vận chuyên đất bằng ôtô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m ³	0,1416							
		<i>Máy thi công</i>									
	M106.0203	- Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 T	ca				0,8820	1			0,1249

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
		Vật liệu				
1	V12696	Cát nền	m3	214,8054	265.000	56.923.431
2	V00112	Cát vàng	m3	66,6545	415.000	27.661.618
3	V00116	Cây chống	cây	345,9460	15.000	5.189.190
4	V89678	Cơ nhựa uPVC D114mm	cái	344,0000	99.900	34.365.600
5	V40747	Cống HDPE D300 SN4	m	904,5000	645.000	583.402.500
6	V40750	Cống HDPE D500 SN4	m	381,9000	1.660.000	633.954.000
7	V40750	Cống HDPE D500 SN84	m	30,1500	2.400.000	72.360.000
8	V00199	Cột chống thép ống	kg	466,9019	24.000	11.205.644
9	V88052	Cừ tràm L=4,5m	m	20.996,7240	7.912	166.126.080
10	V06221	Cùm nhựa nối ống D300mm	cái	171,0000	183.000	31.293.000
11	V06224	Cùm nhựa nối ống D500mm	cái	77,9000	660.000	51.414.000
12	V05207	Đá 1x2	m3	109,8836	545.000	59.886.569
13	V00824	Đá mài	viên	3,1464	35.000	110.124
14	V00226	Dây thép	kg	247,3034	17.593	4.350.809
15	V00772	Đinh	kg	15,2727	18.000	274.908
16	V00390	Gỗ chống	m3	0,9710	3.400.000	3.301.417
17	V05605	Gỗ đà nẹp	m3	0,1628	3.400.000	553.530
18	V00402	Gỗ ván	m3	3,5538	3.400.000	12.082.866
19	V00403	Gỗ ván (cá nẹp)	m3	0,0275	3.400.000	93.344
20	Mã vật tư	Gói cống BTCT D500	cái	307,0000	151.000	46.357.000
21	V05607	Khí gas	kg	28,2127	30.826	869.685
22	V02141	Màng keo dán ống	m2	132,7560	100.000	13.275.600
23	Mã vật tư	Nắp gang hồ ga 1.1mx1.1m	cái	79,0000	3.000.000	237.000.000
24	V00269	Ni lông	m2	68,2000	20.000	1.364.000
25	V00494	Nước	lít	23.813,9419	9	214.325
26	V42485	Ống nhựa PVC D114mm	m	929,2000	101.700	94.499.640
27	V42212	Oxy	chai	14,1064	45.000	634.786

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
28	V00515	Que hàn	kg	144,4523	29.000	4.189.116
29	V89678	Tê uPVC D114	cái	172,0000	116.800	20.089.600
30	V00641	Thép hình	kg	614,9107	14.418	8.865.783
31	V00671	Thép tấm	kg	4.785,9994	14.418	69.004.539
32	Mã vật tư	Thép thang thăm hồ ga Ø16	cái	474,0000	200.000	94.800.000
33	V00656	Thép tròn	kg	2.421,0780	13.880	33.604.563
34	V85992	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	11.625,8400	14.030	163.110.535
35	V08770	Xi măng PCB40	kg	42.571,0087	1.185	50.446.645
36	V00750	Vật liệu khác	%			9.035.837
		Tổng cộng vật liệu				2.601.910.284
		Nhân công				
1	N0006	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	491,0893	222.766	109.397.998
2	N0028	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	595,4837	234.014	139.351.523
3	N0015	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	708,3283	255.900	181.261.215
4	N0020	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	529,6703	277.786	147.134.988
		Tổng cộng nhân công				577.145.724
		Máy thi công				
1	M112.4003	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	38,0491	424.397	16.147.907
2	M102.0201	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca	4,6050	1.635.113	7.529.695
3	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng: 25 T	ca	1,4694	3.067.231	4.506.989
4	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	5,0070	290.137	1.452.716
5	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	10,9713	285.515	3.132.475
6	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	171,5424	377.072	64.683.848
7	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	17,8069	2.571.310	45.787.106
8	M112.4301	Máy hàn nối ống nhựa: Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	53,1560	14.588	775.440
9	M112.1501	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca	6,7648	47.814	323.450
10	M112.3703	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	6,7648	19.217	129.998
11	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	12,0644	329.774	3.978.511
12	M102.0901	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 T	ca	1,0073	456.781	460.137
13	M102.1001	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T	ca	1,4694	837.537	1.230.677
14	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 T	ca	8,4048	1.782.170	14.978.857
15	M7016	Máy khác	%			405.587
		Tổng cộng máy thi công				165.523.393

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC - PCCC

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT	393.739.828	VL
	- Đơn giá vật liệu gốc	Theo bảng tổng hợp vật liệu	393.739.828	VLHT
2	Chi phí nhân công	BNC	65.656.138	NC
	- Đơn giá nhân công gốc	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	65.656.138	NCG
	- Hệ số điều chỉnh nhân công	NCG x 1	65.656.138	BNC
3	Chi phí máy thi công	BM	5.466.438	M
	- Đơn giá máy thi công gốc	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	5.466.438	MG
	- Hệ số điều chỉnh máy thi công	MG x 1	5.466.438	BM
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M	464.862.404	T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 5%	23.243.120	C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x 2%	9.297.248	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	9.297.248	TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT	41.837.616	GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 5,5%	27.868.501	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	534.568.521	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 8%	42.765.482	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	577.334.003	Gxd
	Tổng cộng	Gxd	577.334.003	
	Làm tròn		577.334.000	
#NAME?				

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC - PCCC

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
1	BB.46011	Ống HDPE D110 PN10 1276/100 = 12,76	100m	12,7600	2.113.734	321.217	26.971.246	4.098.729
2	BB.45262	Ống HDPE D63 PN10 94/100 = 0,94	100 m	0,9400	1.612.170	350	1.515.440	329
3	BB.45252	Ống HDPE D25 PN10 328/100 = 3,28	100 m	3,2800	1.458.630	248	4.784.306	813
4	BB.78111	Tê HDPE D110	cái	4,0000	51.180	17.384	204.720	69.536
5	BB.78111	Tê HDPE D110x63	cái	4,0000	51.180	17.384	204.720	69.536
6	BB.78111	Co HDPE D110	cái	4,0000	51.180	17.384	204.720	69.536
7	BB.78111	Khuỷu HDPE D110	cái	9,0000	51.180	17.384	460.620	156.456
8	BB.78111	Bù machon MJ D110	cái	13,0000	51.180	17.384	665.340	225.992
9	BB.83504	Đai khôì thủy D110/25	cái	164,0000	58.857		9.652.548	
10	BB.77203	Co HDPE D25	cái	164,0000	16.889		2.769.796	
11	BB.86601	Van cổng PPr DN25	cái	328,0000	27.779		9.111.512	
12	BB.86608	Van cổng gang DN100	cái	9,0000	102.781		925.029	
13	BB.84101	Trụ chữa cháy 3 ngã DN100	cái	4,0000	115.155		460.620	
14	BB.90311	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống d=110mm 12,76 = 12,76	100m	12,7600	314.757	24.640	4.016.299	314.406
15	BB.90310	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống d=63mm 0,94 = 0,94	100m	0,9400	268.695	23.894	252.573	22.460
16	BB.90310	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống d=25mm 3,28 = 3,28 Hố van xả khí	100m	3,2800	268.695	23.894	881.320	78.372
17	BB.78111	Khâu nối ren ngoài HDPE D110	cái	1,0000	51.180	17.384	51.180	17.384
18	BB.78111	Khâu nối ren trong HDPE D110	cái	1,0000	51.180	17.384	51.180	17.384
19	BB.77205	Racco DN40	cái	1,0000	22.519		22.519	

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
20	BB.73105	Kép thép DN40	cái	2,0000	48.621	16.933	97.242	33.866
21	BB.86603	Van ren DN40	cái	1,0000	47.224		47.224	
22	BB.86203	Van xả khí ren trong DN40	cái	1,0000	63.891		63.891	
23	BB.32005	Ổng thép D40 dày 4mm	100m	0,0030	6.031.563	62.387	18.095	187
		0,3/100 = 0,003						
		Hố van xả cạn						
24	BB.83303	Môđi nối mềm BF D110	cái	1,0000	117.714		117.714	
25	BB.78111	Khâu nối ren trong HDPE D110	cái	1,0000	51.180	17.384	51.180	17.384
26	BB.86608	Van ti 2 chiều DHPE D110	cái	1,0000	102.781		102.781	
27	BB.41311	Ổng uPVC D168	100m	0,0100	3.748.935	12.108	37.489	121
		1/100 = 0,01						
28	BB.78111	Tê HDPE nối bích D110	cái	1,0000	51.180	17.384	51.180	17.384
29	TT	Nắp chụp bảo vệ ty van D100	cái	1,0000				
30	AB.25112	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II	100m ³	0,0050	846.511	956.527	4.233	4.783
		Hố van : 1*0,8*0,8*0,6*1,3/100 = 0,005						
31	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,0026	931.162	781.531	2.421	2.032
		Đất đào						
		0,005 = 0,005						
		Trừ BT lót :						
		-Hố van : -1*0,8*0,8*0,1/100 = -0,0006						
		Trừ thể tích hố van : -1*0,6*0,6*0,5/100 = -0,0018						
32	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m ³	0,0640	287.837	56.740	18.422	3.631
		Hố van : 1*0,8*0,8*0,1 = 0,064						
33	AE.52113	Xây gạch đất sét nung 4x8x18, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m ³	0,0480	690.930	8.503	33.165	408
		Hố van:						
		1*(0,6+0,4)*2*0,3*0,08 = 0,048						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
34	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75 Hố vữa: $1*(0,4+0,4)*2*0,3 = 0,48$	m2	0,4800	51.180	607	24.566	291
35	AK.41213	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75 Hố vữa: $1*0,4*0,4 = 0,16$	m2	0,1600	25.279	1.215	4.045	194
36	AG.11412	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200 Bê tông nắp : $1*0,5*0,5*0,08 = 0,02$	m3	0,0200	451.647	31.329	9.033	627
37	AG.31311	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp Ván khuôn nắp : $1*2*(0,5+0,5)*0,08 / 100 = 0,0016$	100m2	0,0016	6.556.158		10.490	
38	AG.13231	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn $1*1,543/1000 = 0,0015$	tấn	0,0015	4.158.375	116.055	6.238	174
39	AI.13111	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 10 kg Thép L80x60x6 bảo vệ nắp đan : $1*(0,5+0,5)*2*0,14*0,006*7,85 = 0,0132$	tấn	0,0132	6.786.312	1.489.447	89.579	19.661
40	AI.64211	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 10 kg Thép L80x60x6 bảo vệ nắp đan : $1*(0,5+0,5)*2*0,14*0,006*7,85 = 0,0132$	tấn	0,0132	4.639.026	558.421	61.235	7.371
41	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu $1 = 1$	1cầu kiện	1,0000	7.020	24.527	7.020	24.527

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
42	AB.25112	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp II	100m3	0,0367	846.511	956.527	31.067	35.105
		Hồ van : $1*1,74*1,24*1,31/100 = 0,0367$						
43	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,0111	931.162	781.531	10.336	8.675
		Đất đào						
		$0,0367 = 0,0367$						
		Trừ BT lót :						
		$-0,002158 = -0,0022$						
		Trừ BT móng :						
		$-0,003236 = -0,0032$						
		Trừ thể tích hồ van : $-1*1,54*1,24*1,06/100 = -0,0202$						
44	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	0,2158	287.837	56.740	62.115	12.244
		Hồ van : $1*1,74*1,24*0,1 = 0,2158$						
45	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	0,3236	287.837	56.740	93.144	18.361
		Hồ van : $1*1,74*1,24*0,15 = 0,3236$						
46	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,0089	7.425.220	398.254	66.084	3.544
		Hồ van : $1*(1,74+1,24)*2*0,15/100 = 0,0089$						
47	AF.12313	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	m3	0,1666	624.817	82.722	104.095	13.781
		Gối nắp đan : $1*(1,54+0,6)*2*0,2*0,12 = 0,1027$						
		$1*(1,54+0,81)*2*0,15*0,08 = 0,0564$						
		Gối đỡ: $1*0,25*0,2*0,15 = 0,0075$						
48	AG.11414	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 250	m3	0,0791	451.647	31.329	35.725	2.478

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
		Bê tông nắp : $1*1,22*0,81*0,08 = 0,0791$						
49	AG.13231	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0075	4.158.375	116.055	31.188	870
		$1*(2,31+5,14)/1000 = 0,0075$						
50	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,0129	7.425.220	398.254	95.785	5.137
		Hồ van:						
		Gói nắp đan : $1*(1,54+0,6)*2*0,18/100 = 0,0077$						
		$1*(1,54+0,81)*2*0,08/100 = 0,0038$						
		Gói đỡ: $1*(0,25+0,2)*2*0,15/100 = 0,0014$						
51	AG.31311	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m2	0,0032	6.556.158		20.980	
		Ván khuôn nắp : $1*2*(1,22+0,81)*0,08 /100 = 0,0032$						
52	AL.13111	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 10 kg	tấn	0,0268	6.786.312	1.489.447	181.873	39.917
		Thép L80x60x6 bảo vệ nắp đan : $1*(1,22+0,81)*2*0,14*0,006*7,85 = 0,0268$						
53	AL.64211	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 10 kg	tấn	0,0268	4.639.026	558.421	124.326	14.966
		Thép L80x60x6 bảo vệ nắp đan : $1*(1,22+0,81)*2*0,14*0,006*7,85 = 0,0268$						
54	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	1,0000	7.020	24.527	7.020	24.527
		1 = 1						
55	AE.52213	Xây gạch đất sét nung 4x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 30 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75	m3	0,8098	614.160	11.843	497.347	9.590
		Hồ van:						
		$1*(1,54+0,6)*2*0,86*0,22 = 0,8098$						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
56	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75 Hố vữa: $1*(1,54+0,6)*2*0,98 = 4,1944$	m2	4,1944	51.180	607	214.669	2.546
57	AK.41113	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75 Hố vữa: $1*1,54*0,6 = 0,924$	m2	0,9240	18.889	1.215	17.453	1.123
	THM	TỔNG HẠNG MỤC					65.656.138	5.466.438

HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC - PCCC

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	BB.46011	Ống HDPE D110 PN10	100m	12,7600							
		<i>Vật liệu</i>									
		V86556 - Ống HDPE D110 PN10	m		100,5000			1	1.282,3800		
		V00750 - Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
2	BB.45262	Ống HDPE D63 PN10	100 m	0,9400							
		<i>Vật liệu</i>									
		V39359 - Ống HDPE D63 PN10	m		101,0000			1	94,9400		
		V00750 - Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
3	BB.45252	Ống HDPE D25 PN10	100 m	3,2800							
		<i>Vật liệu</i>									
		V39349 - Ống HDPE D25 PN10	m		101,0000			1	331,2800		
		V00750 - Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
4	BB.78111	Tê HDPE D110	cái	4,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
		V86212 - Tê HDPE D110	cái		1,0000			1	4,0000		
		V00750 - Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
5	BB.78111	Tê HDPE D110x63	cái	4,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
		V86212 - Tê HDPE D110x63	cái		1,0000			1	4,0000		
		<i>Nhân công</i>									
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		0,8000	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4302	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	ca				0,0440	1			0,1760
6	BB.78111	Co HDPE D110	cái	4,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86212	- Co HDPE D110	cái		1,0000			1	4,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		0,8000	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4302	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	ca				0,0440	1			0,1760
7	BB.78111	Khuỷu HDPE D110	cái	9,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86212	- Khuỷu HDPE D110	cái		1,0000			1	9,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		1,8000	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4302	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	ca				0,0440	1			0,3960
8	BB.78111	Bù machon MJ D110	cái	13,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86212	- Bù machon MJ D110	cái		1,0000			1	13,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		2,6000	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4302	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	ca				0,0440	1			0,5720
9	BB.83504	Đai khời thủy D110/25	cái	164,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V01314	- Bu lông M16-M20	bộ		4,0000			1	656,0000		
	V09847	- Đai khời thủy D110/25	cái		1,0000			1	164,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2300		1		37,7200	
10	BB.77203	Co HDPE D25	cái	164,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00890	- Keo dán	kg		0,0090			1	1,4760		
	V39238	- Co HDPE D25	cái		1,0000			1	164,0000		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,1000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,0660		1		10,8240	
11	BB.86601	Van công PPr DN25	cái	328,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V01417	- Băng tan	m		0,4800			1	157,4400		
	V86495	- Van công PPr DN25	cái		1,0000			1	328,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,1000		1		32,8000	
12	BB.86608	Van công gang DN100	cái	9,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V01417	- Băng tan	m		1,8800			1	16,9200		
	V06682	- Van công gang DN100	cái		1,0000			1	9,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,3700		1		3,3300	
13	BB.84101	Trụ chữa cháy 3 ngã DN100	cái	4,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V01313	- Bu lông	bộ		8,0000			1	32,0000		
	V06618	- Trụ chữa cháy 3 ngã DN100	cái		1,0000			1	4,0000		
	V02094	- Gioăng cao su lá 10mm	m2		0,0500			1	0,2000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,1000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,4500		1		1,8000	
14	BB.90311	Thủ áp lực đường ống nhựa, đường kính ống d=110mm	100m	12,7600							
		<i>Vật liệu</i>									
	V06625	- Van 1 chiều D125mm	cái		0,0500			1	0,6380		
	V06699	- Van xả khí D40mm	cái		0,0500			1	0,6380		
	V07531	- Ống sắt tráng kẽm	m		0,2500			1	3,1900		
	V05804	- BE D125mm	cái		0,0500			1	0,6380		
	V05867	- BU D125mm	cái		0,0500			1	0,6380		
	V02669	- Ống mềm	m		0,2500			1	3,1900		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0010						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		15,6948	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.0201	- Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 CV	ca				0,3300	1			4,2108

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
15	BB.90310	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống d=63mm	100m	0,9400							
		<i>Vật liệu</i>									
	V06622	- Van 1 chiều D100mm	cái		0,0500			1	0,0470		
	V06699	- Van xả khí D40mm	cái		0,0500			1	0,0470		
	V07530	- Ống sắt tráng kẽm	m		0,2500			1	0,2350		
	V05801	- BE D100mm	cái		0,0500			1	0,0470		
	V05866	- BU D100mm	cái		0,0500			1	0,0470		
	V02669	- Ống mềm	m		0,2500			1	0,2350		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0010						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,0500		1		0,9870	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.0201	- Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 CV	ca				0,3200	1			0,3008
16	BB.90310	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống d=25mm	100m	3,2800							
		<i>Vật liệu</i>									
	V06622	- Van 1 chiều D100mm	cái		0,0500			1	0,1640		
	V06699	- Van xả khí D40mm	cái		0,0500			1	0,1640		
	V07530	- Ống sắt tráng kẽm	m		0,2500			1	0,8200		
	V05801	- BE D100mm	cái		0,0500			1	0,1640		
	V05866	- BU D100mm	cái		0,0500			1	0,1640		
	V02669	- Ống mềm	m		0,2500			1	0,8200		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0010						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,0500		1		3,4440	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.0201	- Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 CV	ca				0,3200	1			1,0496
17	BB.78111	Khâu nối ren ngoài HDPE D110	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86212	- Khâu nối ren ngoài HDPE D110	cái		1,0000			1	1,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		0,2000	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4302	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	ca				0,0440	1			0,0440
18	BB.78111	Khâu nối ren trong HDPE D110	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86212	- Khâu nối ren trong HDPE D110	cái		1,0000			1	1,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		0,2000	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4302	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	ca				0,0440	1			0,0440
19	BB.77205	Racco DN40	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00890	- Keo dán	kg		0,0150			1	0,0150		
	V39240	- Racco DN40	cái		1,0000			1	1,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,1000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,0880		1		0,0880	
20	BB.73105	Kép thép DN40	cái	2,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		0,1070			1	0,2140		
	V89719	- Kép thép DN40	cái		1,0000			1	2,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,1900		1		0,3800	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,0380	1			0,0760
	M7016	- Máy khác	%				5,0000				
21	BB.86603	Van ren DN40	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V01417	- Băng tan	m		0,7500			1	0,7500		
	V06689	- Van ren DN40	cái		1,0000			1	1,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,1700		1		0,1700	
22	BB.86203	Van xả khí ren trong DN40	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V05500	- Bu lông M16	bộ		4,0000			1	4,0000		
	V06699	- Van xả khí ren trong DN40	cái		1,0000			1	1,0000		
	V01489	- Cao su	m2		0,0200			1	0,0200		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,2300		1		0,2300	
23	BB.32005	Ống thép D40 dày 4mm	100m	0,0030							
		<i>Vật liệu</i>									
	V02269	- Que hàn không ri	kg		0,5600			1	0,0017		
	V40943	- Ống thép D40 dày 4mm	m		100,5000			1	0,3015		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			23,5700		1		0,0707	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,1400	1			0,0004
	M7016	- Máy khác	%				5,0000				
24	BB.83303	Mối nối mềm BF D110	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V01314	- Bu lông M16-M20	bộ		8,0000			1	8,0000		
	V06551	- Mối nối mềm BF D110	cái		1,0000			1	1,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,4600		1		0,4600	
25	BB.78111	Khâu nối ren trong HDPE D110	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86212	- Khâu nối ren trong HDPE D110	cái		1,0000			1	1,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		0,2000	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4302	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	ca				0,0440	1			0,0440
26	BB.86608	Van ti 2 chiều DHPE D110	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V01417	- Băng tan	m		1,8800			1	1,8800		
	V06682	- Van ti 2 chiều DHPE D110	cái		1,0000			1	1,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,3700		1		0,3700	
27	BB.41311	Ống uPVC D168	100m	0,0100							
		<i>Vật liệu</i>									
	V42486	- Ống uPVC D168	m		101,0000			1	1,0100		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			14,6500		1		0,1465	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4301	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy hàn nhiệt cầm tay	ca				0,8300	1			0,0083
28	BB.78111	Tê HDPE nối bích D110	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	V86212	- Tê HDPE nối bích D110	cái		1,0000			1	1,0000		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,0100						

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		0,2000	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4302	- Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	ca				0,0440	1			0,0440
29	TT	Nắp chụp bảo vệ ty van D100	cái	1,0000							
		<i>Vật liệu</i>									
	Mã vật tư	- Nắp chụp bảo vệ ty van D100	cái		1,0000			1	1,0000		
30	AB.25112	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m³, đất cấp II	100m³	0,0050							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			3,8000		1		0,0190	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca				0,3720	1			0,0019
31	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	0,0026							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m ³		122,0000			1	0,3172		
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			4,1800		1		0,0109	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca				2,0420	1			0,0053
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
32	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m³	0,0640							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		265,4750			1	16,9904		
	V00112	- Cát vàng	m ³		0,5412			1	0,0346		
	V05207	- Đá 1x2	m ³		0,8928			1	0,0571		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	12,0048		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		0,0787	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,0057
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,0061
33	AE.52113	Xây gạch đất sét nung 4x8x18, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m³	0,0480							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		52,8000			1	2,5344		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V85971	- Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3		0,2380			1	0,0114		
	V00494	- Nước	lít		55,0000			1	2,6400		
	V82971	- Gạch đất sét nung 4x8x18cm	viên		1.315,0000			1	63,1200		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			2,7000		1	0,1296		
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca				0,0280	1			0,0013
34	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	0,4800							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		5,1170			1	2,4562		
	V85970	- Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3		0,0197			1	0,0095		
	V00494	- Nước	lít		4,7260			1	2,2685		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1	0,0960		
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca				0,0020	1			0,0010
35	AK.41213	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	0,1600							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		6,9010			1	1,1042		
	V85971	- Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3		0,0298			1	0,0048		
	V00494	- Nước	lít		6,8750			1	1,1000		
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,0910		1	0,0146		
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca				0,0040	1			0,0006
36	AG.11412	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tầm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	m3	0,0200							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		262,8850			1	5,2577		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5359			1	0,0107		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8841			1	0,0177		
	V00494	- Nước	lít		185,7450			1	3,7149		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,9300		1	0,0386		
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng bao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,0019
37	AG.31311	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chốp	100m2	0,0016							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00772	- Đinh	kg		16,0000			1	0,0256		
	V00403	- Gỗ ván (cà nẹp)	m3		0,1230			1	0,0002		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			25,6200		1		0,0410	
38	AG.13231	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chốp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0015							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	0,0241		
	V00656	- Thép tròn	kg		1.020,0000			1	1,5300		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			16,2500		1		0,0244	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			0,0006
39	AL.13111	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg	tấn	0,0132							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00824	- Đá mài	viên		0,7000			1	0,0092		
	V00515	- Que hàn	kg		13,5700			1	0,1791		
	V05607	- Khí gas	kg		6,6000			1	0,0871		
	V00671	- Thép tấm	kg		825,0000			1	10,8900		
	V00656	- Thép tròn	kg		275,5000			1	3,6366		
	V42212	- Oxy	chai		3,3000			1	0,0436		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			24,4300		1		0,3225	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1501	- Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca				1,5500	1			0,0205
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				3,2300	1			0,0426
	M112.3703	- Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca				1,5500	1			0,0205
	M7016	- Máy khác	%				1,0000				
40	AL.64211	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg	tấn	0,0132							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		14,7000			1	0,1940		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V00515	- Que hàn	kg		3,8700			1	0,0511		
	V00656	- Thép tròn	kg		17,5000			1	0,2310		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			16,7000		1		0,2204	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,2900	1			0,0170
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
41	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	1,0000							
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,0300		1		0,0300	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0201	- Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca				0,0150	1			0,0150
42	AB.25112	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp II	100m3	0,0367							
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			3,8000		1		0,1395	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0104	- Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca				0,3720	1			0,0137
43	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,0111							
		<i>Vật liệu</i>									
	V12696	- Cát nền	m3		122,0000			1	1,3542		
		<i>Nhân công</i>									
	N0006	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công			4,1800		1		0,0464	
		<i>Máy thi công</i>									
	M101.0803	- Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca				2,0420	1			0,0227
	M7016	- Máy khác	%				1,5000				
44	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	0,2158							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		265,4750			1	57,2895		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5412			1	0,1168		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8928			1	0,1927		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	40,4787		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		0,2654	
		<i>Máy thi công</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,0192
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,0205
45	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	0,3236							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	99,8387		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320			1	0,1721		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764			1	0,2836		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	60,6993		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,2300		1		0,3980	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,0890	1			0,0288
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,0307
46	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,0089							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,6500			1	0,0325		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	0,4611		
	V00641	- Thép hình	kg		35,5800			1	0,3167		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			26,7300		1		0,2379	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biên thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,9200	1			0,0082
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
47	AF.12313	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	m3	0,1666							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		308,5250			1	51,4003		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5320			1	0,0886		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8764			1	0,1460		
	V00494	- Nước	lít		187,5750			1	31,2500		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			2,6700		1		0,4448	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1301	- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca				0,1800	1			0,0300
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,0158

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
48	AG.11414	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 250	m3	0,0791							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		346,1150			1	27,3777		
	V00112	- Cát vàng	m3		0,5166			1	0,0409		
	V05207	- Đá 1x2	m3		0,8516			1	0,0674		
	V00494	- Nước	lít		185,7450			1	14,6924		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,9300		1		0,1527	
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0102	- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca				0,0950	1			0,0075
49	AG.13231	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chắn, nan hoa, con sơn	tấn	0,0075							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		16,0700			1	0,1205		
	V00656	- Thép tròn	kg		1.020,0000			1	7,6500		
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			16,2500		1		0,1219	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.2601	- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca				0,4000	1			0,0030
50	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,0129							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00515	- Que hàn	kg		3,6500			1	0,0471		
	V00671	- Thép tấm	kg		51,8100			1	0,6683		
	V00641	- Thép hình	kg		35,5800			1	0,4590		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			26,7300		1		0,3448	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				0,9200	1			0,0119
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
51	AG.31311	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chắn	100m2	0,0032							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00772	- Đinh	kg		16,0000			1	0,0512		
	V00403	- Gỗ ván (cá nẹp)	m3		0,1230			1	0,0004		
	V00750	- Vật liệu khác	%		1,0000						

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			25,6200		1		0,0820	
52	AI.13111	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg	tấn	0,0268							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00824	- Đá mài	viên		0,7000			1	0,0188		
	V00515	- Que hàn	kg		13,5700			1	0,3637		
	V05607	- Khí gas	kg		6,6000			1	0,1769		
	V00671	- Thép tấm	kg		825,0000			1	22,1100		
	V00656	- Thép tròn	kg		275,5000			1	7,3834		
	V42212	- Oxy	chai		3,3000			1	0,0884		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			24,4300		1		0,6547	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.1501	- Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca				1,5500	1			0,0415
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				3,2300	1			0,0866
	M112.3703	- Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca				1,5500	1			0,0415
	M7016	- Máy khác	%				1,0000				
53	AI.64211	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg	tấn	0,0268							
		<i>Vật liệu</i>									
	V00226	- Dây thép	kg		14,7000			1	0,3940		
	V00515	- Que hàn	kg		3,8700			1	0,1037		
	V00656	- Thép tròn	kg		17,5000			1	0,4690		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			16,7000		1		0,4476	
		<i>Máy thi công</i>									
	M112.4003	- Biện thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca				1,2900	1			0,0346
	M7016	- Máy khác	%				2,0000				
54	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	1,0000							
		<i>Nhân công</i>									
	N0028	- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,0300		1		0,0300	
		<i>Máy thi công</i>									
	M102.0201	- Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca				0,0150	1			0,0150
55	AE.52213	Xây gạch đất sét nung 4x8x18, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	0,8098							
		<i>Vật liệu</i>									

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Hệ số vật tư	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		85,8000			1	69,4808		
	V85971	- Cát mịn ML=1,5+2,0	m3		0,3868			1	0,3132		
	V00494	- Nước	lít		89,3750			1	72,3759		
	V82971	- Gạch đất sét nung 4x8x18cm	viên		1.110,0000			1	898,8780		
	V00750	- Vật liệu khác	%		5,0000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			2,4000		1		1,9435	
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca				0,0390	1			0,0316
56	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	4,1944							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		5,1170			1	21,4627		
	V85970	- Cát mịn ML=0,7+1,4	m3		0,0197			1	0,0826		
	V00494	- Nước	lít		4,7260			1	19,8227		
	V00750	- Vật liệu khác	%		0,5000						
		<i>Nhân công</i>									
	N0015	- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,2000		1		0,8389	
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca				0,0020	1			0,0084
57	AK.41113	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	0,9240							
		<i>Vật liệu</i>									
	V08770	- Xi măng PCB40	kg		6,6000			1	6,0984		
	V85971	- Cát mịn ML=1,5+2,0	m3		0,0298			1	0,0275		
	V00494	- Nước	lít		6,8750			1	6,3525		
		<i>Nhân công</i>									
	N0020	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công			0,0680		1		0,0628	
		<i>Máy thi công</i>									
	M104.0202	- Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca				0,0040	1			0,0037

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
	Vật liệu				
1	Băng tan	m	176,9900	5.000	884.950
2	BE D100mm	cái	0,2110	268.380	56.628
3	BE D125mm	cái	0,6380	355.320	226.694
4	BU D100mm	cái	0,2110	268.380	56.628
5	BU D125mm	cái	0,6380	268.380	171.226
6	Bu lông	bộ	32,0000	5.000	160.000
7	Bu lông M16	bộ	4,0000	15.000	60.000
8	Bu lông M16-M20	bộ	664,0000	15.000	9.960.000
9	Bù machon MJ D110	cái	13,0000	1.100.000	14.300.000
10	Cao su	m2	0,0200	100.000	2.000
11	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	0,0921	273.000	25.143
12	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	0,3569	273.000	97.424
13	Cát nền	m3	1,6714	265.000	442.921
14	Cát vàng	m3	0,4638	415.000	192.471
15	Co HDPE D110	cái	4,0000	311.000	1.244.000
16	Co HDPE D25	cái	164,0000	45.000	7.380.000
17	Đá 1x2	m3	0,7644	545.000	416.619
18	Đá mài	viên	0,0280	25.000	700
19	Đai khời thủy D110/25	cái	164,0000	211.700	34.718.800
20	Dây thép	kg	0,7326	17.593	12.889
21	Đinh	kg	0,0768	18.000	1.382
22	Gạch đất sét nung 4x8x18cm	viên	961,9980	1.200	1.154.398
23	Gioăng cao su lá 10mm	m2	0,2000	100.000	20.000
24	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	0,0006	3.400.000	2.009
25	Keo dán	kg	1,4910	142.500	212.468
26	Kép thép DN40	cái	2,0000	23.000	46.000
27	Khâu nối ren ngoài HDPE D110	cái	1,0000	512.000	512.000
28	Khâu nối ren trong HDPE D110	cái	2,0000	512.000	1.024.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
29	Khí gas	kg	0,2640	30.826	8.138
30	Khuỷu HDPE D110	cái	9,0000	384.000	3.456.000
31	Mối nối mềm BF D110	cái	1,0000	1.155.000	1.155.000
32	Nắp chụp bảo vệ ty van D100	cái	1,0000	150.000	150.000
33	Nước	lít	267,3997	10	2.674
34	Ống HDPE D110 PN10	m	1.282,3800	148.180	190.023.068
35	Ống HDPE D25 PN10	m	331,2800	12.020	3.981.986
36	Ống HDPE D63 PN10	m	94,9400	50.500	4.794.470
37	Ống mềm	m	4,2450	30.000	127.350
38	Ống sắt tráng kẽm	m	0,2350	150.000	35.250
39	Ống sắt tráng kẽm	m	0,8200	150.000	123.000
40	Ống sắt tráng kẽm	m	3,1900	150.000	478.500
41	Ống thép D40 dày 4mm	m	0,3015	201.061	60.620
42	Ống uPVC D168	m	1,0100	213.200	215.332
43	Oxy	chai	0,1320	45.000	5.940
44	Que hàn	kg	0,9912	29.000	28.744
45	Que hàn không rỉ	kg	0,0017	165.000	277
46	Racco DN40	cái	1,0000	86.400	86.400
47	Tê HDPE D110	cái	4,0000	554.000	2.216.000
48	Tê HDPE D110x63	cái	4,0000	384.000	1.536.000
49	Tê HDPE nối bích D110	cái	1,0000	1.013.000	1.013.000
50	Thép hình	kg	0,7756	14.418	11.183
51	Thép tấm	kg	34,1295	14.418	492.079
52	Thép tròn	kg	20,9000	13.880	290.092
53	Trụ chữa cháy 3 ngã DN100	cái	4,0000	3.500.000	14.000.000
54	Van 1 chiều D100mm	cái	0,2110	3.743.000	789.773
55	Van 1 chiều D125mm	cái	0,6380	4.173.000	2.662.374
56	Van cổng gang DN100	cái	9,0000	1.870.000	16.830.000
57	Van cổng PPr DN25	cái	328,0000	200.000	65.600.000
58	Van ren DN40	cái	1,0000	2.260.000	2.260.000
59	Van ti 2 chiều DHPE D110	cái	1,0000	3.180.000	3.180.000
60	Van xả khí D40mm	cái	0,8490	2.260.000	1.918.740
61	Van xả khí ren trong DN40	cái	1,0000	2.260.000	2.260.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
62	Xi măng PCB40	kg	361,2910	1.185	428.130
63	Vật liệu khác	%			138.358
	Tổng cộng vật liệu				393.739.828
	Nhân công				
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,2157	222.766	48.056
2	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,4383	234.014	336.575
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	212,5078	255.900	54.380.755
4	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	39,2053	277.786	10.890.685
	Tổng cộng nhân công				65.656.071
	Máy thi công				
1	Biển thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	0,2773	424.397	117.675
2	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 6 T	ca	0,0300	1.635.113	49.053
3	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 CV	ca	5,5612	74.668	415.244
4	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	0,0036	290.137	1.044
5	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	0,0837	285.515	23.895
6	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	0,0280	377.072	10.549
7	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	0,0155	2.571.310	39.886
8	Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	ca	12,0459	395.101	4.759.339
9	Máy hàn nối ống nhựa: Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	0,0866	14.588	1.264
10	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca	0,0620	47.814	2.964
11	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	0,0620	19.217	1.191
12	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	0,0826	329.774	27.228
13	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	0,0466	303.661	14.154
14	Máy khác	%			2.978
	Tổng cộng máy thi công				5.466.464

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THẮT (GIAI ĐOẠN 1)

Đơn vị tính: (đ)

STT	Hạng mục	Chi phí xây dựng trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí xây dựng sau thuế
1	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN XÂY DỰNG	190.604.504	15.248.360	205.852.864
2	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN LẮP ĐẶT	2.342.886.493	187.430.919	2.530.317.412
3	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG	433.359.410	34.668.753	468.028.163
	TỔNG CỘNG	2.966.850.407	237.348.033	3.204.198.439
	LÀM TRÒN			3.204.198.000

Bảng chữ: Ba tỷ bốn trăm ba mươi tư triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

Tên hạng mục: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN XÂY DỰNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	<i>VL</i>	A1	107.286.640
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	107.286.640
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	<i>NC</i>	B1	46.440.445
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	46.440.445
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	<i>M</i>	C1	13.557.892
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	13.557.892
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	167.284.978
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 5%	8.364.249
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1%	1.672.850
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	3.345.700
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	13.382.798
III	THU NHẬP CHỊU THUÊ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	9.936.728
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	190.604.504
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	15.248.360
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	205.852.864

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

Tên hạng mục: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN LẮP ĐẶT

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	1.727.415.720
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	1.727.415.720
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	263.783.729
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	263.783.729
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	13.838.634
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	13.838.634
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	2.005.038.083
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 55%	145.081.051
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1%	20.050.381
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	40.100.762
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	205.232.193
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	132.616.217
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	2.342.886.493
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	187.430.919
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	2.530.317.412

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

Tên hạng mục: HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	354.209.470
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	354.209.470
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	28.096.226
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	28.096.226
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	15.133.530
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	15.133.530
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	397.439.225
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 5%	1.404.811
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1%	3.974.392
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	7.948.785
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	13.327.988
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	22.592.197
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	433.359.410
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	34.668.753
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	468.028.163

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN XÂY DỰNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU					
1	A24.0180	Cát vàng	m3	43,5152	1,0	415.000	18.058.827
2	A24.0293	Dây thép	kg	3,9986	1,0	13.930	55.701
3	A24.0008	Đá 1x2	m3	71,6738	1,0	568.237	40.727.697
4	A24.0054	Đinh	kg	38,4210	1,0	25.000	960.525
5	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,8581	1,0	2.135.922	1.832.768
6	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,5379	1,0	2.135.922	1.148.900
7	A24.0418	Gỗ ván	m3	2,0338	1,0	2.135.922	4.343.935
8	A24.0524	Nước	lít	15.163,1503	1,0	10	151.632
9	A24.0543	Que hàn	kg	1,5317	1,0	9.091	13.924
10	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	58,4910	1,0	13.880	811.855
11	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	336,7020	1,0	13.930	4.690.259
12	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	22.700,7049	1,0	1.475	33.483.540
13	Z999	Vật liệu khác	%				1.007.078
		TỔNG VẬT LIỆU					107.286.640
II		NHÂN CÔNG					
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	13,0050	1,0	222.766	2.897.080
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	99,4305	1,0	234.014	23.268.128
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	79,2311	1,0	255.900	20.275.238
		TỔNG NHÂN CÔNG					46.440.445
III		MÁY THI CÔNG					
1	M112.2601	Máy cắt uốn 5kW	ca	0,1289	1,0	291.863	37.625

2	M101.0104	Máy đào 0,8m3	ca	0,6709	1,0	2.600.004	1.744.342
3	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	7,1946	1,0	286.858	2.063.818
4	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	4,2265	1,0	383.723	1.621.815
5	M112.4002	Máy hàn 23 KW	ca	0,3697	1,0	433.607	160.310
6	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	7,6796	1,0	331.885	2.548.741
7	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,7935	1,0	2.045.409	1.622.990
8	M106.0202	Ô tô tự đổ 5T	ca	2,4774	1,0	1.516.995	3.758.252
		TỔNG MÁY THI CÔNG					13.557.892

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN LẮP ĐẶT

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
1		VẬT LIỆU					
1	V78619	Băng ni lông	cuộn	112,60	1,0	50.000	5.630.000
2	V46866	Băng nhựa	cuộn	0,4060	1,0	50.000	20.300
3	TT	Biến báo số trụ	cái	47,0	1,0	100.000	4.700.000
4	TT	Bọc co nhiệt busbar	Lô	36,0	1,0	500.000	18.000.000
5	TT	Bộ chụp silicon chuyên dụng bảo vệ cho FCO(LBFCO) phòng chống sự cố	bộ	3,0	1,0	165.140	495.420
6	TT	Bộ điều khiển tự bù 12 cấp	bộ	1,0	1,0	4.334.400	4.334.400
7	TT	Bộ giá đỡ sắt V75x6 (bulon trụ đơn)	bộ	29,0	1,0	50.000	1.450.000
8	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x50-95 (bulon trụ đôi)	bộ	5,0	1,0	37.700	188.500
9	TT	Bộ móc treo cáp ABC 4x50-95 (bulon trụ đơn)	bộ	34,0	1,0	18.850	640.900
10	TT	Bộ rack 1 sứ + sứ ống chỉ (bulon trụ đơn)	bộ	6,0	1,0	42.000	252.000
11	TT	Bộ rack 1 sứ + sứ ống chỉ (bulon trụ ghép)	bộ	3,0	1,0	42.000	126.000
12	TT	Bộ sứ đĩa (hoặc sứ polymer) dùng dây	bộ	3,0	1,0	400.000	1.200.000
13	TT	Bộ sứ đứng 35kV + toppin thẳng, sứ đơn (bulon trụ đơn)	bộ	5,0	1,0	450.000	2.250.000
14	TT	Bộ sứ đứng 35kV + ty sứ, sứ đơn	bộ	13,0	1,0	450.000	5.850.000
15	TT	Bộ sứ treo polymer 25kV, néo đơn	bộ	12,0	1,0	236.000	2.832.000
16	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	1.012,0	1,0	15.000	15.180.000
17	TT	Bulong phi 16x250	cái	4,0	1,0	21.960	87.840
18	TT	Bulong phi 16x300	cái	2,0	1,0	25.877	51.754
19	TT	Bulong phi 16x35	cái	4,0	1,0	15.000	60.000

20	TT	Bulong ven ren 2 đầu phi 16x250	cái	2,0	1,0	40.000	80.000
21	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	Lô	36,0	1,0	15.000.000	540.000.000
22	TT	Cảm biến nhiệt 1NO	cái	1,0	1,0	3.063.733	3.063.733
23	TT	Cáp LV-ABC 4x70mm ²	m	1.160,2320	1,0	148.079	171.805.994
24	TT	Cầu chì 1P 6A + đế	cái	112,0	1,0	115.000	12.880.000
25	TT	Contactơ 3P 63A 2NO2NC	cái	5,0	1,0	4.774.385	23.871.925
26	V09505	Cần công nghiệp	kg	22,0150	1,0	30.000	660.450
27	TT	Cuộn kháng 7% 400V/50Hz dùng cho tụ bù 40kVAR 440V	cái	5,0	1,0	4.349.000	21.745.000
28	TT	Chân sứ đỉnh loại thẳng dài 870mm	cái	1,0	1,0	148.000	148.000
29	TT	Chân sứ đứng	cái	3,0	1,0	148.000	444.000
30	TT	Chuỗi sứ treo dùng dây 01 bát và phụ kiện	cái	1,0	1,0	50.000	50.000
31	TT	Dây chằng đối lực	bộ	1,0	1,0	300.000	300.000
32	TT	Dây dẫn trung thế 3x ACXH 24kV 70mm ²	m	460,0920	1,0	114.100	52.496.497
33	V06468	Dây thép D10mm	kg	0,0138	1,0	13.930	192
34	TT	Đà composite 2,4m, đà đôi, lắp FCO,LA (bulon trụ ghép)	bộ	1,0	1,0	1.320.000	1.320.000
35	TT	Đà sắt L75x75x6 dài 2m	đà	1,0	1,0	730.000	730.000
36	TT	Đà sắt L75x75x6 dài 2m4	đà	2,0	1,0	872.000	1.744.000
37	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đôi (bulon trụ đơn)	bộ	1,0	1,0	870.000	870.000
38	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đôi (bulon trụ ghép)	bộ	3,0	1,0	870.000	2.610.000
39	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đơn (bulon trụ ghép)	bộ	5,0	1,0	870.000	4.350.000
40	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-4 ốp NK, đà đơn (bulon trụ ghép)	bộ	1,0	1,0	950.000	950.000
41	TT	Đầu cosse ép CU-AL 95mm ²	cái	20,0	1,0	18.200	364.000
42	TT	Đèn báo	cái	36,0	1,0	150.000	5.400.000

43	TT	Đồng hồ Ampe (0-600A)+AS	cái	1,0	1,0	192.500	192.500
44	TT	Đồng hồ Volt (0-500A)+VS	cái	1,0	1,0	236.500	236.500
45	V00394	Gỗ kê	m3	0,2350	1,0	2.135.922	501.942
46	V03435	Gỗ nhóm IV	m3	0,20	1,0	2.135.922	427.184
47	V09756	Gôm lắc	kg	0,10	1,0	200.000	20.000
48	V01032	Giấy ráp	tờ	1,0	1,0	15.000	15.000
49	V04247	Giẻ lau	kg	22,0275	1,0	10.000	220.275
50	TT	Kẹp AL//AC 50-70mm2 (bulon NK)	cái	8,0	1,0	33.000	264.000
51	TT	Kẹp dưng hoặc giáp núu dưng dây	bộ	3,0	1,0	250.000	750.000
52	TT	Kẹp IPC 95/50-95	cái	136,0	1,0	88.140	11.987.040
53	TT	Kẹp nối ép WR 379 (95/50)	cái	2,0	1,0	21.000	42.000
54	TT	Kẹp quai 4/0 - hotline 2/0	cái	3,0	1,0	250.000	750.000
55	TT	LBFC polymer 27kV-100A+chì 25k	bộ	3,0	1,0	3.680.000	11.040.000
56	TT	Long đèn vuông 50x50 dày 2.5mm phi18	cái	20,0	1,0	10.000	200.000
57	TT	MCB 2P 63A 6kA	cái	204,0	1,0	908.000	185.232.000
58	TT	MCCB 3P 100A 10kA	cái	34,0	1,0	1.933.000	65.722.000
59	TT	MCCB 3P 175A 30kA	cái	2,0	1,0	9.483.000	18.966.000
60	TT	MCCB 3P 200A 30kA	cái	3,0	1,0	9.483.000	28.449.000
61	TT	MCCB 3P 30A 22kA	cái	1,0	1,0	2.042.000	2.042.000
62	TT	MCCB 3P 400A 36kA	cái	1,0	1,0	19.655.000	19.655.000
63	TT	MCCB 3P 60A 18kA	cái	5,0	1,0	2.181.000	10.905.000
64	TT	MCCB 3P 630A 45kA	cái	1,0	1,0	33.157.000	33.157.000
65	TT	MCCB 3P 630A 50kA chỉnh dòng 0.5-1	cái	1,0	1,0	33.157.000	33.157.000
66	TT	MCCB 3P 75A 22kA	cái	1,0	1,0	2.282.000	2.282.000
67	TT	MCT 600/5A	cái	4,0	1,0	528.000	2.112.000
68	TT	Mối nối 2 rãnh song song loại 3 bulong hoặc loại ép	cái	8,0	1,0	50.000	400.000
69	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 70mm2	cái	8,0	1,0	2.408	19.264
70	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 95mm2	cái	12,0	1,0	2.408	28.896

71	TT	Quạt hút 200x200x61	cái	1,0	1,0	870.000	870.000
72	V00547	Sơn	kg	4,70	1,0	150.000	705.000
73	V00548	Sơn chống gỉ	kg	0,20	1,0	200.000	40.000
74	TT	Sứ đứng 24KV	cái	4,0	1,0	169.000	676.000
75	TT	Sứ ống hạ thế và U clevis	bộ	1,0	1,0	100.000	100.000
76	TT	Tiếp địa hạ thế	bộ	1,0	1,0	2.500.000	2.500.000
77	TT	Tiếp địa lập lại	bộ	1,0	1,0	2.500.000	2.500.000
78	TT	Tụ bù 3P 20kVAR 440V/50Hz	cái	1,0	1,0	1.380.000	1.380.000
79	TT	Thanh chống sét dẹt 60x6 dài 720mm	thanh	2,0	1,0	100.000	200.000
80	TT	Thanh chống sét dẹt 60x6 dài 920mm	thanh	4,0	1,0	150.000	600.000
81	V09670	Thép lá D1mm	kg	358,50	1,0	28.246	10.126.191
82	V94288	Tre (gỗ) D8÷10mm L=6÷8m	cây	6,90	1,0	30.000	207.000
83	TT	Trụ BTLT 14m (trụ đơn)	cột	4,0	1,0	13.030.000	52.120.000
84	TT	Trụ BTLT 14m (trụ ghép)	cột	3,0	1,0	26.060.000	78.180.000
85	TT	Trụ BTLT 8.5m (trụ đơn)	cột	29,0	1,0	2.720.000	78.880.000
86	TT	Trụ BTLT 8.5m (trụ ghép)	cột	11,0	1,0	5.440.000	59.840.000
87	V09548	Vải nhựa	m2	11,20	1,0	20.000	224.000
88	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	126,0	1,0	20.000	2.520.000
89	TT	Vỏ tủ composite 850x600x400-ép nóng SMC	cái	34,0	1,0	2.200.000	74.800.000
90	TT	Vỏ tủ ngoài trời 1300Hx850Wx400 tole 2mm, 1 lớp cửa, sơn tĩnh điện màu RAL 7035 nhẵn, FORM 1 IP31.	cái	1,0	1,0	2.500.000	2.500.000
91	TT	Vỏ tủ ngoài trời 1600Hx1100Wx600 tole 2mm, 1 lớp cửa, sơn tĩnh điện màu RAL 7035 nhẵn, FORM 1 IP31	cái	1,0	1,0	3.800.000	3.800.000
92	V00767	Xăng	kg	0,5595	1,0	25.000	13.988
93	V46600	Xăng A92	kg	336,30	1,0	25.000	8.407.500

94	Z999	Vật liệu khác	%				8.219.534
		TỔNG VẬT LIỆU					1.727.415.720
II		NHÂN CÔNG					
1	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	684,6357	1,0	277.786	190.182.213
2	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	10,490	1,0	302.198	3.170.057
3	N3.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 3	công	222,210	1,0	316.959	70.431.459
		TỔNG NHÂN CÔNG					263.783.729
III		MÁY THI CÔNG					
1	M102.0302	Cần cầu bánh xích 10T	ca	3,50	1,0	2.084.669	7.296.342
2	M102.0301	Cần cầu bánh xích 5T	ca	0,330	1,0	1.845.368	608.971
3	M5226	Máy ép đầu cốt	ca	0,60	1,0	285.104	171.062
4	M102.1805	Xe nâng 2T	ca	9,0	1,0	640.251	5.762.259
		TỔNG MÁY THI CÔNG					13.838.634

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
1		VẬT LIỆU					
1	TT	Bọc co nhiệt busbar	Lô	1,0	1,0	500.000	500.000
2	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x11-35mm ² (bulon trụ đôi)	bộ	9,0	1,0	50.800	457.200
3	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x11-35mm ² (bulon trụ đơn)	bộ	23,0	1,0	20.800	478.400
4	TT	Bộ móc treo cáp ABC 4x11-35mm ² (bulon trụ đơn)	bộ	23,0	1,0	20.800	478.400
5	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	Lô	1,0	1,0	15.000.000	15.000.000
6	A33.0089	Cáp LV-ABC 4x16mm	m	1.134,230	1,0	45.479	51.583.646
7	A33.0124	Cần đèn D60 L2,8Cần đèn đơn lắp trụ BTLT 8,5m-D49x2.5mm, cao 2m, vươn xa 1,5mm	bộ	32,0	1,0	2.300.000	73.600.000
8	A33.1321	Cầu chì 6A + đế	cái	4,0	1,0	115.000	460.000
9	TT	Contacto 3P 9A 1NO1NC	cái	2,0	1,0	610.000	1.220.000
10	TT	Chuyển mạch 3 vị trí	cái	2,0	1,0	200.000	400.000
11	TT	Đầu coss ép CU-AL 16mm ²	cái	16,0	1,0	53.300	852.800
12	A33.0010	Đèn báo	cái	1,0	1,0	150.000	150.000
13	A33.0130	Đèn led 80W	bộ	32,0	1,0	6.043.000	193.376.000
14	TT	Điện kế 3P 220/380V 5/6A hữu công C2	cái	1,0	1,0	1.750.000	1.750.000
15	TT	Kẹp IPC 16/16	cái	64,0	1,0	30.000	1.920.000

16	A33.1321	MCB 1P 16A/6Ka	cái	5,0	1,0	191.000	955.000
17	A33.1328	MCB 4P 32A/6Ka	cái	1,0	1,0	192.000	192.000
18	A33.1328	MCCB 3P 32A 10KA	cái	1,0	1,0	1.643.000	1.643.000
19	TT	MCT 50/5A	cái	3,0	1,0	583.000	1.749.000
20	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 16mm ²	cái	16,0	1,0	2.064	33.024
21	A33.1328	RBCO 4P 32A 30mA	cái	1,0	1,0	3.177.000	3.177.000
22	TT	Timer 24h có pin	cái	2,0	1,0	250.000	500.000
23	A33.0149	Vỏ tủ composite hạ thế 760x500x340-1 cửa U,V, bằng tole 1.2mm sơn tĩnh điện màu ral 7035	bộ	1,0	1,0	2.000.000	2.000.000
24	Z999	Vật liệu khác	%				1.733.999
		TỔNG VẬT LIỆU					354.209.470
II		NHÂN CÔNG					
1	NKS.40	Kỹ sư 4,0/8	công	1,40	1,0	308.000	431.200
2	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	106,5890	1,0	255.900	27.276.125
3	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,40	1,0	277.786	388.900
		TỔNG NHÂN CÔNG					28.096.226
III		MÁY THI CÔNG					
1	M102.1801	Xe nâng 12m	ca	4,80	1,0	1.567.916	7.525.997
2	M102.1802	Xe nâng 18m	ca	4,160	1,0	1.828.734	7.607.533
		TỔNG MÁY THI CÔNG					15.133.530

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN XÂY DỰNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
	*	MÓNG TRỤ BTLT HẠ THỂ 8.5M	0	0,0						
1	AB.25111	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	1,5259	0	650.477	821.601	0	992.562	1.253.681
		Trụ đơn: $29*1,4*1,2*1,6*1,3/100 = 1,0134$								
		Trụ ghép: $11*1,6*1,4*1,6*1,3/100 = 0,5125$								
2	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,7923	0	1.588.322	1.699.125	0	1.258.427	1.346.217
		KL đào:								
		1,5259								
		trừ móng chiếm chỗ								
		Trụ đơn: $-29*1,4*1,2*1,0/100 = -0,4872$								
		Trụ ghép: $-11*1,6*1,4*1,0/100 = -0,2464$								
3	AB.41431	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m3	0,7336	0	0	1.388.833	0	0	1.018.848
		Đất đào:								
		1,5259								
		Trừ đất đắp:								
		-0,7923								
4	AB.42111	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp I	100m3	0,7336	0	0	3.216.029	0	0	2.359.279
		Tạm tính vận chuyển đất thừa đổ đi 5km: 4km tiếp theo								
		0,7336								
5	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	63,2115	1.145.105	287.837	57.059	72.383.821	18.194.622	3.606.813

		Trụ đơn: $29*1,4*1,2*1,0 = 48,72$								
		Trụ ghép: $11*1,6*1,4*1,0 = 24,64$								
		trừ trụ chiếm chỗ								
		Trụ đơn: $-29*3,14*0,5*0,5/4*0,8 = -4,553$								
		Trụ ghép: $-11*3,14*0,9*0,9/4*0,8 = -5,5955$								
6	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	6,0225	1.203.086	287.837	57.059	7.245.587	1.733.500	343.640
		Bê tông chèn chân cột d10								
		Trụ đơn: $29*3,14*0,5*0,5/4*0,8 = 4,553$								
		Trụ ghép: $11*3,14*0,9*0,9/4*0,8 = 5,5955$								
		trừ trụ chiếm chỗ								
		Trụ đơn: $-29*3,14*0,3*0,3/4*0,8 = -1,6391$								
		Trụ ghép: $-11*3,14*0,6*0,6/4*0,8 = -2,4869$								
7	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	2,1680	3.267.350	7.600.230	0	7.083.614	16.477.299	0
		Trụ đơn: $29*(1,4+1,2)*2*1,0/100 = 1,508$								
		Trụ ghép: $11*(1,6+1,4)*2*1,0/100 = 0,66$								
		TỔNG CỘNG: MÓNG TRỤ BTLT HẠ THỂ 8.5M						86.713.022	38.656.410	9.928.478
	*	MÓNG TRỤ BTLT TRUNG THỂ 14M	0	0,0						
8	AB.25111	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6 m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	0,4568	0	650.477	821.601	0	297.138	375.307
		Trụ đơn:								
		$4*2,3*1,8*0,8/100 = 0,1325$								
		$4*0,5*0,5*1,8/100 = 0,018$								
		Trụ ghép:								
		$3*2,2*1,7*2,1*1,3/100 = 0,3063$								
9	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	100m3	0,0488	0	1.588.322	1.699.125	0	77.510	82.917
		KL đào:								
		0,152266667								
		trừ chiếm chỗ								
		Trụ đơn:								

		Đà cản: $-4*2*1,2*0,2/100 = -0,0038$								
		$-4*3,14*0,24*0,24/4/2,5/100 = -0,0007$								
		Trụ ghép:								
		$-3*2,2*1,7*0,1/100 = -0,0112$								
		$-3*2,0*1,5*0,4/100 = -0,036$								
		$-3*1,2*0,9*1,6/100 = -0,0518$								
10	AB.41431	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp I	100m ³	0,4080	0	0	1.388.833	0	0	566.644
		Đất đào:								
		0,4568								
		Trừ đất đắp:								
		-0,0488								
11	AB.42111	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5km$, đất cấp I	100m ³	0,4080	0	0	3.216.029	0	0	1.312.140
		Tạm tính vận chuyển đất từ đổ đi 5km: 4km tiếp theo								
		0,408								
12	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150	m ³	1,5060	1.145.105	287.837	57.059	1.724.529	433.483	85.932
		Trụ đơn:								
		Đà cản: $4*2*1,2*0,2/100 = 0,384$								
		Trụ ghép:								
		$3*2,2*1,7*0,1 = 1,122$								
13	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	m ³	7,3978	1.203.086	287.837	57.059	8.900.191	2.129.362	422.114
		Trụ ghép:								
		$3*2,0*1,5*0,4 = 3,6$								
		$3*1,2*0,9*1,6 = 5,184$								
		trừ trụ chiếm chỗ								
		$-3*0,38*0,76*1,6 = -1,3862$								
14	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,3304	3.267.350	7.600.230	0	1.079.532	2.511.116	0
		Trụ đơn:								

		Đà cản: $4*2*(1,2+0,2)*2*0,2/100 = 0,0448$								
		Trụ ghép:								
		$3*(2,0+1,5)*2*0,4/100 = 0,084$								
		$3*(1,2+0,9)*2*1,6/100 = 0,2016$								
15	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,0582	14.173.255	2.750.925	116.745	824.883	160.104	6.795
		Trụ đơn:								
		$f6: 4*(0,13+0,62+0,28+0,25+0,22)/1000 = 0,006$								
		Trụ ghép:								
		$f10: 3*17,4/1000 = 0,0522$								
16	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,3301	14.380.053	1.962.753	579.036	4.746.855	647.905	191.140
		Trụ đơn:								
		$f12: 4*(2,31+3,35)/1000 = 0,0226$								
		Trụ ghép:								
		$f10: 3*102,5/1000 = 0,3075$								
		TỔNG CỘNG: MÔNG TRỤ BTLT TRUNG THỂ 14M						17.275.991	6.256.617	3.042.989
	*	TRỤ NGỒI TBA 400KVA	0	0,0						
17	AB.25111	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	0,1404	0	650.477	821.601	0	91.327	115.353
		$1*2,0*3,0*1,8*1,3/100 = 0,1404$								
18	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	100m ³	0,1134	0	1.588.322	1.699.125	0	180.116	192.681
		KL đào:								
		0,1404								
		trừ móng chiếm chỗ								
		$-1*2,0*1,5*1,8/2/100 = -0,027$								
19	AB.41431	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp I	100m ³	0,0270	0	0	1.388.833	0	0	37.498
		Đất đào:								
		0,1404								
		Trừ đất đắp:								

		-0,1134								
20	AB.42111	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp I	100m3	0,0270	0	0	3.216.029	0	0	86.833
		Tạm tính vận chuyển đất thừa đổ đi 5km: 4km tiếp theo								
		0,027								
21	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	2,70	1.145.105	287.837	57.059	3.091.784	777.160	154.060
		$1*2,0*1,5*1,8/2 = 2,7$								
22	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0630	3.267.350	7.600.230	0	205.843	478.814	0
		$1*(2,0+1,5)*2*1,8/100 = 0,063$								
		TỔNG CỘNG: TRỤ NGỒI TBA 400KVA						3.297.627	1.527.418	586.425
		TỔNG HẠNG MỤC						107.286.640	46.440.445	13.557.892

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HÀNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN LẮP ĐẶT

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
	*	PHÂN HẠ THỂ	0	0,0						
1	D3.6305	Cáp LV-ABC 4x70mm ² 410/1000 = 0,41	km/dây	0,410	148.139.866	7.819.676	0	60.737.345	3.206.067	0
2	D3.6306	Cáp LV-ABC 4x95mm ² 750/1000 = 0,75	km/dây	0,750	148.141.616	10.844.765	0	111.106.212	8.133.574	0
3	D2.5212	Trụ BTLT 8.5m (trụ đơn) 29 = 29	cột	29,0	2.745.680	513.904	145.927	79.624.709	14.903.219	4.231.878
4	D2.5212	Trụ BTLT 8.5m (trụ ghép) 11 = 11	cột	11,0	5.465.680	513.904	145.927	60.122.476	5.652.945	1.605.195
5	TT	Bộ giá đỡ sắt V75x6 (bulon trụ đơn) 29 = 29	bộ	29,0	50.000	0	0	1.450.000	0	0
6	TT	Bộ móc treo cáp ABC 4x50-95 (bulon trụ đơn) 29+5 = 34	bộ	34,0	18.850	0	0	640.900	0	0
7	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x50-95 (bulon trụ đôi) 5 = 5	bộ	5,0	37.700	0	0	188.500	0	0
8	D4.5003	Đầu cosse ép CU-AL 70mm ² 1 = 1	10 đầu cốt	1,0	182.000	166.209	85.531	182.000	166.209	85.531
9	D4.5004	Đầu cosse ép CU-AL 95mm ² 1 = 1	10 đầu cốt	1,0	182.000	211.539	85.531	182.000	211.539	85.531
10	TT	Kẹp IPC 95/50-95 136 = 136	cái	136,0	88.140	0	0	11.987.040	0	0
11	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 70mm ²	cái	8,0	2.408	0	0	19.264	0	0

		8 = 8								
12	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 95mm ²	cái	12,0	2.408	0	0	28.896	0	0
		12 = 12								
13	TT	Tiếp địa hạ thế	bộ	1,0	2.500.000	0	0	2.500.000	0	0
		1 = 1								
14	TT	Biển báo số trụ	cái	40,0	100.000	0	0	4.000.000	0	0
		40 = 40								
		TỔNG CỘNG: PHẦN HẠ THẾ						332.769.341	32.273.553	6.008.136
	*	PHẦN TRUNG THỂ	0	0,0						
15	A	VẬT TƯ TRỤ RỄ NHÁNH 3PHA	0	0,0	0	0	0	0	0	0
16	TT	Đà sắt L75x75x6 dài 2m	đà	1,0	730.000	0	0	730.000	0	0
17	TT	Thanh chống sắt dẹp 60x6 dài 720mm	thanh	2,0	100.000	0	0	200.000	0	0
18	TT	Đà sắt L75x75x6 dài 2m ⁴	đà	2,0	872.000	0	0	1.744.000	0	0
19	TT	Thanh chống sắt dẹp 60x6 dài 920mm	thanh	4,0	150.000	0	0	600.000	0	0
20	TT	LBFC polymer 27kV-100A+chì 25k	bộ	3,0	3.680.000	0	0	11.040.000	0	0
21	TT	Bộ sứ đĩa (hoặc sứ polymer) dưng dây	bộ	3,0	400.000	0	0	1.200.000	0	0
22	TT	Sứ đứng 24KV	cái	4,0	169.000	0	0	676.000	0	0
23	TT	Chân sứ đứng	cái	3,0	148.000	0	0	444.000	0	0
24	TT	Chân sứ đỉnh loại thẳng dài 870mm	cái	1,0	148.000	0	0	148.000	0	0
25	TT	Sứ ống hạ thế và U clevis	bộ	1,0	100.000	0	0	100.000	0	0
26	TT	Bulong phi 16x250	cái	4,0	21.960	0	0	87.840	0	0
27	TT	Bulong phi 16x300	cái	2,0	25.877	0	0	51.754	0	0
28	TT	Bulong ven ren 2 đầu phi 16x250	cái	2,0	40.000	0	0	80.000	0	0
29	TT	Bulong phi 16x35	cái	4,0	15.000	0	0	60.000	0	0
30	TT	Long đèn vuông 50x50 dày 2.5mm phi18	cái	20,0	10.000	0	0	200.000	0	0
31	TT	Chuỗi sứ treo dưng dây 01 bát và phụ kiện	cái	1,0	50.000	0	0	50.000	0	0
32	TT	Mối nối 2 rãnh song song loại 3 bulong hoặc loại ép	cái	8,0	50.000	0	0	400.000	0	0
33	TT	Dây chằng đối lực	bộ	1,0	300.000	0	0	300.000	0	0
34	TT	Bộ chụp silicon chuyên dụng bảo vệ cho FCO(LBFCO) phòng chống sự cố	bộ	3,0	165.140	0	0	495.420	0	0
35	TT	Kẹp dưng hoặc giáp nú dưng dây	bộ	3,0	250.000	0	0	750.000	0	0
36	B	VẬT TƯ TRUNG THỂ	0	0,0	0	0	0	0	0	0

37	D3.6115	Dây dẫn trung thế 3x ACXH 24kV 70mm ² 230/1000 = 0,23	km/dây	0,230	114.580.738	5.964.065	0	26.353.570	1.371.735	0
38	D3.6114	Dây dẫn trung hòa 1x As 50mm ² 230/1000 = 0,23	km/dây	0,230	114.580.738	4.464.021	0	26.353.570	1.026.725	0
39	D2.5242	Trụ BTLT 14m (trụ đơn) 4 = 4	cột	4,0	13.055.680	733.355	208.467	52.222.718	2.933.420	833.868
40	D2.5242	Trụ BTLT 14m (trụ ghép) 3 = 3	cột	3,0	26.085.680	733.355	208.467	78.257.039	2.200.065	625.401
41	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đơn (bulon trụ ghép) 4+1 = 5	bộ	5,0	870.000	0	0	4.350.000	0	0
42	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-4 ốp NK, đà đơn (bulon trụ ghép) 1 = 1	bộ	1,0	950.000	0	0	950.000	0	0
43	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đôi (bulon trụ đơn) 1 = 1	bộ	1,0	870.000	0	0	870.000	0	0
44	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đôi (bulon trụ ghép) 3 = 3	bộ	3,0	870.000	0	0	2.610.000	0	0
45	TT	Đà composite 2,4m, đà đôi, lắp FCO,LA (bulon trụ ghép) 1 = 1	bộ	1,0	1.320.000	0	0	1.320.000	0	0
46	TT	Bộ sứ treo polymer 25kV, néo đơn 12 = 12	bộ	12,0	236.000	0	0	2.832.000	0	0
47	TT	Bộ sứ đứng 35kV + toppin thẳng, sứ đơn (bulon trụ đơn) 5 = 5	bộ	5,0	450.000	0	0	2.250.000	0	0
48	TT	Bộ sứ đứng 35kV + ty sứ, sứ đơn 13 = 13	bộ	13,0	450.000	0	0	5.850.000	0	0
49	TT	Bộ rack 1 sứ + sứ ống chỉ (bulon trụ đơn) 6 = 6	bộ	6,0	42.000	0	0	252.000	0	0
50	TT	Bộ rack 1 sứ + sứ ống chỉ (bulon trụ ghép) 3 = 3	bộ	3,0	42.000	0	0	126.000	0	0

51	TT	Kẹp quai 4/0 - hotline 2/0	cái	3,0	250.000	0	0	750.000	0	0
		3 = 3								
52	TT	Kẹp AL//AC 50-70mm2 (bulon NK)	cái	8,0	33.000	0	0	264.000	0	0
		8 = 8								
53	TT	Kẹp nối ép WR 379 (95/50)	cái	2,0	21.000	0	0	42.000	0	0
		2 = 2								
54	TT	Biển báo số trụ	cái	7,0	100.000	0	0	700.000	0	0
		7 = 7								
55	TT	Tiếp địa lập lại	bộ	1,0	2.500.000	0	0	2.500.000	0	0
		1 = 1								
56	C	TRẠM BIẾN ÁP 400KVA	0	0,0	0	0	0	0	0	0
57	T1.1416	Lắp đặt máy biến áp 22/0.4kV-400kVA (vật tư thuộc phần thiết bị)	máy	1,0	561.419	2.196.526	608.971	561.419	2.196.526	608.971
		* TỦ ĐIỆN TRẠM 400KVA								
		Tủ hạ thế MSB trạm 400KVA								
58	T5.3103	Vỏ tủ ngoài trời 1300Hx850Wx400 tole 2mm, 1 lớp cửa, sơn tĩnh điện màu RAL 7035 nhẵn, FORM 1 IP31.	1 tủ	1,0	2.775.300	1.895.415	160.063	2.775.300	1.895.415	160.063
59	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	lô	1,0	15.000.000	0	0	15.000.000	0	0
60	TT	Bọc co nhiệt busbar	lô	1,0	500.000	0	0	500.000	0	0
		Incoming								
61	T5.5003	Đèn báo	1 cái	1,0	150.500	66.484	0	150.500	66.484	0
62	T2.3502	Cầu chì 1P 6A + đế	1 bộ (3 pha)	6,0	197.000	500.015	0	1.182.000	3.000.089	0
63	T5.5003	MCT 600/5A	1 cái	3,0	528.500	66.484	0	1.585.500	199.451	0
64	T5.5003	Đồng hồ Ampe (0-600A)+AS	1 cái	1,0	193.000	66.484	0	193.000	66.484	0
65	T5.5003	Đồng hồ Volt (0-500A)+VS	1 cái	1,0	237.000	66.484	0	237.000	66.484	0
66	T2.8407	MCCB 3P 630A 50kA chỉnh dòng 0.5-1	cái	1,0	33.350.861	1.388.930	0	33.350.861	1.388.930	0
		Outgoing								
67	T2.8407	MCCB 3P 630A 45kA	cái	1,0	33.340.861	1.388.930	0	33.340.861	1.388.930	0
68	T2.8403	MCCB 3P 200A 30kA	cái	3,0	9.612.544	527.793	0	28.837.633	1.583.380	0
69	T2.8403	MCCB 3P 175A 30kA	cái	2,0	9.612.544	527.793	0	19.225.089	1.055.587	0
70	T2.8402	MCCB 3P 75A 22kA	cái	1,0	2.411.544	361.122	0	2.411.544	361.122	0

71	T2.8401	MCCB 3P 30A 22kA	cái	1,0	2.171.544	250.007	0	2.171.544	250.007	0
		* TỦ BÙ 200KVAR								
72	T5.3103	Vỏ tủ ngoài trời 1600Hx1100Wx600 tole 2mm, 1 lớp cửa, sơn tĩnh điện màu RAL 7035 nhẵn, FORM 1 IP31	1 tủ	1,0	4.205.300	1.895.415	160.063	4.205.300	1.895.415	160.063
73	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	lô	1,0	15.000.000	0	0	15.000.000	0	0
74	TT	Bọc co nhiệt busbar	lô	1,0	500.000	0	0	500.000	0	0
		Incoming								
75	T5.5003	Đèn báo	1 cái	1,0	150.500	66.484	0	150.500	66.484	0
76	T2.3502	Cầu chì 1P 6A + đế	1 bộ (3 pha)	4,0	197.000	500.015	0	788.000	2.000.059	0
77	T5.5003	MCT 600/5A	1 cái	1,0	528.500	66.484	0	528.500	66.484	0
78	T2.8405	MCCB 3P 400A 36kA	cái	1,0	19.787.369	972.251	0	19.787.369	972.251	0
		Outgoing								
79	TT	Quạt hút 200x200x61	cái	1,0	870.000	0	0	870.000	0	0
80	TT	Cảm biến nhiệt 1NO	cái	1,0	3.063.733	0	0	3.063.733	0	0
81	TT	Bộ điều khiển tự bù 12 cấp	bộ	1,0	4.334.400	0	0	4.334.400	0	0
82	TT	Cuộn kháng 7% 400V/50Hz	cái	5,0	4.349.000	0	0	21.745.000	0	0
83	TT	Tụ bù 3P 20kVAR 440V/50Hz	cái	1,0	1.380.000	0	0	1.380.000	0	0
84	T2.8402	MCCB 3P 60A 18kA	cái	5,0	2.310.544	361.122	0	11.552.722	1.805.609	0
85	TT	Contacto 3P 63A 2NO2NC	cái	5,0	4.774.385	0	0	23.871.925	0	0
		* TỦ ĐIỆN HẠ THẾ CẤP NGUỒN								
86	T5.3103	Vỏ tủ composite 850x600x400-ép nóng SMC	1 tủ	34,0	2.445.300	1.895.415	160.063	83.140.200	64.444.104	5.442.134
87	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	lô	34,0	15.000.000	0	0	510.000.000	0	0
88	TT	Bọc co nhiệt busbar	lô	34,0	500.000	0	0	17.000.000	0	0
		Incoming								
89	T5.5003	Đèn báo	1 cái	34,0	150.500	66.484	0	5.117.000	2.260.441	0
90	T2.3502	Cầu chì 1P 6A + đế	1 bộ (3 pha)	102,0	197.000	500.015	0	20.094.000	51.001.510	0
91	T2.8402	MCCB 3P 100A 10kA	cái	34,0	2.062.544	361.122	0	70.126.510	12.278.141	0
		Outgoing								

92	T2.8402	MCB 2P 63A 6kA	cái	204,0	1.037.544	361.122	0	211.659.058	73.668.847	0
		TỔNG CỘNG: PHẦN TRUNG THỂ						1.394.646.378	231.510.176	7.830.499
		TỔNG HẠNG MỤC						1.727.415.720	263.783.729	13.838.634

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
	*	HỆ THỐNG ĐÈN CHIẾU SÁNG	0	0,0						
1	BA.23302	Đèn led 80W	bộ	32,0	6.043.000	99.801	237.735	193.376.000	3.193.632	7.607.533
2	BA.16404	Cáp LV-ABC 4x16mm	m	1.123,0	47.312	16.122	0	53.131.156	18.104.669	0
3	BA.23101	Cần đèn đơn lắp trụ BTLT 8,5m-D49x2.5mm, cao 2m, vươn xa 1,5m	cần đèn	32,0	2.300.000	158.658	235.187	73.600.000	5.077.056	7.525.997
4	TT	Bộ móc treo cáp ABC 4x11-35mm ² (bulon trụ đơn)	bộ	23,0	20.800	0	0	478.400	0	0
5	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x11-35mm ² (bulon trụ đơn)	bộ	23,0	20.800	0	0	478.400	0	0
6	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x11-35mm ² (bulon trụ đôi)	bộ	9,0	50.800	0	0	457.200	0	0
7	TT	Đầu coss ép CU-AL 16mm ²	cái	16,0	53.300	0	0	852.800	0	0
8	TT	Kẹp IPC 16/16	cái	64,0	30.000	0	0	1.920.000	0	0
9	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 16mm ²	cái	16,0	2.064	0	0	33.024	0	0
		PHẦN TỬ ĐIỆN								
10	BA.37201	Vỏ tủ composite hạ thế 760x500x340-1 cửa U,V, bảng tole 1.2mm sơn tĩnh điện màu ral 7035	tủ	1,0	2.000.000	391.527	0	2.000.000	391.527	0
11	TT	Busbar không xi mạ + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	lô	1,0	15.000.000	0	0	15.000.000	0	0
12	TT	Bọc co nhiệt busbar Incoming	lô	1,0	500.000	0	0	500.000	0	0
13	BA.13101	Đèn báo pha	bộ	1,0	157.500	25.590	0	157.500	25.590	0
14	BA.18201	Cầu chì 1P 6A + đế	cái	4,0	120.750	28.149	0	483.000	112.596	0
15	TT	MCT 50/5A	cái	3,0	583.000	0	0	1.749.000	0	0
16	TT	Điện kế 3P 220/380V 5/6A hữu công C2	cái	1,0	1.750.000	0	0	1.750.000	0	0

17	BA.18302	MCCB 3P 32A 10KA	cái	1,0	1.675.860	76.770	0	1.675.860	76.770	0
		Incoming								
18	BD.42202	Chuyển mạch 3 vị trí	1 bộ	2,0	204.000	410.050	0	408.000	820.100	0
19	TT	Timer 24h có pin	cái	2,0	250.000	0	0	500.000	0	0
20	TT	Contactora 3P 32A	cái	2,0	610.000	0	0	1.220.000	0	0
21	BA.18201	MCB 1P 16A/6Ka	cái	5,0	200.550	28.149	0	1.002.750	140.745	0
22	BA.18302	MCB 4P 32A/6Ka	cái	1,0	195.840	76.770	0	195.840	76.770	0
23	BA.18302	RBCO 4P 32A 30mA	cái	1,0	3.240.540	76.770	0	3.240.540	76.770	0
		TỔNG CỘNG: HỆ THỐNG ĐÈN CHIẾU SÁNG						354.209.470	28.096.226	15.133.530
		TỔNG HẠNG MỤC						354.209.470	28.096.226	15.133.530
		TỔNG CÔNG TRÌNH						2.188.911.829	338.320.400	42.530.057
		LÀM TRÒN						2.188.912.000	338.320.000	42.530.000

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN XÂY DỰNG

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	*	MÓNG TRỤ BTLT HẠ THỂ 8.5M					
1	AB.25111	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					650.477
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	2,920	222.766	1,0	650.477
		<i>c) Máy thi công</i>					821.601
	M101.0104	Máy đào 0,8m ³	ca	0,3160	2.600.004	1,0	821.601
2	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					1.588.322
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,130	222.766	1,0	1.588.322
		<i>c) Máy thi công</i>					1.699.125
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	4,4280	383.723	1,0	1.699.125
3	AB.41431	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m ³	1,0			
		<i>c) Máy thi công</i>					1.388.833
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,6790	2.045.409	1,0	1.388.833
4	AB.42111	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp I	100m ³	1,0			
		<i>c) Máy thi công</i>					3.216.029
	M106.0202	Ô tô tự đổ 5T	ca	0,530	1.516.995	4,0	3.216.029
5	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m ³	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					1.145.105
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	272,650	1.475	1,0	402.159
	A24.0180	Cát vàng	m ³	0,5402	415.000	1,0	224.173
	A24.0008	Đá 1x2	m ³	0,8897	568.237	1,0	505.560
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	10	1,0	1.876
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.133.768		11.338
		Cộng					1.145.105

		b) Nhân công					287.837
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	234.014	1,0	287.837
		c) Máy thi công					57.059
	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	0,0950	331.885	1,0	31.529
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	0,0890	286.858	1,0	25.530
		Cộng					57.059
6	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.203.086
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	321,850	1.475	1,0	474.729
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,5289	415.000	1,0	219.494
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,8713	568.237	1,0	495.076
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	10	1,0	1.876
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.191.174		11.912
		Cộng					1.203.086
		b) Nhân công					287.837
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	234.014	1,0	287.837
		c) Máy thi công					57.059
	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	0,0950	331.885	1,0	31.529
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	0,0890	286.858	1,0	25.530
		Cộng					57.059
7	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					3.267.350
	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,7940	2.135.922	1,0	1.695.922
	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,210	2.135.922	1,0	448.544
	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,3350	2.135.922	1,0	715.534
	A24.0054	Đinh	kg	15,0	25.000	1,0	375.000
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	3.235.000		32.350
		Cộng					3.267.350
		b) Nhân công					7.600.230
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	29,70	255.900	1,0	7.600.230
	*	MÓNG TRỤ BTLT TRUNG THỂ 14M					
8	AB.25111	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	1,0			
		b) Nhân công					650.477
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	2,920	222.766	1,0	650.477
		c) Máy thi công					821.601
	M101.0104	Máy đào 0,8m3	ca	0,3160	2.600.004	1,0	821.601

9	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1,0			
		b) Nhân công					1.588.322
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,130	222.766	1,0	1.588.322
		c) Máy thi công					1.699.125
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	4,4280	383.723	1,0	1.699.125
10	AB.41431	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m3	1,0			
		c) Máy thi công					1.388.833
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,6790	2.045.409	1,0	1.388.833
11	AB.42111	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp I	100m3	1,0			
		c) Máy thi công					3.216.029
	M106.0202	Ô tô tự đổ 5T	ca	0,530	1.516.995	4,0	3.216.029
12	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.145.105
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	272,650	1.475	1,0	402.159
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,5402	415.000	1,0	224.173
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,8897	568.237	1,0	505.560
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	10	1,0	1.876
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.133.768		11.338
		Cộng					1.145.105
		b) Nhân công					287.837
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	234.014	1,0	287.837
		c) Máy thi công					57.059
	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	0,0950	331.885	1,0	31.529
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	0,0890	286.858	1,0	25.530
		Cộng					57.059
13	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.203.086
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	321,850	1.475	1,0	474.729
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,5289	415.000	1,0	219.494
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,8713	568.237	1,0	495.076
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	10	1,0	1.876
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.191.174		11.912

		Cộng					1.203.086
		b) Nhân công					287.837
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	234.014	1,0	287.837
		c) Máy thi công					57.059
	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	0,0950	331.885	1,0	31.529
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	0,0890	286.858	1,0	25.530
		Cộng					57.059
14	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					3.267.350
	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,7940	2.135.922	1,0	1.695.922
	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,210	2.135.922	1,0	448.544
	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,3350	2.135.922	1,0	715.534
	A24.0054	Đinh	kg	15,0	25.000	1,0	375.000
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	3.235.000		32.350
		Cộng					3.267.350
		b) Nhân công					7.600.230
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	29,70	255.900	1,0	7.600.230
15	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.173.255
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	13.880	1,0	13.949.400
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	13.930	1,0	223.855
		Cộng					14.173.255
		b) Nhân công					2.750.925
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	10,750	255.900	1,0	2.750.925
		c) Máy thi công					116.745
	M112.2601	Máy cắt uốn 5kW	ca	0,40	291.863	1,0	116.745
16	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.380.053
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	13.930	1,0	14.208.600
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	13.930	1,0	129.270
	A24.0543	Que hàn	kg	4,640	9.091	1,0	42.182
		Cộng					14.380.053
		b) Nhân công					1.962.753
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	7,670	255.900	1,0	1.962.753
		c) Máy thi công					579.036
	M112.4002	Máy hàn 23 KW	ca	1,120	433.607	1,0	485.640
	M112.2601	Máy cắt uốn 5KW	ca	0,320	291.863	1,0	93.396

		Cộng					579.036
	*	TRỤ NGÒI TBA 400KVA					
17	AB.25111	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					650.477
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	2,920	222.766	1,0	650.477
		<i>c) Máy thi công</i>					821.601
	M101.0104	Máy đào 0,8m3	ca	0,3160	2.600.004	1,0	821.601
18	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					1.588.322
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,130	222.766	1,0	1.588.322
		<i>c) Máy thi công</i>					1.699.125
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	4,4280	383.723	1,0	1.699.125
19	AB.41431	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp I	100m3	1,0			
		<i>c) Máy thi công</i>					1.388.833
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,6790	2.045.409	1,0	1.388.833
20	AB.42111	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp I	100m3	1,0			
		<i>c) Máy thi công</i>					3.216.029
	M106.0202	Ô tô tự đổ 5T	ca	0,530	1.516.995	4,0	3.216.029
21	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					1.145.105
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	272,650	1.475	1,0	402.159
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,5402	415.000	1,0	224.173
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,8897	568.237	1,0	505.560
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	10	1,0	1.876
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.133.768		11.338
		Cộng					1.145.105
		<i>b) Nhân công</i>					287.837
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	234.014	1,0	287.837
		<i>c) Máy thi công</i>					57.059
	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	0,0950	331.885	1,0	31.529
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	0,0890	286.858	1,0	25.530

		Cộng					57.059
22	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					3.267.350
	A24.0418	Gỗ ván	m ³	0,7940	2.135.922	1,0	1.695.922
	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m ³	0,210	2.135.922	1,0	448.544
	A24.0406	Gỗ chống	m ³	0,3350	2.135.922	1,0	715.534
	A24.0054	Đinh	kg	15,0	25.000	1,0	375.000
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	3.235.000		32.350
		Cộng					3.267.350
		<i>b) Nhân công</i>					7.600.230
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	29,70	255.900	1,0	7.600.230

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN MẠNG NGOÀI - PHẦN LẮP ĐẶT

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	*	PHẦN HẠ THỂ					
1	D3.6305	Cáp LV-ABC 4x70mm²	km/dây	1,0			
		a) Vật liệu					148.139.866
	V00767	Xăng	kg	0,450	25.000	1,0	11.250
	V04247	Giẻ lau	kg	0,250	10.000	1,0	2.500
	V46866	Băng nhựa	cuộn	0,350	50.000	1,0	17.500
	TT	Cáp LV-ABC 4x70mm ²	m	1.000,20	148.079	1,0	148.108.616
		Cộng					148.139.866
		b) Nhân công					7.819.676
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	28,150	277.786	1,0	7.819.676
2	D3.6306	Cáp LV-ABC 4x95mm²	km/dây	1,0			
		a) Vật liệu					148.141.616
	V00767	Xăng	kg	0,50	25.000	1,0	12.500
	V04247	Giẻ lau	kg	0,30	10.000	1,0	3.000
	V46866	Băng nhựa	cuộn	0,350	50.000	1,0	17.500
	TT	Cáp LV-ABC 4x70mm ²	m	1.000,20	148.079	1,0	148.108.616
		Cộng					148.141.616
		b) Nhân công					10.844.765
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	39,040	277.786	1,0	10.844.765
3	D2.5212	Trụ BTLT 8.5m (trụ đơn)	cột	1,0			
		a) Vật liệu					2.745.680
	V00394	Gỗ kê	m ³	0,0050	2.135.922	1,0	10.680
	V00547	Sơn	kg	0,10	150.000	1,0	15.000
	TT	Trụ BTLT 8.5m (trụ đơn)	cột	1,0	2.720.000	1,0	2.720.000
		Cộng					2.745.680
		b) Nhân công					513.904
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,850	277.786	1,0	513.904
		c) Máy thi công					145.927
	M102.0302	Cần cầu bánh xích 10T	ca	0,070	2.084.669	1,0	145.927
4	D2.5212	Trụ BTLT 8.5m (trụ ghép)	cột	1,0			
		a) Vật liệu					5.465.680
	V00394	Gỗ kê	m ³	0,0050	2.135.922	1,0	10.680
	V00547	Sơn	kg	0,10	150.000	1,0	15.000
	TT	Trụ BTLT 8.5m (trụ ghép)	cột	1,0	5.440.000	1,0	5.440.000
		Cộng					5.465.680
		b) Nhân công					513.904

	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,850	277.786	1,0	513.904
		c) Máy thi công					145.927
	M102.0302	Cần cầu bánh xích 10T	ca	0,070	2.084.669	1,0	145.927
5	TT	Bộ giá đỡ sắt V75x6 (bulon trụ đơn)	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					50.000
	TT	Bộ giá đỡ sắt V75x6 (bulon trụ đơn)	bộ	1,0	50.000	1,0	50.000
6	TT	Bộ móc treo cáp ABC 4x50-95 (bulon trụ đơn)	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					18.850
	TT	Bộ móc treo cáp ABC 4x50-95 (bulon trụ đơn)	bộ	1,0	18.850	1,0	18.850
7	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x50-95 (bulon trụ đôi)	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					37.700
	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x50-95 (bulon trụ đôi)	bộ	1,0	37.700	1,0	37.700
8	D4.5003	Đầu cosse ép CU-AL 70mm2	10 đầu cốt	1,0			
		a) Vật liệu					182.000
	TT	Đầu cosse ép CU-AL 95mm2	cái	10,0	18.200	1,0	182.000
		b) Nhân công					166.209
	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	0,550	302.198	1,0	166.209
		c) Máy thi công					85.531
	M5226	Máy ép đầu cốt	ca	0,30	285.104	1,0	85.531
9	D4.5004	Đầu cosse ép CU-AL 95mm2	10 đầu cốt	1,0			
		a) Vật liệu					182.000
	TT	Đầu cosse ép CU-AL 95mm2	cái	10,0	18.200	1,0	182.000
		b) Nhân công					211.539
	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	0,70	302.198	1,0	211.539
		c) Máy thi công					85.531
	M5226	Máy ép đầu cốt	ca	0,30	285.104	1,0	85.531
10	TT	Kẹp IPC 95/50-95	cái	1,0			
		a) Vật liệu					88.140
	TT	Kẹp IPC 95/50-95	cái	1,0	88.140	1,0	88.140
11	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 70mm2	cái	1,0			
		a) Vật liệu					2.408
	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 70mm2	cái	1,0	2.408	1,0	2.408
12	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 95mm2	cái	1,0			
		a) Vật liệu					2.408
	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 95mm2	cái	1,0	2.408	1,0	2.408
13	TT	Tiếp địa hạ thế	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					2.500.000
	TT	Tiếp địa hạ thế	bộ	1,0	2.500.000	1,0	2.500.000

14	TT	Biển báo số trụ	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					100.000
	TT	Biển báo số trụ	cái	1,0	100.000	1,0	100.000
16	TT	Đà sắt L75x75x6 dài 2m	đà	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					730.000
	TT	Đà sắt L75x75x6 dài 2m	đà	1,0	730.000	1,0	730.000
17	TT	Thanh chống sắt dẹp 60x6 dài 720mm	thanh	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					100.000
	TT	Thanh chống sắt dẹp 60x6 dài 720mm	thanh	1,0	100.000	1,0	100.000
18	TT	Đà sắt L75x75x6 dài 2m4	đà	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					872.000
	TT	Đà sắt L75x75x6 dài 2m4	đà	1,0	872.000	1,0	872.000
19	TT	Thanh chống sắt dẹp 60x6 dài 920mm	thanh	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					150.000
	TT	Thanh chống sắt dẹp 60x6 dài 920mm	thanh	1,0	150.000	1,0	150.000
20	TT	LBFC polymer 27kV-100A+chì 25k	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					3.680.000
	TT	LBFC polymer 27kV-100A+chì 25k	bộ	1,0	3.680.000	1,0	3.680.000
21	TT	Bộ sứ đĩa (hoặc sứ polymer) dừng dây	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					400.000
	TT	Bộ sứ đĩa (hoặc sứ polymer) dừng dây	bộ	1,0	400.000	1,0	400.000
22	TT	Sứ đứng 24KV	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					169.000
	TT	Sứ đứng 24KV	cái	1,0	169.000	1,0	169.000
23	TT	Chân sứ đứng	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					148.000
	TT	Chân sứ đứng	cái	1,0	148.000	1,0	148.000
24	TT	Chân sứ đỉnh loại thẳng dài 870mm	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					148.000
	TT	Chân sứ đỉnh loại thẳng dài 870mm	cái	1,0	148.000	1,0	148.000
25	TT	Sứ ống hạ thế và U clevis	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					100.000
	TT	Sứ ống hạ thế và U clevis	bộ	1,0	100.000	1,0	100.000
26	TT	Bulong phi 16x250	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					21.960
	TT	Bulong phi 16x250	cái	1,0	21.960	1,0	21.960
27	TT	Bulong phi 16x300	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					25.877

	TT	Bulong phi 16x300	cái	1,0	25.877	1,0	25.877
28	TT	Bulong ven ren 2 đầu phi 16x250	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					40.000
	TT	Bulong ven ren 2 đầu phi 16x250	cái	1,0	40.000	1,0	40.000
29	TT	Bulong phi 16x35	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					15.000
	TT	Bulong phi 16x35	cái	1,0	15.000	1,0	15.000
30	TT	Long đèn vuông 50x50 dày 2.5mm phi18	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					10.000
	TT	Long đèn vuông 50x50 dày 2.5mm phi18	cái	1,0	10.000	1,0	10.000
31	TT	Chuỗi sứ treo dùmng dây 01 bát và phụ kiện	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					50.000
	TT	Chuỗi sứ treo dùmng dây 01 bát và phụ kiện	cái	1,0	50.000	1,0	50.000
32	TT	Mối nối 2 rãnh song song loại 3 bulong hoặc loại ép	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					50.000
	TT	Mối nối 2 rãnh song song loại 3 bulong hoặc loại ép	cái	1,0	50.000	1,0	50.000
33	TT	Dây chằng đối lực	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					300.000
	TT	Dây chằng đối lực	bộ	1,0	300.000	1,0	300.000
34	TT	Bộ chụp silicon chuyên dụng bảo vệ cho FCO(LBFCO) phòng chống sự cố	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					165.140
	TT	Bộ chụp silicon chuyên dụng bảo vệ cho FCO(LBFCO) phòng chống sự cố	bộ	1,0	165.140	1,0	165.140
35	TT	Kẹp dùmng hoặc giáp núu dùmng dây	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					250.000
	TT	Kẹp dùmng hoặc giáp núu dùmng dây	bộ	1,0	250.000	1,0	250.000
37	D3.6115	Dây dẫn trung thế 3x ACXH 24kV 70mm ²	km/dây	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					114.580.738
	V09505	Cờn công nghiệp	kg	0,250	30.000	1,0	7.500
	V94288	Tre (gỗ) D8+10mm L=6+8m	cây	15,0	30.000	1,0	450.000
	V06468	Dây thép D10mm	kg	0,030	13.930	1,0	418
	TT	Dây dẫn trung thế 3x ACXH 24kV 70mm ²	m	1.000,20	114.100	1,0	114.122.820
		Cộng					114.580.738
		b) <i>Nhân công</i>					5.964.065
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	21,470	277.786	1,0	5.964.065
38	D3.6114	Dây dẫn trung hòa 1x As 50mm ²	km/dây	1,0			

		a) Vật liệu					114.580.738
	V09505	Cồn công nghiệp	kg	0,250	30.000	1,0	7.500
	V94288	Tre (gỗ) D8÷10mm L=6÷8m	cây	15,0	30.000	1,0	450.000
	V06468	Dây thép D10mm	kg	0,030	13.930	1,0	418
	TT	Dây dẫn trung thế 3x ACXH 24kV 70mm ²	m	1.000,20	114.100	1,0	114.122.820
		Cộng					114.580.738
		b) Nhân công					4.464.021
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	16,070	277.786	1,0	4.464.021
39	D2.5242	Trụ BTLT 14m (trụ đơn)	cột	1,0			
		a) Vật liệu					13.055.680
	V00394	Gỗ kê	m ³	0,0050	2.135.922	1,0	10.680
	V00547	Sơn	kg	0,10	150.000	1,0	15.000
	TT	Trụ BTLT 14m (trụ đơn)	cột	1,0	13.030.000	1,0	13.030.000
		Cộng					13.055.680
		b) Nhân công					733.355
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,640	277.786	1,0	733.355
		c) Máy thi công					208.467
	M102.0302	Cần cầu bánh xích 10T	ca	0,10	2.084.669	1,0	208.467
40	D2.5242	Trụ BTLT 14m (trụ ghép)	cột	1,0			
		a) Vật liệu					26.085.680
	V00394	Gỗ kê	m ³	0,0050	2.135.922	1,0	10.680
	V00547	Sơn	kg	0,10	150.000	1,0	15.000
	TT	Trụ BTLT 14m (trụ ghép)	cột	1,0	26.060.000	1,0	26.060.000
		Cộng					26.085.680
		b) Nhân công					733.355
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,640	277.786	1,0	733.355
		c) Máy thi công					208.467
	M102.0302	Cần cầu bánh xích 10T	ca	0,10	2.084.669	1,0	208.467
41	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đơn (bulon trụ ghép)	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					870.000
	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đơn (bulon trụ ghép)	bộ	1,0	870.000	1,0	870.000
42	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-4 ốp NK, đà đơn (bulon trụ ghép)	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					950.000
	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-4 ốp NK, đà đơn (bulon trụ ghép)	bộ	1,0	950.000	1,0	950.000
43	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đôi (bulon trụ đơn)	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					870.000
	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đôi (bulon trụ đơn)	bộ	1,0	870.000	1,0	870.000

44	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đôi (bulon trụ ghép)	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					870.000
	TT	Đà sắt V75x8x2.0m-2 ốp NK, đà đôi (bulon trụ ghép)	bộ	1,0	870.000	1,0	870.000
45	TT	Đà composite 2,4m, đà đôi, lắp FCO,LA (bulon trụ ghép)	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					1.320.000
	TT	Đà composite 2,4m, đà đôi, lắp FCO,LA (bulon trụ ghép)	bộ	1,0	1.320.000	1,0	1.320.000
46	TT	Bộ sứ treo polymer 25kV, néo đơn	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					236.000
	TT	Bộ sứ treo polymer 25kV, néo đơn	bộ	1,0	236.000	1,0	236.000
47	TT	Bộ sứ đứng 35kV + toppin thẳng, sứ đơn (bulon trụ đơn)	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					450.000
	TT	Bộ sứ đứng 35kV + toppin thẳng, sứ đơn (bulon trụ đơn)	bộ	1,0	450.000	1,0	450.000
48	TT	Bộ sứ đứng 35kV + ty sứ, sứ đơn	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					450.000
	TT	Bộ sứ đứng 35kV + ty sứ, sứ đơn	bộ	1,0	450.000	1,0	450.000
49	TT	Bộ rack 1 sứ + sứ ống chỉ (bulon trụ đơn)	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					42.000
	TT	Bộ rack 1 sứ + sứ ống chỉ (bulon trụ đơn)	bộ	1,0	42.000	1,0	42.000
50	TT	Bộ rack 1 sứ + sứ ống chỉ (bulon trụ ghép)	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					42.000
	TT	Bộ rack 1 sứ + sứ ống chỉ (bulon trụ ghép)	bộ	1,0	42.000	1,0	42.000
51	TT	Kẹp quai 4/0 - hotline 2/0	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					250.000
	TT	Kẹp quai 4/0 - hotline 2/0	cái	1,0	250.000	1,0	250.000
52	TT	Kẹp AL//AC 50-70mm2 (bulon NK)	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					33.000
	TT	Kẹp AL//AC 50-70mm2 (bulon NK)	cái	1,0	33.000	1,0	33.000
53	TT	Kẹp nối ép WR 379 (95/50)	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					21.000
	TT	Kẹp nối ép WR 379 (95/50)	cái	1,0	21.000	1,0	21.000
54	TT	Biển báo số trụ	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					100.000
	TT	Biển báo số trụ	cái	1,0	100.000	1,0	100.000
55	TT	Tiếp địa lập lại	bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					2.500.000
	TT	Tiếp địa lập lại	bộ	1,0	2.500.000	1,0	2.500.000

57	T1.1416	Lắp đặt máy biến áp 22/0.4kV-400kVA (vật tư thuộc phần thiết bị)	máy	1,0			
		a) Vật liệu					561.419
	V09505	Cần công nghiệp	kg	0,30	30.000	1,0	9.000
	V09756	Gôm lắc	kg	0,10	200.000	1,0	20.000
	V46600	Xăng A92	kg	0,30	25.000	1,0	7.500
	V01032	Giấy ráp	tờ	1,0	15.000	1,0	15.000
	V00548	Sơn chống gỉ	kg	0,20	200.000	1,0	40.000
	V04247	Giẻ lau	kg	1,60	10.000	1,0	16.000
	V03435	Gỗ nhóm IV	m3	0,20	2.135.922	1,0	427.184
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	534.684		26.734
		Cộng					561.419
		b) Nhân công					2.196.526
	N3.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 3	công	6,930	316.959	1,0	2.196.526
		c) Máy thi công					608.971
	M102.0301	Cần cầu bánh xích 5T	ca	0,330	1.845.368	1,0	608.971
58	T5.3103	Vỏ tủ ngoài trời 1300Hx850Wx400 tole 2mm, 1 lớp cửa, sơn tĩnh điện màu RAL 7035 nhẵn, FORM 1 IP31.	1 tủ	1,0			
		a) Vật liệu					2.775.300
	V09505	Cần công nghiệp	kg	0,60	30.000	1,0	18.000
	V04247	Giẻ lau	kg	0,50	10.000	1,0	5.000
	TT	Vỏ tủ ngoài trời 1300Hx850Wx400 tole 2mm, 1 lớp cửa, sơn tĩnh điện màu RAL 7035 nhẵn, FORM 1 IP31.	cái	1,0	2.500.000	1,0	2.500.000
	Z999	Vật liệu khác	%	10,0	2.523.000		252.300
		Cộng					2.775.300
		b) Nhân công					1.895.415
	N3.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 3	công	5,980	316.959	1,0	1.895.415
		c) Máy thi công					160.063
	M102.1805	Xe nâng 2T	ca	0,250	640.251	1,0	160.063
59	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	lô	1,0			
		a) Vật liệu					15.000.000
	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	Lô	1,0	15.000.000	1,0	15.000.000
60	TT	Bọc cơ nhiệt busbar	lô	1,0			
		a) Vật liệu					500.000
	TT	Bọc cơ nhiệt busbar	Lô	1,0	500.000	1,0	500.000
61	T5.5003	Đèn báo	1 cái	1,0			

		a) Vật liệu					150.500
	V04247	Giẻ lau	kg	0,050	10.000	1,0	500
	TT	Đèn báo	cái	1,0	150.000	1,0	150.000
		Cộng					150.500
		b) Nhân công					66.484
	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	0,220	302.198	1,0	66.484
62	T2.3502	Cầu chì 1P 6A + đế	1 bộ (3 pha)	1,0			
		a) Vật liệu					197.000
	V09548	Vải nhựa	m2	0,10	20.000	1,0	2.000
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,10	50.000	1,0	5.000
	V46600	Xăng A92	kg	3,0	25.000	1,0	75.000
	TT	Cầu chì 1P 6A + đế	cái	1,0	115.000	1,0	115.000
		Cộng					197.000
		b) Nhân công					500.015
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,80	277.786	1,0	500.015
63	T5.5003	MCT 600/5A	1 cái	1,0			
		a) Vật liệu					528.500
	V04247	Giẻ lau	kg	0,050	10.000	1,0	500
	TT	MCT 600/5A	cái	1,0	528.000	1,0	528.000
		Cộng					528.500
		b) Nhân công					66.484
	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	0,220	302.198	1,0	66.484
64	T5.5003	Đồng hồ Ampe (0-600A)+AS	1 cái	1,0			
		a) Vật liệu					193.000
	V04247	Giẻ lau	kg	0,050	10.000	1,0	500
	TT	Đồng hồ Ampe (0-600A)+AS	cái	1,0	192.500	1,0	192.500
		Cộng					193.000
		b) Nhân công					66.484
	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	0,220	302.198	1,0	66.484
65	T5.5003	Đồng hồ Volt (0-500A)+VS	1 cái	1,0			
		a) Vật liệu					237.000
	V04247	Giẻ lau	kg	0,050	10.000	1,0	500
	TT	Đồng hồ Volt (0-500A)+VS	cái	1,0	236.500	1,0	236.500
		Cộng					237.000
		b) Nhân công					66.484
	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	0,220	302.198	1,0	66.484
66	T2.8407	MCCB 3P 630A 50kA chỉnh dòng 0.5-1	cái	1,0			
		a) Vật liệu					33.350.861
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0	60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	3,50	28.246	1,0	98.861
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,50	50.000	1,0	25.000
	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	0,50	20.000	1,0	10.000

	TT	MCCB 3P 630A 50kA chỉnh dòng 0.5-1	cái	1,0	33.157.000	1,0	33.157.000
		Cộng					33.350.861
		b) Nhân công					1.388.930
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	5,0	277.786	1,0	1.388.930
67	T2.8407	MCCB 3P 630A 45kA	cái	1,0			
		a) Vật liệu					33.340.861
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0	60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	3,50	28.246	1,0	98.861
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,50	50.000	1,0	25.000
	TT	MCCB 3P 630A 45kA	cái	1,0	33.157.000	1,0	33.157.000
		Cộng					33.340.861
		b) Nhân công					1.388.930
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	5,0	277.786	1,0	1.388.930
68	T2.8403	MCCB 3P 200A 30kA	cái	1,0			
		a) Vật liệu					9.612.544
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0	60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	1,40	28.246	1,0	39.544
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,40	50.000	1,0	20.000
	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	0,50	20.000	1,0	10.000
	TT	MCCB 3P 200A 30kA	cái	1,0	9.483.000	1,0	9.483.000
		Cộng					9.612.544
		b) Nhân công					527.793
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,90	277.786	1,0	527.793
69	T2.8403	MCCB 3P 175A 30kA	cái	1,0			
		a) Vật liệu					9.612.544
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0	60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	1,40	28.246	1,0	39.544
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,40	50.000	1,0	20.000
	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	0,50	20.000	1,0	10.000
	TT	MCCB 3P 175A 30kA	cái	1,0	9.483.000	1,0	9.483.000
		Cộng					9.612.544
		b) Nhân công					527.793
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,90	277.786	1,0	527.793
70	T2.8402	MCCB 3P 75A 22kA	cái	1,0			
		a) Vật liệu					2.411.544
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0	60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	1,40	28.246	1,0	39.544
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,40	50.000	1,0	20.000
	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	0,50	20.000	1,0	10.000
	TT	MCCB 3P 75A 22kA	cái	1,0	2.282.000	1,0	2.282.000
		Cộng					2.411.544
		b) Nhân công					361.122
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,30	277.786	1,0	361.122

71	T2.8401	MCCB 3P 30A 22kA	cái	1,0				
		a) Vật liệu						2.171.544
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0		60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	1,40	28.246	1,0		39.544
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,40	50.000	1,0		20.000
	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	0,50	20.000	1,0		10.000
	TT	MCCB 3P 30A 22kA	cái	1,0	2.042.000	1,0		2.042.000
		Cộng						2.171.544
		b) Nhân công						250.007
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,90	277.786	1,0		250.007
72	T5.3103	Vỏ tủ ngoài trời 1600Hx1100Wx600 tole 2mm, 1 lớp cửa, sơn tĩnh điện màu RAL 7035 nhẵn, FORM 1 IP31	1 tủ	1,0				
		a) Vật liệu						4.205.300
	V09505	Cồn công nghiệp	kg	0,60	30.000	1,0		18.000
	V04247	Giẻ lau	kg	0,50	10.000	1,0		5.000
	TT	Vỏ tủ ngoài trời 1600Hx1100Wx600 tole 2mm, 1 lớp cửa, sơn tĩnh điện màu RAL 7035 nhẵn, FORM 1 IP31	cái	1,0	3.800.000	1,0		3.800.000
	Z999	Vật liệu khác	%	10,0	3.823.000			382.300
		Cộng						4.205.300
		b) Nhân công						1.895.415
	N3.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 3	công	5,980	316.959	1,0		1.895.415
		c) Máy thi công						160.063
	M102.1805	Xe nâng 2T	ca	0,250	640.251	1,0		160.063
73	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đầu nối	lô	1,0				
		a) Vật liệu						15.000.000
	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đầu nối	Lô	1,0	15.000.000	1,0		15.000.000
74	TT	Bọc co nhiệt busbar	lô	1,0				
		a) Vật liệu						500.000
	TT	Bọc co nhiệt busbar	Lô	1,0	500.000	1,0		500.000
75	T5.5003	Đèn báo	1 cái	1,0				
		a) Vật liệu						150.500
	V04247	Giẻ lau	kg	0,050	10.000	1,0		500
	TT	Đèn báo	cái	1,0	150.000	1,0		150.000
		Cộng						150.500
		b) Nhân công						66.484
	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	0,220	302.198	1,0		66.484
76	T2.3502	Cầu chì 1P 6A + đế	1 bộ (3 pha)	1,0				
		a) Vật liệu						197.000

	V09548	Vải nhựa	m2	0,10	20.000	1,0	2.000
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,10	50.000	1,0	5.000
	V46600	Xăng A92	kg	3,0	25.000	1,0	75.000
	TT	Cầu chì 1P 6A + đế	cái	1,0	115.000	1,0	115.000
		Cộng					197.000
		b) Nhân công					500.015
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,80	277.786	1,0	500.015
77	T5.5003	MCT 600/5A	1 cái	1,0			
		a) Vật liệu					528.500
	V04247	Giẻ lau	kg	0,050	10.000	1,0	500
	TT	MCT 600/5A	cái	1,0	528.000	1,0	528.000
		Cộng					528.500
		b) Nhân công					66.484
	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	0,220	302.198	1,0	66.484
78	T2.8405	MCCB 3P 400A 36kA	cái	1,0			
		a) Vật liệu					19.787.369
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0	60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	1,50	28.246	1,0	42.369
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,40	50.000	1,0	20.000
	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	0,50	20.000	1,0	10.000
	TT	MCCB 3P 400A 36kA	cái	1,0	19.655.000	1,0	19.655.000
		Cộng					19.787.369
		b) Nhân công					972.251
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	3,50	277.786	1,0	972.251
79	TT	Quạt hút 200x200x61	cái	1,0			
		a) Vật liệu					870.000
	TT	Quạt hút 200x200x61	cái	1,0	870.000	1,0	870.000
80	TT	Cảm biến nhiệt 1NO	cái	1,0			
		a) Vật liệu					3.063.733
	TT	Cảm biến nhiệt 1NO	cái	1,0	3.063.733	1,0	3.063.733
81	TT	Bộ điều khiển tự bù 12 cấp	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					4.334.400
	TT	Bộ điều khiển tự bù 12 cấp	bộ	1,0	4.334.400	1,0	4.334.400
82	TT	Cuộn kháng 7% 400V/50Hz	cái	1,0			
		a) Vật liệu					4.349.000
	TT	Cuộn kháng 7% 400V/50Hz dùng cho tụ bù 40kVAR 440V	cái	1,0	4.349.000	1,0	4.349.000
83	TT	Tụ bù 3P 20kVAR 440V/50Hz	cái	1,0			
		a) Vật liệu					1.380.000
	TT	Tụ bù 3P 20kVAR 440V/50Hz	cái	1,0	1.380.000	1,0	1.380.000
84	T2.8402	MCCB 3P 60A 18kA	cái	1,0			
		a) Vật liệu					2.310.544
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0	60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	1,40	28.246	1,0	39.544

	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,40	50.000	1,0	20.000
	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	0,50	20.000	1,0	10.000
	TT	MCCB 3P 60A 18kA	cái	1,0	2.181.000	1,0	2.181.000
		Cộng					2.310.544
		b) Nhân công					361.122
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,30	277.786	1,0	361.122
85	TT	Contacto 3P 63A 2NO2NC	cái	1,0			
		a) Vật liệu					4.774.385
	TT	Contacto 3P 63A 2NO2NC	cái	1,0	4.774.385	1,0	4.774.385
86	T5.3103	Vỏ tủ composite 850x600x400-ép nóng SMC	1 tủ	1,0			
		a) Vật liệu					2.445.300
	V09505	Cần công nghiệp	kg	0,60	30.000	1,0	18.000
	V04247	Giẻ lau	kg	0,50	10.000	1,0	5.000
	TT	Vỏ tủ composite 850x600x400-ép nóng SMC	cái	1,0	2.200.000	1,0	2.200.000
	Z999	Vật liệu khác	%	10,0	2.223.000		222.300
		Cộng					2.445.300
		b) Nhân công					1.895.415
	N3.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 3	công	5,980	316.959	1,0	1.895.415
		c) Máy thi công					160.063
	M102.1805	Xe nâng 2T	ca	0,250	640.251	1,0	160.063
87	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	lô	1,0			
		a) Vật liệu					15.000.000
	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	Lô	1,0	15.000.000	1,0	15.000.000
88	TT	Bọc co nhiệt busbar	lô	1,0			
		a) Vật liệu					500.000
	TT	Bọc co nhiệt busbar	Lô	1,0	500.000	1,0	500.000
89	T5.5003	Đèn báo	1 cái	1,0			
		a) Vật liệu					150.500
	V04247	Giẻ lau	kg	0,050	10.000	1,0	500
	TT	Đèn báo	cái	1,0	150.000	1,0	150.000
		Cộng					150.500
		b) Nhân công					66.484
	N2.45	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 2	công	0,220	302.198	1,0	66.484
90	T2.3502	Cầu chì 1P 6A + đế	1 bộ (3 pha)	1,0			
		a) Vật liệu					197.000
	V09548	Vải nhựa	m2	0,10	20.000	1,0	2.000
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,10	50.000	1,0	5.000
	V46600	Xăng A92	kg	3,0	25.000	1,0	75.000
	TT	Cầu chì 1P 6A + đế	cái	1,0	115.000	1,0	115.000
		Cộng					197.000

		b) Nhân công					500.015
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,80	277.786	1,0	500.015
91	T2.8402	MCCB 3P 100A 10kA	cái	1,0			
		a) Vật liệu					2.062.544
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0	60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	1,40	28.246	1,0	39.544
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,40	50.000	1,0	20.000
	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	0,50	20.000	1,0	10.000
	TT	MCCB 3P 100A 10kA	cái	1,0	1.933.000	1,0	1.933.000
		Cộng					2.062.544
		b) Nhân công					361.122
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,30	277.786	1,0	361.122
92	T2.8402	MCB 2P 63A 6kA	cái	1,0			
		a) Vật liệu					1.037.544
	V94304	Bu lông D ≥16, L ≥60	cái	4,0	15.000	1,0	60.000
	V09670	Thép lá D1mm	kg	1,40	28.246	1,0	39.544
	V78619	Băng ni lông	cuộn	0,40	50.000	1,0	20.000
	V09758	Vải trắng mộc 0,8m	m	0,50	20.000	1,0	10.000
	TT	MCB 2P 63A 6kA	cái	1,0	908.000	1,0	908.000
		Cộng					1.037.544
		b) Nhân công					361.122
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,30	277.786	1,0	361.122

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ HUYỆN MANG THÍT (GIAI ĐOẠN 1)

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	*	HỆ THỐNG ĐÈN CHIẾU SÁNG					
1	BA.23302	Đèn led 80W	bộ	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					6.043.000
	A33.0130	Đèn led 80W	bộ	1,0	6.043.000	1,0	6.043.000
		<i>b) Nhân công</i>					99.801
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,390	255.900	1,0	99.801
		<i>c) Máy thi công</i>					237.735
	M102.1802	Xe nâng 18m	ca	0,130	1.828.734	1,0	237.735
2	BA.16404	Cáp LV-ABC 4x16mm	m	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					47.312
	A33.0089	Cáp LV-ABC 4x16mm	m	1,010	45.479	1,0	45.934
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	45.934		1.378
		Cộng					47.312
		<i>b) Nhân công</i>					16.122
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0630	255.900	1,0	16.122
3	BA.23101	Cần đèn đơn lắp trụ BTLT 8,5m-D49x2.5mm, cao 2m, vươn xa 1,5m	cần đèn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					2.300.000
	A33.0124	Cần đèn D60 L2,8Cần đèn đơn lắp trụ BTLT 8,5m-D49x2.5mm, cao 2m, vươn xa 1,5mm	bộ	1,0	2.300.000	1,0	2.300.000
		<i>b) Nhân công</i>					158.658
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,620	255.900	1,0	158.658
		<i>c) Máy thi công</i>					235.187
	M102.1801	Xe nâng 12m	ca	0,150	1.567.916	1,0	235.187
4	TT	Bộ móc treo cáp ABC 4x11-35mm2 (bulon trụ đơn)	bộ	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					20.800
	TT	Bộ móc treo cáp ABC 4x11-35mm2 (bulon trụ đơn)	bộ	1,0	20.800	1,0	20.800
5	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x11-35mm2 (bulon trụ đơn)	bộ	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					20.800
	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x11-35mm2 (bulon trụ đơn)	bộ	1,0	20.800	1,0	20.800
6	TT	Bộ kẹp dừng cáp ABC 4x11-35mm2 (bulon trụ đôi)	bộ	1,0			

		a) Vật liệu					50.800
	TT	Bộ kẹp dưng cáp ABC 4x11-35mm2 (bulon trụ đôi)	bộ	1,0	50.800	1,0	50.800
7	TT	Đầu coss ép CU-AL 16mm2	cái	1,0			
		a) Vật liệu					53.300
	TT	Đầu coss ép CU-AL 16mm2	cái	1,0	53.300	1,0	53.300
8	TT	Kẹp IPC 16/16	cái	1,0			
		a) Vật liệu					30.000
	TT	Kẹp IPC 16/16	cái	1,0	30.000	1,0	30.000
9	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 16mm2	cái	1,0			
		a) Vật liệu					2.064
	TT	Nút bịt đầu cáp ABC 16mm2	cái	1,0	2.064	1,0	2.064
10	BA.37201	Vỏ tủ composite hạ thế 760x500x340-1 cửa U,V, bằng tole 1.2mm sơn tĩnh điện màu ral 7035	tủ	1,0			
		a) Vật liệu					2.000.000
	A33.0149	Vỏ tủ composite hạ thế 760x500x340-1 cửa U,V, bằng tole 1.2mm sơn tĩnh điện màu ral 7035	bộ	1,0	2.000.000	1,0	2.000.000
		b) Nhân công					391.527
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,530	255.900	1,0	391.527
11	TT	Busbar không xi mạ + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	lô	1,0			
		a) Vật liệu					15.000.000
	TT	Busbar + support + N + E + Phụ kiện đấu nối	Lô	1,0	15.000.000	1,0	15.000.000
12	TT	Bọc co nhiệt busbar	lô	1,0			
		a) Vật liệu					500.000
	TT	Bọc co nhiệt busbar	Lô	1,0	500.000	1,0	500.000
13	BA.13101	Đèn báo pha	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					157.500
	A33.0010	Đèn báo	cái	1,0	150.000	1,0	150.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	150.000		7.500
		Cộng					157.500
		b) Nhân công					25.590
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	255.900	1,0	25.590
14	BA.18201	Cầu chì 1P 6A + đế	cái	1,0			
		a) Vật liệu					120.750
	A33.1321	Cầu chì 6A + đế	cái	1,0	115.000	1,0	115.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	115.000		5.750
		Cộng					120.750
		b) Nhân công					28.149
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	255.900	1,0	28.149
15	TT	MCT 50/5A	cái	1,0			
		a) Vật liệu					583.000

	TT	MCT 50/5A	cái	1,0	583.000	1,0	583.000
16	TT	Điện kế 3P 220/380V 5/6A hữu công C2	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					1.750.000
	TT	Điện kế 3P 220/380V 5/6A hữu công C2	cái	1,0	1.750.000	1,0	1.750.000
17	BA.18302	MCCB 3P 32A 10KA	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					1.675.860
	A33.1328	MCCB 3P 32A 10KA	cái	1,0	1.643.000	1,0	1.643.000
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	1.643.000		32.860
		Cộng					1.675.860
		b) <i>Nhân công</i>					76.770
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	255.900	1,0	76.770
18	BD.42202	Chuyển mạch 3 vị trí	1 bộ	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					204.000
	TT	Chuyển mạch 3 vị trí	cái	1,0	200.000	1,0	200.000
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	200.000		4.000
		Cộng					204.000
		b) <i>Nhân công</i>					410.050
	NKS.40	Kỹ sư 4,0/8	công	0,70	308.000	1,0	215.600
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,70	277.786	1,0	194.450
		Cộng					410.050
19	TT	Timer 24h có pin	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					250.000
	TT	Timer 24h có pin	cái	1,0	250.000	1,0	250.000
20	TT	Contacto 3P 32A	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					610.000
	TT	Contacto 3P 9A 1NO1NC	cái	1,0	610.000	1,0	610.000
21	BA.18201	MCB 1P 16A/6Ka	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					200.550
	A33.1321	MCB 1P 16A/6Ka	cái	1,0	191.000	1,0	191.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	191.000		9.550
		Cộng					200.550
		b) <i>Nhân công</i>					28.149
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	255.900	1,0	28.149
22	BA.18302	MCB 4P 32A/6Ka	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					195.840
	A33.1328	MCB 4P 32A/6Ka	cái	1,0	192.000	1,0	192.000
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	192.000		3.840
		Cộng					195.840
		b) <i>Nhân công</i>					76.770
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	255.900	1,0	76.770
23	BA.18302	RBCO 4P 32A 30mA	cái	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					3.240.540
	A33.1328	RBCO 4P 32A 30mA	cái	1,0	3.177.000	1,0	3.177.000

Z999	Vật liệu khác	%	2,0	3.177.000		63.540
	Cộng					3.240.540
	b) Nhân công					76.770
N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	255.900	1,0	76.770